

CHƯƠNG TRÌNH CẢI CÁCH MÔI TRƯỜNG KINH DOANH VIỆT NAM

GÓC NHÌN TỪ DOANH NGHIỆP



BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN
NGHỊ QUYẾT 02 NĂM 2020 VÀ
NGHỊ QUYẾT 35 NĂM 2016 CỦA CHÍNH PHỦ



Thành lập năm 1963, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam là tổ chức quốc gia tập hợp và đại diện cho cộng đồng doanh nghiệp, doanh nhân, người sử dụng lao động và các hiệp hội doanh nghiệp ở Việt Nam (sau đây gọi chung là cộng đồng doanh nghiệp) nhằm mục đích phát triển, bảo vệ và hỗ trợ cộng đồng doanh nghiệp, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, thúc đẩy các quan hệ hợp tác kinh tế, thương mại và khoa học - công nghệ với nước ngoài trên cơ sở bình đẳng và cùng có lợi, theo quy định của pháp luật.



Chương trình Australia hỗ trợ cải cách kinh tế Việt Nam (Aus4Reform) do Bộ Ngoại giao và Thương mại Australia (DFAT) tài trợ sẽ hỗ trợ Chính phủ Việt Nam thực hiện các mục tiêu cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh theo hướng nâng cao năng suất lao động, chất lượng và sức cạnh tranh của nền kinh tế hướng tới phát triển nhanh, bền vững. Chương trình hoạt động trong thời gian 4 năm, từ 2017 đến 2021.

CHƯƠNG TRÌNH CẢI CÁCH MÔI TRƯỜNG KINH DOANH VIỆT NAM

GÓC NHÌN TỪ DOANH NGHIỆP

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN
NGHỊ QUYẾT 02 NĂM 2020 VÀ
NGHỊ QUYẾT 35 NĂM 2016 CỦA CHÍNH PHỦ



Nhóm nghiên cứu

Đậu Anh Tuấn
Phạm Ngọc Thạch
Phan Minh Thủy
Nguyễn Minh Đức
Trương Đức Trọng
Hoàng Thị Thanh
Phạm Văn Hùng

LỜI NÓI ĐẦU

Chương trình cải cách môi trường kinh doanh: Góc nhìn từ doanh nghiệp (Báo cáo tình hình thực hiện Nghị quyết 02 năm 2020 và Nghị quyết 35 năm 2016 của Chính phủ) là một trong những sáng kiến của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) nhằm tăng cường tiếng nói, thúc đẩy vai trò chủ động của cộng đồng doanh nghiệp đồng hành với Chính phủ để cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia và hướng đến sự phát triển mạnh mẽ của khu vực kinh tế tư nhân Việt Nam.

Từ nhiều năm qua, Chính phủ luôn coi việc cải thiện môi trường kinh doanh và hỗ trợ doanh nghiệp là trọng tâm chính sách quan trọng để có thể bảo đảm phát triển kinh tế. Một môi trường kinh doanh minh bạch, lành mạnh, chi phí thấp và dự đoán được sẽ giúp các nguồn lực trong xã hội đổ vào sản xuất, kinh doanh. Các doanh nghiệp, đặc biệt là khối doanh nghiệp tư nhân, một khi được tạo điều kiện tốt sẽ giúp phân bổ các nguồn lực xã hội này theo cách hiệu quả nhất để tạo ra giá trị gia tăng cho xã hội.

Nhận thức được điều đó, từ năm 2014, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết 19/NQ-CP về cải thiện môi trường kinh doanh. Liên tiếp các năm sau đó, mỗi năm Chính phủ lại ban hành Nghị quyết 19 các năm 2015, 2016, 2017 và 2018 và Nghị quyết 02 các năm 2019 và 2020 đưa ra các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm trong năm nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi hơn cho các doanh nghiệp. Loạt nghị quyết này tập trung vào những nội dung rất quan trọng như cắt giảm điều kiện đầu tư kinh doanh, cắt giảm kiểm tra chuyên ngành hàng hoá, đơn giản hoá thủ tục hành chính cho doanh nghiệp, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý nhà nước... Chính phủ cũng đã ban hành Nghị quyết 35/NQ-CP năm 2016 đặt ra những nguyên tắc và mục tiêu quan trọng cho việc phát triển các doanh nghiệp tư nhân tại Việt Nam trong giai đoạn 5 năm 2016-2020.

Định kỳ, các bộ ngành và địa phương đều đã có báo cáo gửi Chính phủ về việc thực hiện nhiệm vụ được giao theo các Nghị quyết trên. Tuy nhiên, để có được góc nhìn khách quan hơn từ phía các doanh nghiệp, đối tượng thụ hưởng của Nghị quyết, Chính phủ cũng giao nhiệm vụ cho Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) thực hiện các nghiên cứu độc lập phản ánh cảm nhận của các doanh nghiệp về hiệu quả thực chất của các biện pháp cải thiện môi trường kinh doanh và phát triển doanh nghiệp.

Báo cáo này do nhóm chuyên gia của Ban Pháp chế, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam thực hiện dưới sự chỉ đạo của TS. Vũ Tiến Lộc, Chủ tịch Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Phó Chủ tịch Hội đồng tư vấn cải cách thủ tục hành chính của Thủ tướng Chính phủ, Phó Chủ tịch Hội đồng Quốc gia về Phát triển bền vững và Nâng cao năng lực cạnh tranh.

Báo cáo được thực hiện với sự hỗ trợ của Chương trình Australia hỗ trợ cải cách kinh tế Việt Nam (Aus4Reform) do Bộ Ngoại giao và Thương mại Australia (DFAT) tài trợ sẽ hỗ trợ Chính phủ Việt Nam thực hiện các mục tiêu cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh.

Chúng tôi xin trân trọng cảm ơn các doanh nghiệp, doanh nhân đã dành thời gian để cung cấp thông tin cho chúng tôi, cảm ơn các chuyên gia đã góp ý, bình luận cho bản báo cáo này. Mọi quan điểm, sai sót nếu có là của nhóm chuyên gia thực hiện báo cáo, không nhất thiết phản ánh quan điểm của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương, hay Chương trình Aus4Reform.

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	003												
GIỚI THIỆU	011												
NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ NGHỊ QUYẾT 02 VÀ NGHỊ QUYẾT 35	<table><tr><td>Bối cảnh và ý nghĩa của Nghị quyết 02 và Nghị quyết 35</td><td>019</td></tr><tr><td>Những nội dung chính của Nghị quyết 02 và Nghị quyết 35</td><td>021</td></tr></table>	Bối cảnh và ý nghĩa của Nghị quyết 02 và Nghị quyết 35	019	Những nội dung chính của Nghị quyết 02 và Nghị quyết 35	021								
Bối cảnh và ý nghĩa của Nghị quyết 02 và Nghị quyết 35	019												
Những nội dung chính của Nghị quyết 02 và Nghị quyết 35	021												
KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TẠI MỘT SỐ BỘ NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG TRONG NĂM 2020	<table><tr><td>Tổng quan các kết quả thực hiện</td><td>026</td></tr><tr><td>Nhiệm vụ cải thiện các chỉ số</td><td>031</td></tr><tr><td>Cắt giảm và đơn giản hoá điều kiện đầu tư kinh doanh</td><td>081</td></tr><tr><td>Ứng dụng công nghệ thông tin, thanh toán điện tử và cung cấp dịch vụ công trực tuyến</td><td>083</td></tr><tr><td>Mục tiêu một triệu doanh nghiệp năm 2020</td><td>089</td></tr><tr><td>Tổ chức đối thoại, giải quyết vướng mắc cho doanh nghiệp</td><td>092</td></tr></table>	Tổng quan các kết quả thực hiện	026	Nhiệm vụ cải thiện các chỉ số	031	Cắt giảm và đơn giản hoá điều kiện đầu tư kinh doanh	081	Ứng dụng công nghệ thông tin, thanh toán điện tử và cung cấp dịch vụ công trực tuyến	083	Mục tiêu một triệu doanh nghiệp năm 2020	089	Tổ chức đối thoại, giải quyết vướng mắc cho doanh nghiệp	092
Tổng quan các kết quả thực hiện	026												
Nhiệm vụ cải thiện các chỉ số	031												
Cắt giảm và đơn giản hoá điều kiện đầu tư kinh doanh	081												
Ứng dụng công nghệ thông tin, thanh toán điện tử và cung cấp dịch vụ công trực tuyến	083												
Mục tiêu một triệu doanh nghiệp năm 2020	089												
Tổ chức đối thoại, giải quyết vướng mắc cho doanh nghiệp	092												
KIẾN NGHỊ	095												
PHỤ LỤC	101												

DANH MỤC HÌNH

<i>Hình 1:</i> Đánh giá về mức độ chuyển biến trên một số lĩnh vực trong Nghị quyết 02/NQ-CP trên cả nước	027
<i>Hình 2:</i> Sự thay đổi đánh giá của doanh nghiệp về mức độ chuyển biến trên một số lĩnh vực trong Nghị quyết 02/NQ-CP trên cả nước năm 2019 và năm 2020	028
<i>Hình 3:</i> Trung bình chung mức độ chuyển biến về việc thực hiện Nghị quyết 02 trên cả 11 lĩnh vực	029
<i>Hình 4:</i> Mức độ chuyển biến trên các lĩnh vực theo Nghị quyết 02 của Chính phủ	030
<i>Hình 5:</i> Thời gian làm thủ tục đăng ký thành lập doanh nghiệp và thủ tục thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp từ 2014 đến 2020 (ngày)	031
<i>Hình 6:</i> Đánh giá mức độ cải thiện chỉ số thành lập doanh nghiệp từ năm 2017 đến năm 2020	032
<i>Hình 7:</i> Mức độ chuyển biến trên lĩnh vực Khởi sự doanh nghiệp theo Nghị quyết 02 của Chính phủ	034
<i>Hình 8:</i> Đánh giá cụ thể của các doanh nghiệp về chất lượng thủ tục đăng ký doanh nghiệp	035
<i>Hình 9:</i> Tỷ lệ doanh nghiệp làm thủ tục qua mạng hoặc bưu điện	036
<i>Hình 10:</i> Đánh giá của doanh nghiệp về việc cải thiện chỉ số nộp thuế theo Nghị quyết 02 từ năm 2017 đến 2020	038
<i>Hình 11:</i> Khó khăn cụ thể khi thực hiện thủ tục hành chính thuế	039
<i>Hình 12:</i> Mức độ chuyển biến trong lĩnh vực Thủ tục hành chính thuế theo Nghị quyết 02 của Chính phủ	041
<i>Hình 13:</i> Thời gian trung bình doanh nghiệp làm việc với thanh tra thuế	043
<i>Hình 14:</i> Thương lượng với cán bộ thuế là phần thiết yếu trong hoạt động kinh doanh	044
<i>Hình 15:</i> Đánh giá về mức độ chuyển biến trong vấn đề nộp bảo hiểm xã hội từ năm 2017 đến năm 2020	045
<i>Hình 16:</i> Mức độ chuyển biến trong lĩnh vực Bảo hiểm xã hội theo Nghị quyết 02 của Chính phủ	046
<i>Hình 17:</i> Khó khăn cụ thể khi thực hiện thủ tục hành chính về bảo hiểm xã hội	047
<i>Hình 18:</i> Tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn khi làm các thủ tục hành chính có liên quan đến xây dựng	048
<i>Hình 19:</i> Một số nhận định về việc thực hiện các thủ tục hành chính liên ngành trong lĩnh vực xây dựng	049
<i>Hình 20:</i> Nguyên nhân gây ra phiền hà khi thực hiện thủ tục hành chính	050
<i>Hình 21:</i> Số lần đi lại đến cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kể từ khi hồ sơ được chấp nhận cho đến khi nhận được giấy phép	051
<i>Hình 22:</i> Đánh giá của doanh nghiệp về mức độ chuyển biến trong lĩnh vực Cấp phép xây dựng	051
<i>Hình 23:</i> Mức độ chuyển biến trong lĩnh vực Cấp phép xây dựng theo Nghị quyết 02 của Chính phủ	052
<i>Hình 24:</i> Đánh giá về mức độ chuyển biến trong lĩnh vực Tiếp cận tín dụng từ năm 2017 đến năm 2020	054
<i>Hình 25:</i> Mức độ chuyển biến trong lĩnh vực Tiếp cận tín dụng theo Nghị quyết 02 của Chính phủ	056

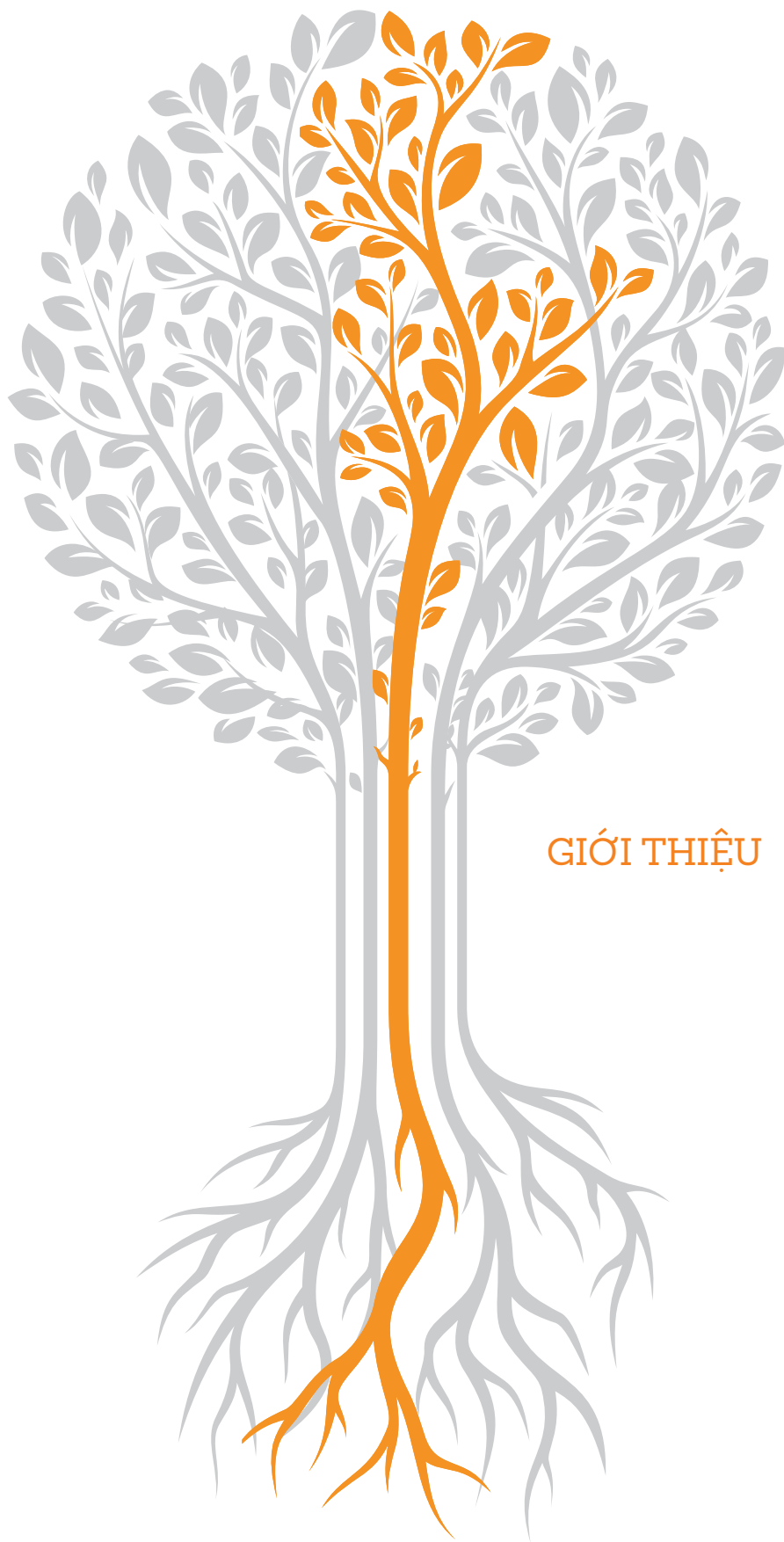
<i>Hình 26:</i> Đánh giá về mức độ chuyển biến trong lĩnh vực Đăng ký tài sản từ năm 2017 đến năm 2020.....	057
<i>Hình 27:</i> Tỷ lệ doanh nghiệp thực hiện thủ tục hành chính về đất đai trong hai năm qua nhưng không gặp bất kỳ khó khăn nào về thủ tục	058
<i>Hình 28:</i> Tỷ lệ doanh nghiệp có nhu cầu được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không có do thủ tục hành chính rườm rà hoặc lo ngại cán bộ những nhiễu	059
<i>Hình 29:</i> Mức độ chuyển biến trong lĩnh vực Đăng ký tài sản theo Nghị quyết 02 của Chính phủ	060
<i>Hình 30:</i> Khó khăn của doanh nghiệp khi thực hiện thủ tục hành chính đất đai	061
<i>Hình 31:</i> Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng thông tin về đất đai không được cung cấp một cách thuận lợi, nhanh chóng	062
<i>Hình 32:</i> Đánh giá về mức độ chuyển biến trong lĩnh vực Thực thi hợp đồng từ năm 2017 đến năm 2020.....	063
<i>Hình 33:</i> Mức độ chuyển biến trong lĩnh vực Thực thi hợp đồng theo Nghị quyết 02 của Chính phủ.....	064
<i>Hình 34:</i> Đánh giá về mức độ chuyển biến trong lĩnh vực Phá sản doanh nghiệp từ năm 2017 đến năm 2020.....	065
<i>Hình 35:</i> Mức độ chuyển biến trong lĩnh vực Phá sản doanh nghiệp theo Nghị quyết 02 của Chính phủ	066
<i>Hình 36:</i> Tình hình thi hành án dân sự trong giai đoạn năm 2017 đến năm 2020	067
<i>Hình 37:</i> Tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng với một số hạ tầng cơ bản, từ năm 2014 đến năm 2020	069
<i>Hình 38:</i> Tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng với một số hạ tầng cơ bản, so sánh năm 2019 và năm 2020	070
<i>Hình 39:</i> Số ngày đường sá không lưu thông được ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp	071
<i>Hình 40:</i> Đánh giá về mức độ chuyển biến trong lĩnh vực Tiếp cận điện năng từ năm 2017 đến năm 2020.....	072
<i>Hình 41:</i> Mức độ chuyển biến trong lĩnh vực Tiếp cận điện năng theo Nghị quyết 02 của Chính phủ	073
<i>Hình 42:</i> Đánh giá về mức độ chuyển biến trong lĩnh vực Xuất nhập khẩu từ năm 2017 đến năm 2020.....	074
<i>Hình 43:</i> Mức độ chuyển biến trong lĩnh vực Xuất nhập khẩu theo Nghị quyết 02 của Chính phủ	075
<i>Hình 44:</i> Số ngày thông quan hàng hoá xuất khẩu	078
<i>Hình 45:</i> Số ngày thông quan hàng hoá nhập khẩu	079
<i>Hình 46:</i> Mức độ thuận lợi/khó khăn khi thực hiện các thủ tục hành chính xuất nhập khẩu	080
<i>Hình 47:</i> Tỷ lệ doanh nghiệp có giấy phép kinh doanh có điều kiện	081
<i>Hình 48:</i> Tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn khi làm thủ tục xin giấy phép kinh doanh có điều kiện	082
<i>Hình 49:</i> Đánh giá công tác giải quyết vướng mắc cho doanh nghiệp theo Nghị quyết 35.....	093
<i>Hình 50:</i> Đánh giá công tác giải quyết vướng mắc cho doanh nghiệp năm 2019 và năm 2020	094

DANH MỤC HỘP

<i>Hộp 1:</i> Một số quy định mới nhằm cải thiện chỉ số khởi sự kinh doanh được ban hành trong năm 2020	033
<i>Hộp 2:</i> Phản ánh của doanh nghiệp về việc làm thủ tục đăng ký doanh nghiệp tại Hà Nội và Tp. Hồ Chí Minh	037
<i>Hộp 3:</i> Phản ánh của một số doanh nghiệp về cổng một cửa quốc gia	077
<i>Hộp 4:</i> Phản ánh của một doanh nghiệp về việc nộp hồ sơ tại Cục Bản quyền tác giả	086
<i>Hộp 5:</i> Doanh nghiệp phản ánh về việc thanh toán trực tuyến, thanh toán qua bưu điện phí, lệ phí dịch vụ công	086

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
Aus4Reform	Chương trình Australia hỗ trợ cải cách kinh tế Việt Nam
COVID-19	Dịch bệnh viêm đường hô hấp cấp do SARS-CoV-2 gây ra
DFAT	Bộ Ngoại giao và Thương mại Australia
Doing Business	Báo cáo mức độ thuận lợi đối với hoạt động kinh doanh (gọi tắt là Báo cáo Môi trường kinh doanh) của Ngân hàng Thế giới
FDI	Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
Mã HS	Mã số của hàng hóa xuất nhập khẩu theo "Hệ thống hài hòa mô tả và mã hàng hóa"
Nghị quyết 02	Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01/01/2020 của Chính phủ về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2020
Nghị quyết 35	Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16/5/2016 của Chính phủ về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020
PCI	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh
UBND	Ủy ban nhân dân
VCCI	Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam
WB	Ngân hàng Thế giới
WEF	Diễn đàn Kinh tế Thế giới



GIỚI THIỆU



BỐI CẢNH VÀ MỤC ĐÍCH CỦA BÁO CÁO

Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01/01/2020 của Chính phủ về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2020 (Nghị quyết 02) đã đặt ra những mục tiêu rõ ràng và giao các nhiệm vụ cụ thể cho các bộ ngành và địa phương để cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh của Việt Nam. Nghị quyết cũng giao nhiệm vụ cho Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) “theo dõi, đánh giá độc lập thường xuyên về tình hình và kết quả thực hiện Nghị quyết; trực tiếp báo cáo Thủ tướng Chính phủ”. Báo cáo này được xây dựng và công bố nhằm thực hiện nhiệm vụ trên.

Báo cáo này phản ánh các hoạt động của các cơ quan nhà nước liên quan đến môi trường đầu tư kinh doanh trong thời gian qua và sự hài lòng của các doanh nghiệp đối với các hoạt động đó. Chất liệu cho việc xây dựng báo cáo là những thông tin thực tế của các doanh nghiệp về môi trường kinh doanh trong mối quan hệ tương tác với các cơ quan nhà nước – những thông tin chân thực mà VCCI dày công thu thập và chắt lọc từ nhiều cuộc điều tra, khảo sát, đối thoại chính sách... trong quá trình thực hiện vai trò là tổ chức quốc gia tập hợp và đại diện cho cộng đồng doanh nghiệp ở Việt Nam. Ngoài phản ánh các trải nghiệm thực tiễn của doanh nghiệp, báo cáo cũng sẽ cố gắng xác định nguyên nhân và đưa ra kiến nghị đối với các cơ quan nhà nước liên quan để lựa chọn những giải pháp phù hợp nhằm cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh một cách hiệu quả hơn trong thời gian tới.

Báo cáo sẽ đi sâu phân tích một số khía cạnh quan trọng nhất của việc thực thi Nghị quyết 02 và Nghị quyết 35 đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, cũng như môi trường đầu tư kinh doanh Việt Nam. Đó là các nội dung như thuế, hải quan, chất lượng hạ tầng, tín dụng, đăng ký kinh doanh, giấy phép con, kiểm tra chuyên ngành, thủ tục hành chính, thanh kiểm tra doanh nghiệp, giải quyết tranh chấp, quản lý đất đai, giấy phép xây dựng, tổ chức đối thoại chính quyền-doanh nghiệp, thái độ phục vụ của các cơ quan, chống tham nhũng, chính phủ điện tử, hỗ trợ khởi nghiệp... Mặc dù không thể nêu ra hết các vấn đề mà doanh nghiệp quan tâm, nhưng chúng tôi cố gắng phác họa một bức tranh toàn cảnh từ góc nhìn của cộng đồng doanh nghiệp về những kết quả đã đạt được và những tồn tại cần tháo gỡ của môi trường kinh doanh Việt Nam năm qua.

Đã có một số nghiên cứu về chủ đề môi trường kinh doanh và phát triển doanh nghiệp tại Việt Nam được thực hiện trong các năm qua, có thể kể đến như sau:

- Báo cáo **Môi trường kinh doanh** (Doing Business) của Ngân hàng thế giới (WB) thực hiện hàng năm giúp so sánh chất lượng thể chế kinh tế của Việt Nam với các quốc gia khác trên thế giới;
- Tháng 3 năm 2021, Chương trình đối tác chiến lược Australia – Nhóm Ngân hàng Thế giới xuất bản báo cáo **Việt Nam 2035: Từ chiến lược đến hành động Đề xuất Lộ trình Cải cách Môi trường Kinh doanh của Việt Nam**, tập trung vào việc đưa ra các kiến nghị để tăng điểm số và thứ hạng của Việt Nam theo các tiêu chí đánh giá của Doing Business;
- Báo cáo **Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh** do VCCI và USAID thực hiện hàng năm cũng phản ánh thực trạng về môi trường kinh doanh và các biện pháp phát triển doanh nghiệp. Báo cáo này tập trung vào các vấn đề thể chế kinh doanh liên quan đến chính quyền cấp tỉnh trong mối quan hệ với các doanh nghiệp dân doanh và doanh nghiệp đầu tư nước ngoài;
- Báo cáo **Môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh của Việt Nam giai đoạn 2016 – 2019: Kết quả, vấn đề và giải pháp** do Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương (CIEM) thực hiện năm 2019 cũng đã tổng hợp lại kết quả thực hiện các Nghị quyết 19 và Nghị quyết 02 cho các năm từ 2016 đến 2019 và đưa ra khuyến nghị cho giai đoạn tiếp theo;
- Ngoài ra, còn có một số các báo cáo nghiên cứu chuyên đề về một số vấn đề hẹp hơn của môi trường kinh doanh Việt Nam như về điều kiện đầu tư kinh doanh (CIEM – *Chất lượng điều kiện kinh doanh: Vấn đề và kiến nghị - 2020*), về thủ tục hành chính (LinkSME – *Báo cáo Chỉ số đánh giá Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính 2020 - 2021*).

Chương trình cải cách môi trường kinh doanh: Góc nhìn từ doanh nghiệp (Báo cáo tình hình thực hiện Nghị quyết 02 năm 2020 và Nghị quyết 35 năm 2016 của Chính phủ) là nghiên cứu đầu tiên tổng hợp đa dạng nhiều lĩnh vực về môi trường kinh doanh và phát triển doanh nghiệp của Việt Nam trên phạm vi cả nước trong năm 2020 cũng như giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020, sử dụng chủ yếu các thông tin từ thực tiễn qua cảm nhận của các doanh nghiệp chứ không chỉ là các quy định pháp luật.

PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

Báo cáo được thực hiện dựa trên các phương pháp sau:

▶ Phân tích dữ liệu thống kê

Nhóm nghiên cứu tiến hành phân tích dữ liệu từ các khảo sát doanh nghiệp của VCCI liên quan đến năng lực cạnh tranh của nền kinh tế và một số ngành, lĩnh vực. Các nguồn dữ liệu gồm:

- Dữ liệu Điều tra Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) với quy mô trên 10.000 doanh nghiệp phản hồi mỗi năm;
- Dữ liệu thống kê chung toàn quốc của Tổng cục Thống kê và các báo cáo, ấn phẩm đã được công bố của các cơ quan nhà nước có liên quan.

▶ Tổng hợp thông tin được công bố rộng rãi

Nhóm nghiên cứu tiến hành tự tổng hợp các thông tin từ cam kết của các tỉnh, thành phố với VCCI về mục tiêu phát triển doanh nghiệp và thông tin công bố trên các cổng dịch vụ công trực tuyến của các bộ ngành, địa phương.

Phỏng vấn sâu

Các thành viên của nhóm nghiên cứu đã tiến hành các trao đổi, thảo luận trực tiếp với các doanh nghiệp, luật sư, các hiệp hội doanh nghiệp và cả các cán bộ làm việc trong cơ quan nhà nước về những chuyển biến của môi trường kinh doanh thời gian qua.

Tham vấn ý kiến chuyên gia

Các chuyên gia kinh tế, pháp luật chuyên nghiên cứu về môi trường kinh doanh và các vấn đề thể chế kinh tế, cùng đại diện của một số hiệp hội doanh nghiệp, doanh nghiệp được mời bình luận, đánh giá và cung cấp thêm thông tin cho những phát hiện chính của nghiên cứu này.

MỘT SỐ PHÁT HIỆN CHÍNH CỦA BÁO CÁO

- Việc cải thiện môi trường kinh doanh và hỗ trợ doanh nghiệp được thực hiện mạnh mẽ trong cả nhiệm kỳ. Năm 2020, bối cảnh dịch bệnh COVID-19 và năm cuối nhiệm kỳ đã khiến các biện pháp cải thiện môi trường kinh doanh và hỗ trợ doanh nghiệp có phần chậm lại;
- Trong 11 lĩnh vực của Nghị quyết 02, các lĩnh vực Thành lập doanh nghiệp, Tiếp cận điện năng vẫn được đánh giá cao nhất. Lĩnh vực Phá sản doanh nghiệp được đánh giá thấp nhất;
- Bốn lĩnh vực có sự giảm điểm đáng kể giữa năm 2019 và 2020 là Thành lập doanh nghiệp, Tiếp cận điện năng, Tiếp cận tín dụng và Cấp phép xây dựng. Bốn lĩnh vực có sự tăng điểm mạnh trong 2 năm qua là Phá sản doanh nghiệp, Bảo vệ nhà đầu tư, Xuất nhập khẩu và Thủ tục thuế;
- Thời gian làm thủ tục đăng ký doanh nghiệp, khởi sự kinh doanh giảm liên tục từ 2014 đến nay và được dự đoán tiếp tục giảm nhờ một số văn bản mới ban hành trong năm 2020 đã liên thông thủ tục hành chính. Hệ thống công nghệ thông tin đã được ứng dụng từ nhiều năm nhưng chưa đáp ứng được nhu cầu sử dụng dịch vụ trực tuyến gia tăng mạnh trong năm 2020;
- Thủ tục hành chính thuế là lĩnh vực có sự cải thiện chỉ số liên tục từ 2014 đến nay. Tuy nhiên, vấn đề minh bạch trong các quy định pháp luật thuế vẫn chưa được cải thiện theo thời gian;
- Lĩnh vực Bảo hiểm xã hội có nhiều cải thiện trong các năm trước, chủ yếu nhờ việc ứng dụng công nghệ thông tin nhưng có phần chững lại trong năm 2020;
- Các quy định pháp luật về các thủ tục liên quan đến xây dựng được đánh giá khá cao, nhưng việc thực thi thì còn nhiều vấn đề bất cập, đặc biệt là các khoản chi phí không chính thức và thời gian giải quyết hồ sơ dài hơn quy định;
- Việc tiếp cận vốn tín dụng của các doanh nghiệp trong năm 2020 gặp nhiều khó khăn hơn năm 2019, dù Chính phủ đã đưa ra một số giải pháp nhằm nới lỏng chính sách tiền tệ;
- Lĩnh vực Đăng ký bất động sản và quản lý đất đai có sự cải thiện trong các năm 2018 và 2019 nhưng lại trở nên khó khăn hơn trong năm 2020. Tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn khi làm thủ tục tăng mạnh trong năm 2020, nguyên nhân chủ yếu là do thời hạn giải quyết hồ sơ lâu hơn quy định. Nhiệm vụ minh bạch các thông tin về quản lý đất đai được đề ra nhưng không có cải thiện trên thực tế;
- Hoạt động của toà án trong việc giải quyết tranh chấp kinh doanh thương mại và phá sản doanh nghiệp có sự cải thiện mạnh mẽ trong 5 năm qua, dù vẫn có điểm số khá thấp. Hoạt động thi hành án dân sự đáng lo ngại khi tỷ lệ thi hành án thành công giảm liên tục từ 2017 đến nay;
- Năm loại hạ tầng cơ bản gồm điện thoại, điện, internet, khu công nghiệp và đường sá được cải thiện rõ rệt trong 5 năm qua. Tuy nhiên, riêng trong năm 2020 thì tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng với dịch vụ viễn thông, điện năng và internet lại giảm;

- Xuất nhập khẩu hàng hoá là một trong những lĩnh vực có sự cải thiện đáng kể trong nhiều năm qua, chủ yếu nhờ vào việc ứng dụng công nghệ thông tin, ứng dụng quản lý rủi ro, liên thông thủ tục hành chính và cắt giảm, minh bạch hoá kiểm tra chuyên ngành;
- Cổng một cửa quốc gia cũng đã có sự cải thiện trong năm 2020 so với năm 2019 về hạ tầng công nghệ thông tin. Cổng một cửa quốc gia đã kết nối rất nhiều các thủ tục kiểm tra chuyên ngành cấp bộ, nhưng lại chưa thực hiện được với thủ tục tại các chi cục đo lường chất lượng địa phương;
- Hoạt động cắt giảm và đơn giản hoá quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh được thực hiện mạnh mẽ trong giai đoạn 2016 – 2018 đã giúp tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn khi xin giấy phép kinh doanh giảm mạnh;
- Số lượng các dịch vụ công trực tuyến cấp độ 3 và cấp độ 4 được cung cấp trên các Cổng dịch vụ công của bộ ngành và địa phương tăng mạnh, tuy nhiên vẫn có một số nơi chưa đạt mục tiêu 30% dịch vụ cấp độ 4 của Nghị quyết 02;
- Việc vận hành của các Cổng dịch vụ công trong việc làm thủ tục và thanh toán trực tuyến gặp rất nhiều vấn đề vướng mắc về kỹ thuật. Các cổng này cũng ít công bố các số liệu thống kê đầy đủ và chi tiết để có thể giám sát hiệu quả hoạt động;
- Các nhiệm vụ xây dựng cơ sở pháp lý cho chuyển đổi số (quy hoạch tần số, đấu giá tần số, thí điểm tiền điện tử (mobile money)...) đã được thực hiện nhưng một số nhiệm vụ khác như xây dựng cơ chế tài chính để đơn vị công lập chi trả cho dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt thì chưa được thực hiện;
- Mục tiêu một triệu doanh nghiệp năm 2020 chỉ đạt được 81,2%. Một số địa phương có mức tăng trưởng số lượng doanh nghiệp rất cao như Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hưng Yên, Bắc Giang, Bình Phước, Bình Dương, Đồng Nai;
- Việc tổ chức đối thoại và giải quyết vướng mắc cho doanh nghiệp được thực hiện tương đối hiệu quả trong nhiều năm qua và được nhiều doanh nghiệp ghi nhận, đánh giá cao. Riêng năm 2020, tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng với hoạt động này có phần giảm điểm do bối cảnh của dịch bệnh COVID-19. Hình thức đối thoại trực tuyến đã được nhiều địa phương thực hiện để thay thế cho các hội nghị trực tiếp, tuy nhiên hình thức này chỉ phù hợp với một số nhóm nội dung như tuyên truyền phổ biến quy định mới.





NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG
VỀ NGHỊ QUYẾT 02
VÀ NGHỊ QUYẾT 35

BỐI CẢNH VÀ Ý NGHĨA CỦA NGHỊ QUYẾT 02 VÀ NGHỊ QUYẾT 35

Trong năm năm liên tiếp từ 2014 đến 2018, Chính phủ ban hành năm Nghị quyết cùng mang số 19 về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, trong đó mục tiêu quan trọng được đặt ra là lọt vào nhóm bốn quốc gia có môi trường kinh doanh tốt nhất khu vực Đông Nam Á. Kết quả thực hiện các Nghị quyết này đã giúp môi trường kinh doanh của Việt Nam được cải thiện 29 bậc trên bảng xếp hạng của Báo cáo Môi trường kinh doanh (Doing Business), từ vị trí thứ 99 vào cuối năm 2013 lên vị trí thứ 70 vào cuối năm 2019.¹ Tuy nhiên, nếu xét riêng trong khu vực ASEAN, Việt Nam vẫn chưa hoàn thành được mục tiêu lọt vào nhóm bốn nước có môi trường kinh doanh tốt nhất, chúng ta vẫn đứng sau Singapore (xếp thứ 02), Malaysia (xếp thứ 12), Thái Lan (xếp thứ 21) và Brunei (xếp thứ 66).

Năm 2018 và 2019, VCCI đã thực hiện các báo cáo tương đối toàn diện phản ánh đánh giá của cộng đồng doanh nghiệp về việc thực hiện các nhiệm vụ của Nghị quyết 19, Nghị quyết 02 và Nghị quyết 35 của các bộ ngành và địa phương. Các nội dung được phản ánh tại ấn phẩm này đã được công bố và tạo được sự thảo luận rộng rãi, đồng thời được báo cáo tại các cuộc họp Chính phủ.

Nghị quyết 02 năm 2019 đã đề ra mục tiêu cho giai đoạn ba năm, từ 2019 đến 2021, tập trung vào các vấn đề về cải thiện chỉ số môi trường kinh doanh, kiểm tra chuyên ngành, điều kiện kinh doanh, chuyển đổi số và hệ sinh thái khởi nghiệp. Đầu năm 2020, Chính phủ tiếp tục ban hành Nghị quyết 02 của năm 2020 nhằm nhắc lại các mục tiêu của Nghị quyết 02 năm 2019, đồng thời đưa ra các biện pháp cần phải triển khai trong năm.

Nghị quyết số 35/NQ-CP của Chính phủ về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020 được ban hành vào giữa năm 2016, cho cả nhiệm kỳ Chính phủ. Nghị quyết 35 vừa thể hiện quan điểm, định hướng, các nguyên tắc và biện pháp chính mà Chính phủ xác định trong công tác hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp. Một quan điểm xuyên suốt của Nghị quyết 35 là tập trung phát triển kinh tế tư nhân, “doanh nghiệp tư nhân là động lực nâng cao sức cạnh tranh và tính tự chủ của nền kinh tế”.

¹ Năm 2020, do tác động của dịch bệnh COVID-19 nên WB tạm dừng công bố báo cáo Doing Business

NHỮNG NỘI DUNG CHÍNH CỦA NGHỊ QUYẾT 02 VÀ NGHỊ QUYẾT 35

Nội dung của Nghị quyết 02 tiếp nối các Nghị quyết 19 trước đây, trong đó nhấn mạnh vào việc sử dụng các chỉ số định lượng của quốc tế để đánh giá môi trường kinh doanh tại Việt Nam. Các bộ chỉ số được sử dụng tại Nghị quyết 02 năm 2019 gồm có: Môi trường kinh doanh - EoDB (của Ngân hàng Thế giới - WB); Năng lực cạnh tranh - GCI 4.0 (của Diễn đàn Kinh tế Thế giới - WEF); Đổi mới sáng tạo - GII (của Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới); Hiệu quả logistics (của WB); Năng lực cạnh tranh du lịch (của WEF); và Chính phủ điện tử (của Liên Hợp Quốc). Nghị quyết 02 năm 2020, với các nội dung nối tiếp và cụ thể hơn so với Nghị quyết 02 năm 2019, đã đưa ra các mục tiêu cho năm cuối của nhiệm kỳ này.

Các nhóm giải pháp của Nghị quyết 02 vẫn có ba nội dung được duy trì và tiếp nối của nhiều năm gồm (1) Cải thiện thứ hạng trong các bộ chỉ số của quốc tế, (2) Đơn giản hóa điều kiện đầu tư kinh doanh và (3) Cắt giảm kiểm tra chuyên ngành. Đây cũng là ba nội dung nhận được nhiều phản ánh và kỳ vọng của cộng đồng doanh nghiệp mà từ nhiều năm nay VCCI đã tổng hợp và kiến nghị tới Chính phủ và các bộ, ngành cần kiên trì những cải cách thực chất. Việc Chính phủ tiếp tục đưa ba nội dung này vào Nghị quyết 02 cho thấy mối quan tâm, lắng nghe của Chính phủ đối với các kiến nghị cải cách của cộng đồng doanh nghiệp. Bên cạnh đó, Nghị quyết 02 năm 2020 tiếp tục tập trung hai nhóm giải pháp đã được đề ra từ Nghị quyết 02 năm 2019 về (4) Thanh toán điện tử, áp dụng thủ tục hành chính cấp độ 4 và (5) Hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo. Đây là những biện pháp then chốt giúp Việt Nam nhanh chóng thực hiện quá trình chuyển đổi số, nâng cao hiệu quả quản trị và phát triển kinh tế.

Tại Nghị quyết 35, các mục tiêu tập trung vào phát triển doanh nghiệp tư nhân như số lượng một triệu doanh nghiệp hoạt động vào năm 2020, đóng góp của kinh tế tư nhân trong GDP, vốn đầu tư toàn xã hội. Một điểm nhấn quan trọng của Nghị quyết 35 là 10 nguyên tắc mà mọi cơ quan nhà nước phải tuân thủ trong mối quan hệ với các doanh nghiệp, gồm:

- Nhà nước bảo vệ quyền sở hữu tài sản hợp pháp và quyền tự do kinh doanh của người dân, doanh nghiệp theo quy định của pháp luật. Doanh nghiệp có quyền tự do kinh doanh trong những ngành, nghề mà pháp luật không cấm;
- Thực hiện chủ trương Nhà nước kiến tạo, lấy doanh nghiệp là đối tượng phục vụ, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp đầu tư, kinh doanh và phát triển để xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện những quy định của pháp luật liên quan đến doanh nghiệp;
- Nhà nước bảo đảm sự ổn định, nhất quán, dễ dự báo của chính sách; ổn định kinh tế vĩ mô, cải thiện môi trường kinh doanh theo hướng thuận lợi, an toàn và thân thiện;
- Nhà nước bảo đảm quyền bình đẳng cho tất cả các doanh nghiệp, không phân biệt loại hình, thành phần kinh tế trong cơ hội tiếp cận các nguồn lực như: vốn, tài nguyên, đất đai... và đầu tư kinh doanh;

- Nhà nước có chính sách đặc thù để hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo và có tiềm năng tăng trưởng cao phát triển;
- Các cơ quan quản lý nhà nước khi ban hành và thực thi chính sách phải bảo đảm xác định rõ mỗi nhiệm vụ có một đầu mối và người chịu trách nhiệm;

Các quy định về điều kiện kinh doanh phải rõ ràng, minh bạch, dễ thực hiện, có lộ trình phù hợp để sớm bỏ các loại giấy phép con, phí, phụ phí bất hợp lý. Nâng cao hiệu quả quản lý nhà

- nước theo hướng đơn giản hóa khâu tiền kiểm, tăng cường hậu kiểm gắn với điều kiện, quy định cụ thể và thanh tra, kiểm tra, giám sát;
- Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát cần bảo đảm mục tiêu ngăn chặn, phát hiện và xử lý vi phạm đồng thời hỗ trợ, hướng dẫn doanh nghiệp tuân thủ các quy định của pháp luật;
- Không hình sự hóa quan hệ kinh tế, dân sự, đồng thời xử lý nghiêm mọi hành vi vi phạm pháp luật;
- Doanh nghiệp phải nêu cao tinh thần tự hào dân tộc, ý thức tuân thủ pháp luật, thực hiện liên chính trong kinh doanh; xây dựng văn hóa doanh nghiệp, đạo đức doanh nhân và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp; cạnh tranh lành mạnh, chia sẻ và liên kết hợp tác; đổi mới sáng tạo, nâng cao năng lực cạnh tranh.

Để thực hiện các mục tiêu và nguyên tắc đó, Nghị quyết 35 đề ra năm nhóm giải pháp gồm:

- Cải cách hành chính, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp;
- Tạo dựng môi trường thuận lợi hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo;
- Bảo đảm quyền kinh doanh, quyền bình đẳng tiếp cận nguồn lực và cơ hội kinh doanh của doanh nghiệp;
- Giảm chi phí kinh doanh cho doanh nghiệp;
- Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp.

Qua quá trình lắng nghe ý kiến từ các doanh nghiệp, VCCI nhận thấy kỳ vọng của các doanh nghiệp về môi trường kinh doanh và các biện pháp hỗ trợ từ phía Nhà nước có sự thay đổi nhất định theo thời gian, cụ thể như sau:

- Các vấn đề về đơn giản hoá thủ tục hành chính, cắt giảm điều kiện đầu tư kinh doanh, cắt giảm kiểm tra chuyên ngành đã đạt được những tiến bộ nhất định và cần được tiếp tục duy trì. Tuy nhiên, trọng tâm cải thiện nên tập trung vào nhóm các thủ tục hành chính liên quan đến đầu tư xây dựng²;
- Vấn đề cải cách tư pháp, giải quyết tranh chấp kinh doanh thương mại, phá sản doanh nghiệp và thi hành án dân sự, cần được coi là một trong những khâu đột phá chiến lược để cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh;
- Việc cung cấp các dịch vụ công trực tuyến cấp độ 3 và cấp độ 4, thanh toán trực tuyến cần tiếp tục được coi là nhiệm vụ quan trọng, nhưng cần đưa ra các mục tiêu, nhiệm vụ thực chất hơn và giải quyết được các vấn đề kỹ thuật còn vướng mắc trên thực tế;
- Nhóm vấn đề về minh bạch hoá và áp dụng quản lý rủi ro vào thanh kiểm tra doanh nghiệp nên được đưa vào trở thành một nội dung quan trọng của cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh;
- Sự ổn định và dễ dự đoán của chính sách cũng là một nội dung mà nhiều doanh nghiệp quan tâm, đặc biệt là các doanh nghiệp đầu tư lớn vào các ngành sản xuất chế tạo và hạ tầng;
- Cải thiện môi trường kinh doanh và hỗ trợ các doanh nghiệp trong ngành kinh tế số cũng cần được coi là nhiệm vụ quan trọng để có thể giúp ngành này theo kịp tốc độ phát triển và củng cố năng lực cạnh tranh quốc gia trong bối cảnh mới.

² Các thủ tục liên quan đến đầu tư xây dựng gồm toàn bộ các giai đoạn của một dự án đầu tư từ quy hoạch, đất đai, đầu tư, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, điện năng, cấp thoát nước và một số thủ tục khác có liên quan.





KẾT QUẢ THỰC HIỆN
CÁC NHIỆM VỤ TẠI
MỘT SỐ BỘ NGÀNH,
ĐỊA PHƯƠNG TRONG
NĂM 2020

TỔNG QUAN CÁC KẾT QUẢ THỰC HIỆN

Năm 2020 là một năm vô cùng đặc biệt. Dịch bệnh COVID-19 ảnh hưởng sâu rộng đến mọi mặt của đời sống xã hội, trong đó có cả những vấn đề về môi trường kinh doanh. Thực hiện yêu cầu phòng chống dịch bệnh như giãn cách xã hội, giảm tiếp xúc trực tiếp, tăng cường sử dụng công nghệ thông tin... đã tác động sâu sắc đến hoạt động bình thường giữa các cơ quan nhà nước và doanh nghiệp. Ví dụ, trong thời gian giãn cách xã hội tháng 3 năm 2020, hệ thống tòa án các cấp đã ngừng việc nhận đơn trực tiếp và không mở các phiên tòa nhằm bảo đảm chống dịch. Một số cơ quan nhà nước tại các địa phương bị cách ly, phong tỏa cũng phải ngừng hoạt động hoặc hoạt động trong tình trạng thiếu nhân sự, phần nào đã ảnh hưởng đến hiệu quả công việc. Tuy nhiên, cũng do bối cảnh dịch bệnh nên nhiều cơ quan và doanh nghiệp đã chuyển dần sang làm việc trên môi trường điện tử. Bối cảnh này vừa tạo nhu cầu và động lực khiến quá trình chuyển đổi số của nền kinh tế và các hoạt động quản lý nhà nước diễn ra nhanh hơn.

Bên cạnh đó, năm 2020 cũng là năm cuối nhiệm kỳ của nhiều cơ quan Đảng, cơ quan chính quyền và của nhiều vị trí chức danh quan trọng. Các cơ quan sẽ phải dành một phần thời gian để thực hiện các công việc liên quan đến nhân sự và tổ chức bộ máy. So với các năm trước thì bối cảnh này cũng sẽ có tác động không nhỏ đến việc tập trung thực hiện nhiệm vụ cải thiện môi trường kinh doanh và hỗ trợ doanh nghiệp.

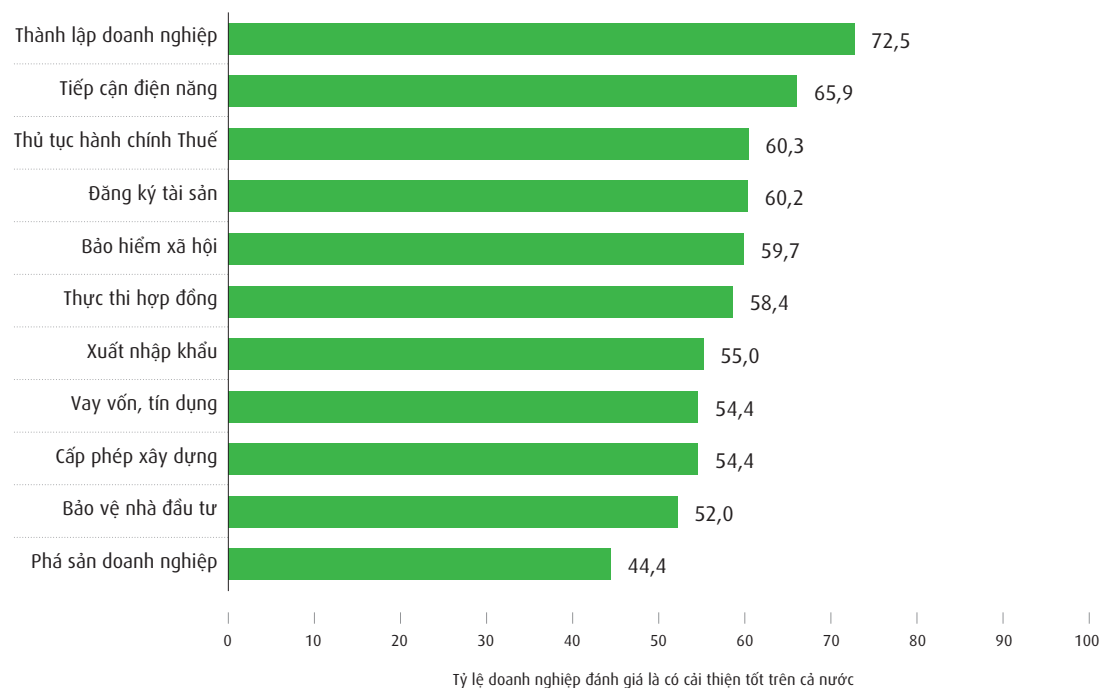
Trong bối cảnh đó, các kết quả khảo sát doanh nghiệp cho thấy, nhiều cơ quan nhà nước vẫn tiếp tục thực hiện các biện pháp cải thiện môi trường kinh doanh và hỗ trợ doanh nghiệp. Nhiều nội dung, chỉ số có sự tăng điểm hoặc nhận được đánh giá tích cực hơn từ các doanh nghiệp so với năm 2019. Mặc dù vẫn tiếp tục có sự tiến bộ, song tốc độ cải thiện điểm số dường như chậm lại so với các năm trước đó. Thêm vào đó, điểm số các lĩnh vực cũng không còn quá chênh lệch. Các lĩnh vực có điểm số thấp ở các năm trước lại có sự tăng điểm trong năm 2020, trong khi các lĩnh vực vốn đang có điểm cao nhiều năm lại giảm điểm.

Một điều đáng tiếc là trong năm 2020, do dịch bệnh COVID-19 và một số nguyên nhân khác nên các tổ chức quốc tế như WEF và WB đã tạm dừng thực hiện Báo cáo Môi trường kinh doanh. Do đó, chúng ta không có cơ sở từ các đánh giá nước ngoài để biết được sự thay đổi môi trường kinh doanh của Việt Nam cũng như mức độ hoàn thành nhiệm vụ cải thiện các chỉ số.

Trong báo cáo này, nhóm nghiên cứu đã sử dụng các dữ liệu từ PCI phản ánh đánh giá của các doanh nghiệp về các vấn đề môi trường kinh doanh. Điều tra này do VCCI và USAID thực hiện hàng năm từ 2006 đến 2020, với hơn 8000 doanh nghiệp dân doanh tại 63 tỉnh thành phố trên toàn quốc tham gia trả lời phiếu khảo sát mỗi năm. Phiếu điều tra có các câu hỏi để doanh nghiệp đánh giá mức độ chuyển biến từng lĩnh vực có liên quan trong Nghị quyết 02 và nhiều vấn đề khác có liên quan.

HÌNH 1

Đánh giá về mức độ chuyển biến trên một số lĩnh vực trong Nghị quyết 02/NQ-CP trên cả nước

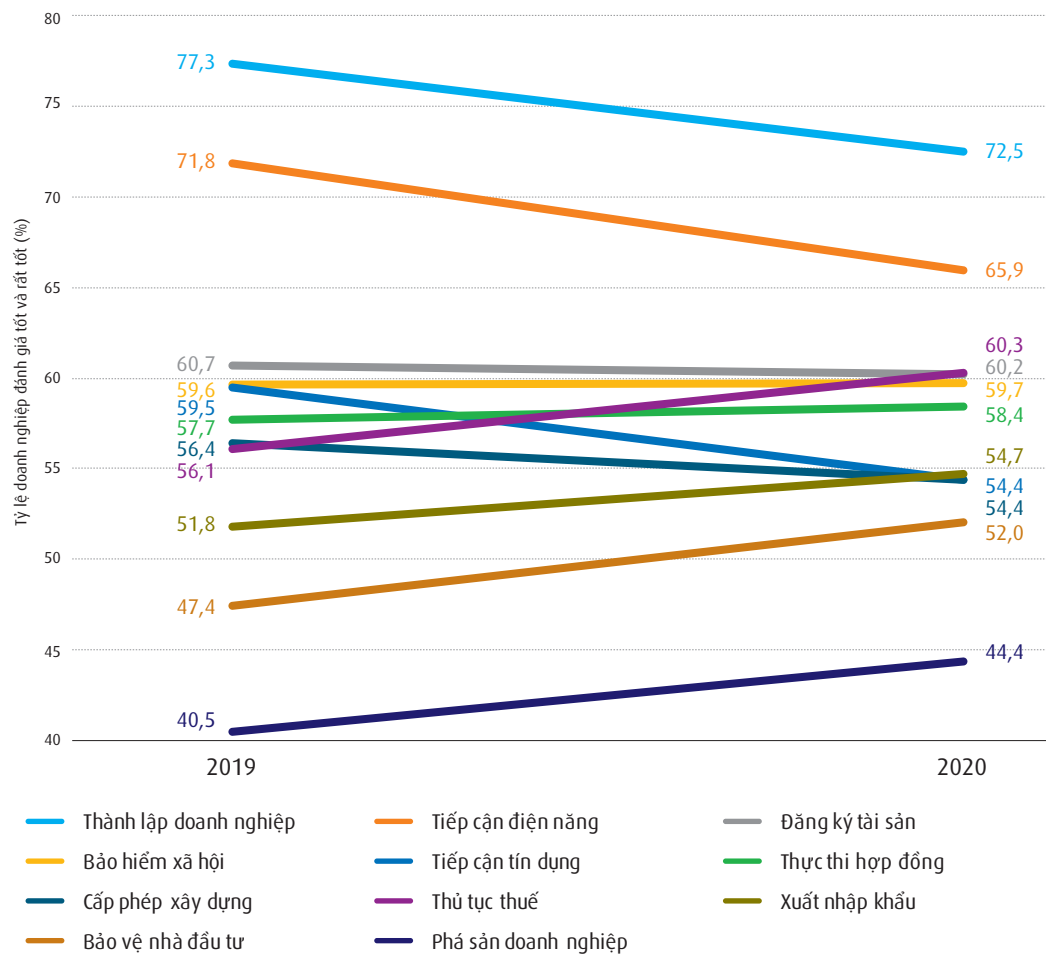


Nguồn: VCCI-USAID, Điều tra PCI

Hình 1 cho thấy, trong năm 2020, lĩnh vực Thành lập doanh nghiệp và Tiếp cận điện năng vẫn là hai lĩnh vực được cộng đồng doanh nghiệp đánh giá cao, với 72,5% và 65,9% doanh nghiệp đánh giá có sự chuyển biến tốt hoặc rất tốt. Ngược lại, lĩnh vực Phá sản doanh nghiệp chỉ có 44,4% doanh nghiệp đánh giá tốt hoặc rất tốt. Có 8/11 lĩnh vực còn lại có điểm số tập trung trong khoảng từ 52 đến hơn 60 điểm phần trăm.

HÌNH 2

Sự thay đổi đánh giá của doanh nghiệp về mức độ chuyển biến trên một số lĩnh vực trong Nghị quyết 02/NQ-CP trên cả nước năm 2019 và năm 2020

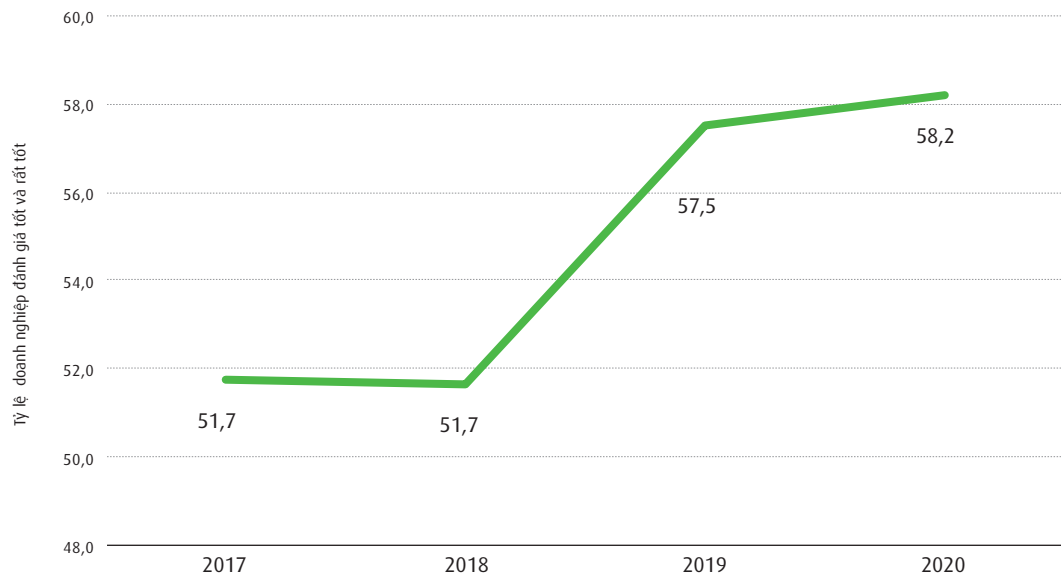


Nguồn: VCCI-USAID, Điều tra PCI

Hình 2 cho thấy rõ xu hướng thay đổi đánh giá của doanh nghiệp giữa năm 2019 và năm 2020. Các lĩnh vực Thành lập doanh nghiệp và Tiếp cận điện năng, dù vẫn là hai lĩnh vực được đánh giá cao nhất, nhưng đã có sự giảm điểm mạnh trong năm 2020 so với 2019. Ngược lại, các lĩnh vực Phá sản doanh nghiệp, Bảo vệ nhà đầu tư và Xuất nhập khẩu, dù vẫn ở nhóm dưới nhưng đã có sự cải thiện điểm số đáng kể. Đáng chú ý, hai lĩnh vực liên quan nhất đến tài chính doanh nghiệp là Tiếp cận tín dụng và Thủ tục thuế thì có sự thay đổi ngược nhau. Nếu như việc tiếp cận vốn tín dụng trong năm 2020 của các doanh nghiệp cảm nhận nhiều khó khăn hơn so với năm 2019 thì các thủ tục về thuế lại trở nên dễ dàng hơn rất nhiều.

HÌNH 3

Trung bình chung mức độ chuyển biến về việc thực hiện Nghị quyết 02 trên cả 11 lĩnh vực

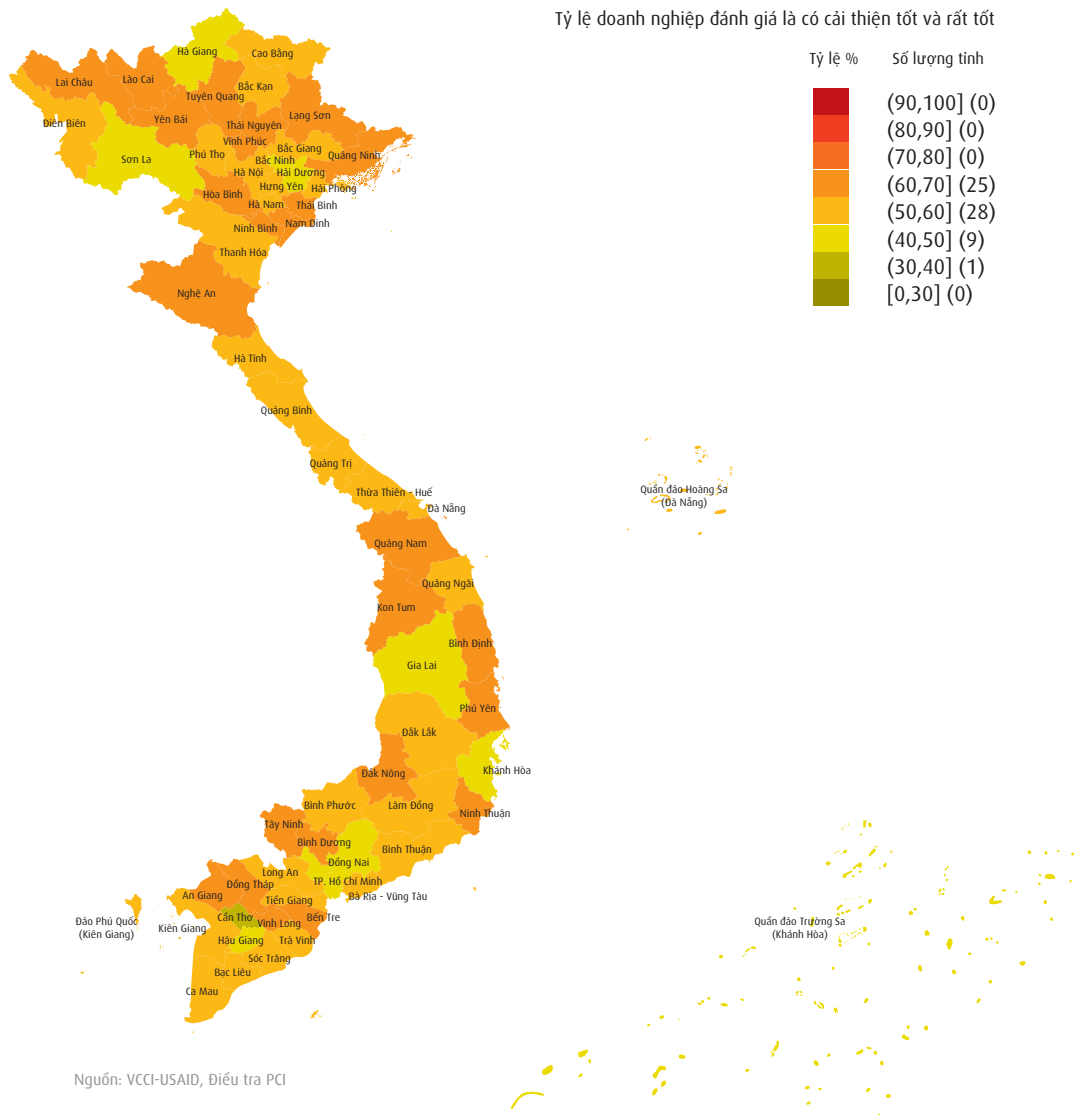


Nguồn: VCCI-USAID, Điều tra PCI

Nhìn về tổng thể, đánh giá trung bình chung của các doanh nghiệp về việc thực hiện Nghị quyết 02 năm 2020 của các bộ ngành địa phương vẫn tích cực hơn so với năm 2019. Tuy nhiên, tốc độ cải thiện chỉ số đã chậm lại.

HÌNH 4

Mức độ chuyển biến trên các lĩnh vực theo Nghị quyết 02 của Chính phủ



Việc thực hiện một số biện pháp, nhiệm vụ được giao trong Nghị quyết 02 năm 2020 cũng đang bị chậm tiến độ. Rất nhiều các đầu mục công việc đến đầu năm 2021 mới chỉ trong giai đoạn xây dựng dự thảo hoặc triển khai lấy ý kiến chứ chưa hoàn thành. Một số nội dung công việc cụ thể và tiến độ thực hiện sẽ được kể đến ở các phần sau của báo cáo.

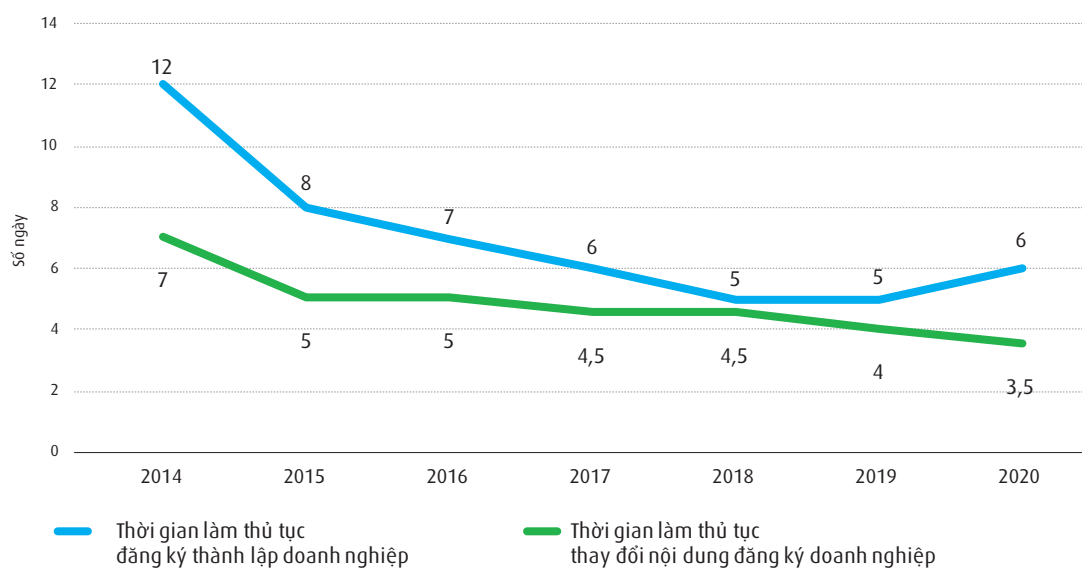
NHIỆM VỤ CẢI THIỆN CÁC CHỈ SỐ

Khởi sự kinh doanh và đăng ký thành lập doanh nghiệp

Đăng ký thành lập doanh nghiệp luôn là một trong những thủ tục hành chính được các doanh nghiệp Việt Nam đánh giá cao. Kết quả khảo sát doanh nghiệp trên toàn quốc cho thấy, khoảng thời gian trung vị để doanh nghiệp làm các thủ tục đăng ký doanh nghiệp hoặc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp giảm một nửa trong 06 năm qua. Theo đó, thời gian làm thủ tục đăng ký thành lập doanh nghiệp giảm từ 12 ngày xuống còn 06 ngày và thời gian làm thủ tục đăng ký lại doanh nghiệp giảm từ 07 ngày xuống còn 3,5 ngày.³ Đây là kết quả hết sức đáng khích lệ thể hiện các nỗ lực cải cách của chính quyền trong thủ tục đầu tiên đối với mọi doanh nghiệp. Tuy nhiên, từ điều tra cho thấy, so với năm 2019 thì việc thành lập doanh nghiệp năm 2020 kéo dài hơn. Nguyên nhân của tình trạng này có thể là do tác động của dịch bệnh COVID-19 và tình trạng thiên tai nghiêm trọng tại một số tỉnh đã diễn ra trong năm 2020.

HÌNH 5

Thời gian làm thủ tục đăng ký thành lập doanh nghiệp và thủ tục thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp từ 2014 đến 2020 (ngày)

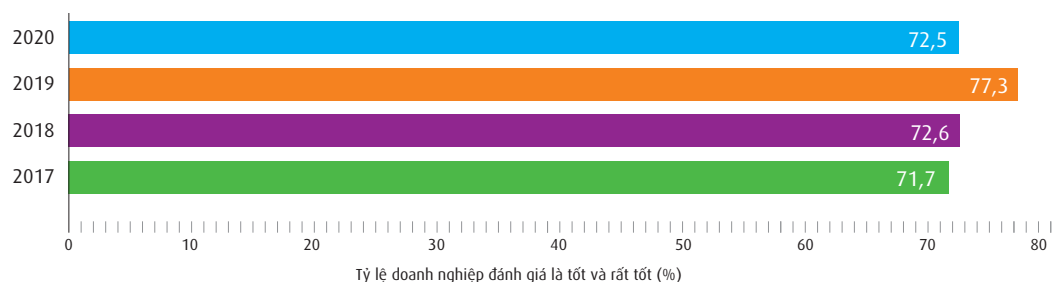


Nguồn: VCCI-USAID, Điều tra PCI

³ Lưu ý, đây là kết quả được thu thập qua điều tra doanh nghiệp và được tính từ khi nộp hồ sơ lần đầu cho đến khi nhận kết quả. Kết quả này có thể khác với thống kê của các cơ quan nhà nước bởi các cơ quan thường ghi nhận từ thời điểm hồ sơ được coi là hợp lệ.

HÌNH 6

Đánh giá mức độ cải thiện chỉ số thành lập doanh nghiệp từ năm 2017 đến năm 2020



Nguồn: VCCI-USAID, Điều tra PCI

Theo Doing Business 2020 của WB (được công bố vào cuối năm 2019) thì Việt Nam đứng thứ 115/190 nền kinh tế, đứng thứ 06 ASEAN với 08 thủ tục, thực hiện trong 16 ngày.⁴ Mặc dù trong thời gian qua, Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách cải cách nhằm nâng cao Chỉ số khởi sự kinh doanh, nhưng thứ hạng của nước ta vẫn chưa được cải thiện. Nguyên nhân xuất phát từ các quy định về khởi sự doanh nghiệp vẫn còn chưa hợp lý, doanh nghiệp phải thực hiện nhiều thủ tục, giữa các thủ tục có sự chồng lấn về mặt thông tin, chưa có sự kết nối, liên thông.

⁴ Lưu ý, chỉ tiêu khởi sự kinh doanh của Doing Business không chỉ bao gồm thủ tục đăng ký thành lập doanh nghiệp mà còn bao gồm tất cả các thủ tục doanh nghiệp buộc phải thực hiện trong giai đoạn đầu trước khi đi vào hoạt động như bảo hiểm xã hội, hoá đơn, khai trình lao động.

HỘP 1

Một số quy định mới nhằm cải thiện chỉ số khởi sự kinh doanh được ban hành trong năm 2020

Nghị định số 122/2020/NĐ-CP⁵ của Chính phủ được ban hành đã xây dựng quy trình liên thông giữa các thủ tục đăng ký doanh nghiệp, khai trình lao động, cấp mã số đơn vị bảo hiểm xã hội, thủ tục về hóa đơn, chứng từ, tích hợp ba quy trình: đăng ký bảo hiểm xã hội, khai trình lao động và đăng ký sử dụng hóa đơn vào quy trình thành lập doanh nghiệp. Theo quy định mới này, doanh nghiệp sẽ chỉ phải chuẩn bị 01 bộ hồ sơ, kê khai 01 biểu mẫu, thực hiện tại 01 cơ quan và nhận 01 kết quả thống nhất, rút ngắn được tối đa thời gian gia nhập thị trường của doanh nghiệp (trong 03 ngày – đúng thời hạn cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo quy định tại Luật Doanh nghiệp), việc đề nghị mua hóa đơn vẫn thực hiện tại cơ quan thuế trong thời hạn 02 ngày. Như vậy, quy định tại Nghị định số 122/2020/NĐ-CP đã rút ngắn đáng kể thời gian thực hiện các thủ tục khởi sự kinh doanh, góp phần tinh giản thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho các chủ thể kinh doanh khi gia nhập thị trường.

Nghị định số 22/2020/NĐ-CP⁶ của Chính phủ sửa đổi Nghị định số 139/2016/NĐ-CP theo hướng bổ sung đối tượng được miễn lệ phí môn bài gồm các doanh nghiệp, hộ kinh doanh mới thành lập. Nếu như trước đây, bất kỳ chủ thể kinh doanh nào gia nhập thị trường đều phải đóng lệ phí môn bài và đây là mức phí được đóng hàng năm, theo quy định của Nghị định số 22/2020/NĐ-CP thì trong năm đầu tổ chức, cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình mới ra hoạt động kinh doanh hoặc mới thành lập cơ sở sản xuất kinh doanh sẽ không phải đóng lệ phí môn bài. Việc miễn đóng lệ phí môn bài trong năm đầu kinh doanh sẽ tạo thuận lợi cho các chủ thể kinh doanh khi gia nhập thị trường.

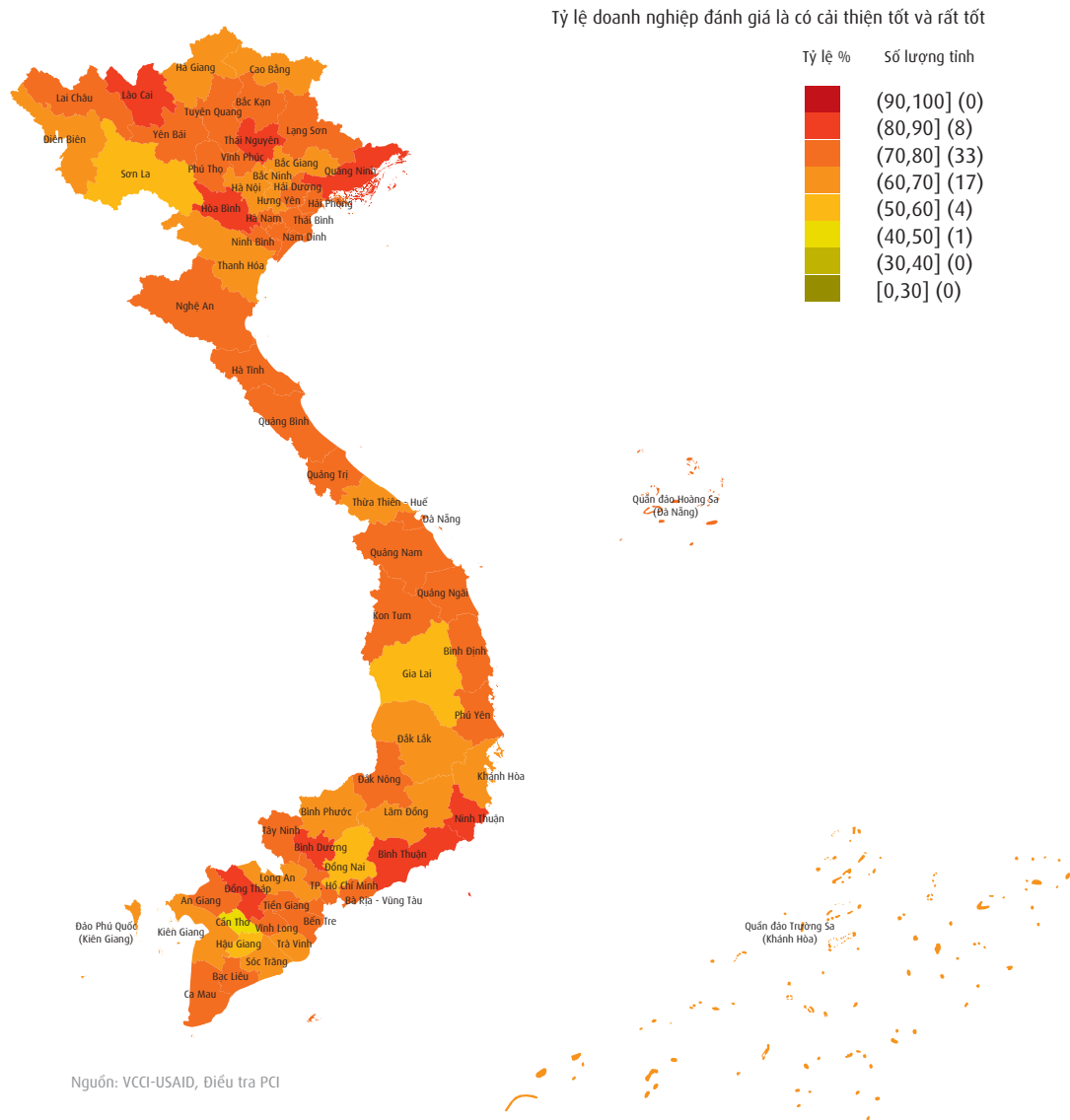
Việc ban hành các Nghị định trên đã thể hiện nỗ lực rất đáng ghi nhận của cơ quan quản lý nhà nước trong việc cải thiện môi trường kinh doanh và thúc đẩy các doanh nghiệp khởi nghiệp. Cách tiếp cận này dự báo sẽ đóng góp quan trọng vào việc thúc đẩy tăng hạng của Việt Nam về chỉ số gia nhập thị trường trong Doing Business của WB trong thời gian tới.

⁵ Nghị định số 122/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2020 quy định về phối hợp, liên thông thủ tục đăng ký thành lập doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, khai trình việc sử dụng lao động, cấp mã số đơn vị tham gia bảo hiểm xã hội, đăng ký sử dụng hóa đơn của doanh nghiệp.

⁶ Nghị định số 22/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 139/2016/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ quy định về lệ phí môn bài.

HÌNH 7

Mức độ chuyển biến trên lĩnh vực Khởi sự doanh nghiệp theo Nghị quyết 02 của Chính phủ

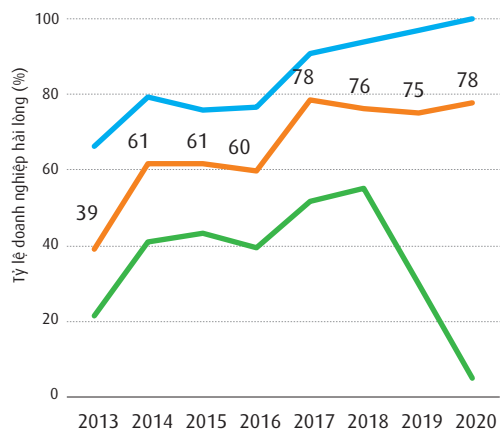


Kết quả thực hiện các nhiệm vụ tại một số bộ ngành, địa phương trong năm 2020

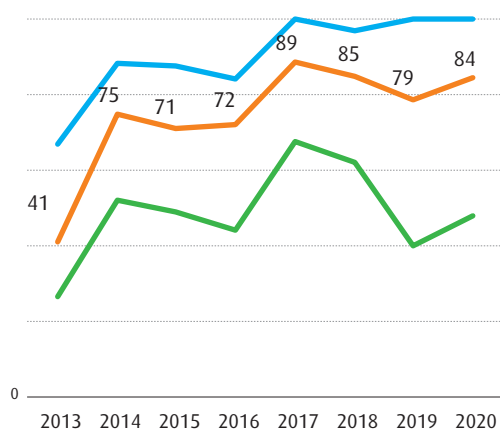
HÌNH 8

Đánh giá cụ thể của các doanh nghiệp về chất lượng thủ tục đăng ký doanh nghiệp

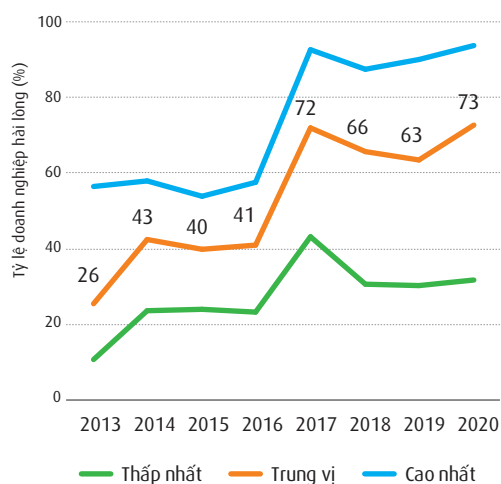
Thủ tục tại bộ phận Một cửa được niêm yết công khai



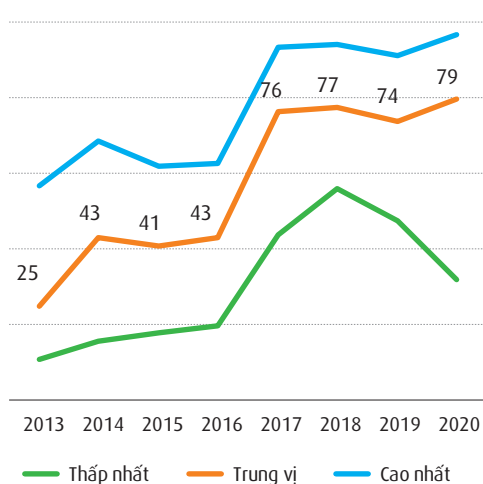
Hướng dẫn thủ tục đầy đủ, rõ ràng



Cán bộ am hiểu chuyên môn



Cán bộ nhiệt tình, thân thiện



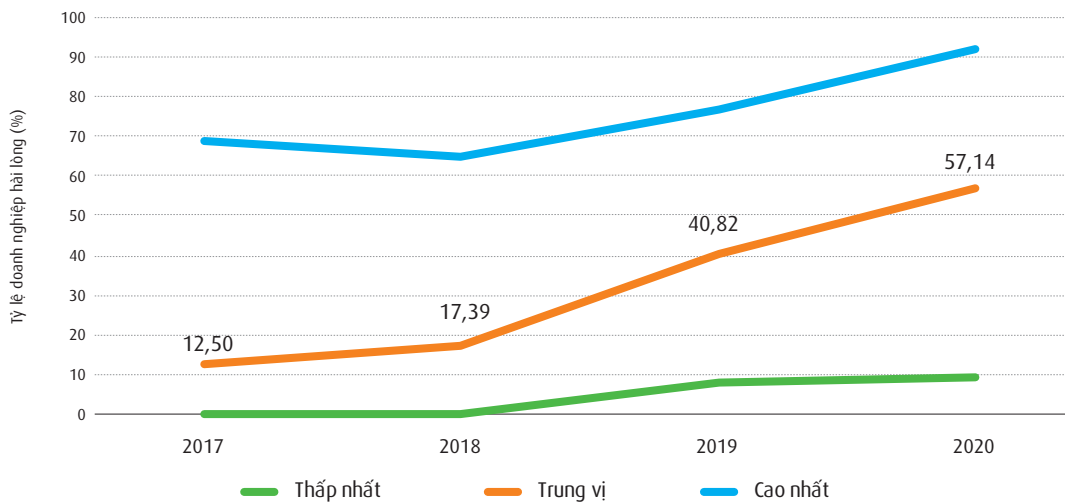
Nguồn: VCCI-USAID, Điều tra PCI

Việc làm thủ tục đăng ký doanh nghiệp qua các hình thức mới như bưu điện và trực tuyến đã được các địa phương triển khai từ nhiều năm nay. Theo điều tra doanh nghiệp, tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng các biện pháp làm thủ tục hành chính không tiếp xúc trực tiếp như bưu điện, trực tuyến tăng mạnh, có những địa phương mà tỷ lệ này đã đạt đến hơn 92%, nhưng cũng vẫn còn một số địa phương chỉ đạt chưa đến 10%. Nguyên nhân của hiện tượng này có thể là do tác động của dịch bệnh COVID-19 trong năm 2020 đã khiến các doanh nghiệp lựa chọn phương thức làm thủ tục trực tuyến và bưu điện thay cho nộp hồ sơ trực tiếp.

Với nhu cầu doanh nghiệp sử dụng công nghệ thông tin khi làm thủ tục hành chính tăng như vậy, nhưng khả năng hỗ trợ của hệ thống thông tin các địa phương vẫn chưa đáp ứng được. Chỉ có 36,67% doanh nghiệp được hỏi hài lòng với hệ thống công nghệ thông tin khi làm thủ tục đăng ký doanh nghiệp. Tại tỉnh cao nhất cũng mới chỉ có khoảng 40% doanh nghiệp hài lòng, còn tại tỉnh thấp nhất thì chỉ có hơn 3%. Do đó, việc cải thiện hệ thống công nghệ thông tin để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của các doanh nghiệp khi làm thủ tục hành chính là nhu cầu cấp thiết vào lúc này, trong bối cảnh đảm bảo mục tiêu kép, vừa phát triển kinh tế vừa chống dịch hiệu quả.

HÌNH 9

Tỷ lệ doanh nghiệp làm thủ tục qua mạng hoặc bưu điện



Nguồn: VCCI-USAID, Điều tra PCI

HỘP 2**Phản ánh của doanh nghiệp về việc làm thủ tục đăng ký doanh nghiệp tại Hà Nội và Tp. Hồ Chí Minh**

Thủ tục đăng ký doanh nghiệp tại Hà Nội và Tp. Hồ Chí Minh đều có thể làm trên Cổng đăng ký doanh nghiệp quốc gia. Tuy nhiên, việc giải quyết thủ tục của hai thành phố lớn có sự khác biệt.

Nhiều doanh nghiệp phản ánh Sở Kế hoạch và Đầu tư của Tp. Hồ Chí Minh xử lý hồ sơ chặt chẽ hơn, trong trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa thì các hướng dẫn cũng rất chi tiết và chỉ phải hướng dẫn một lần. Một số doanh nghiệp tham gia khảo sát cho biết, các hướng dẫn hồ sơ của Sở Kế hoạch và Đầu tư của Hà Nội chưa thực sự chi tiết, nhiều trường hợp chỉ là dẫn chiếu lại quy định của pháp luật, khiến doanh nghiệp vẫn mất thời gian tự tra cứu, tìm hiểu, hoặc gọi điện để hỏi lại.

Việc trả kết quả của cả hai thành phố đều có thể được nhận qua bưu điện. Tuy nhiên, theo phản ánh của một số doanh nghiệp tham gia khảo sát, dịch vụ bưu điện mà Sở Kế hoạch và Đầu tư của Hà Nội sử dụng có tình trạng phát hồ sơ mất nhiều thời gian. Trong khi đó, dịch vụ bưu chính do Sở Kế hoạch và Đầu tư của Tp. Hồ Chí Minh sử dụng phát nhanh hơn và cho phép uỷ quyền nhận thay hồ sơ.

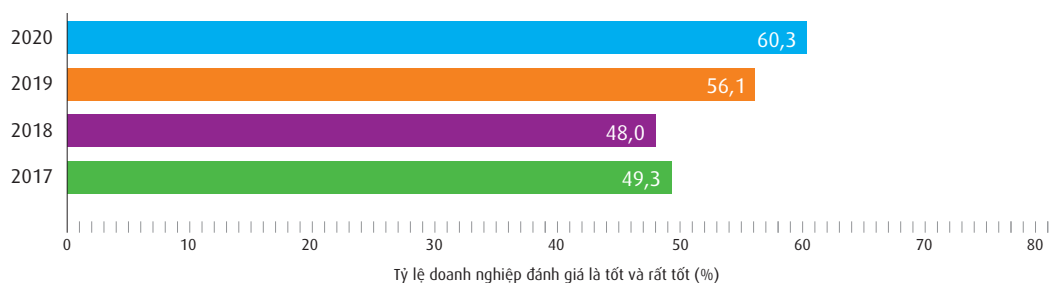
Tuy nhiên, nhiều doanh nghiệp cũng phản ánh tình trạng quá tải tại Sở Kế hoạch và Đầu tư của Tp. Hồ Chí Minh khiến cho thời gian làm hồ sơ bị kéo dài.

Nộp thuế

Kê khai và nộp thuế là một trong những vấn đề rất quan trọng đối với các doanh nghiệp vì doanh nghiệp nào cũng phải thực hiện thủ tục này nhiều lần trong năm. Trong thời gian qua, các chỉ số đánh giá hoạt động của ngành thuế theo Doing Business thường có sự tăng điểm theo từng năm. Trong năm 2020, đánh giá của các doanh nghiệp về việc cải thiện các thủ tục hành chính thuế cũng có sự tiến bộ đáng ghi nhận.

HÌNH 10

Đánh giá của doanh nghiệp về việc cải thiện chỉ số nộp thuế theo Nghị quyết 02 từ năm 2017 đến 2020

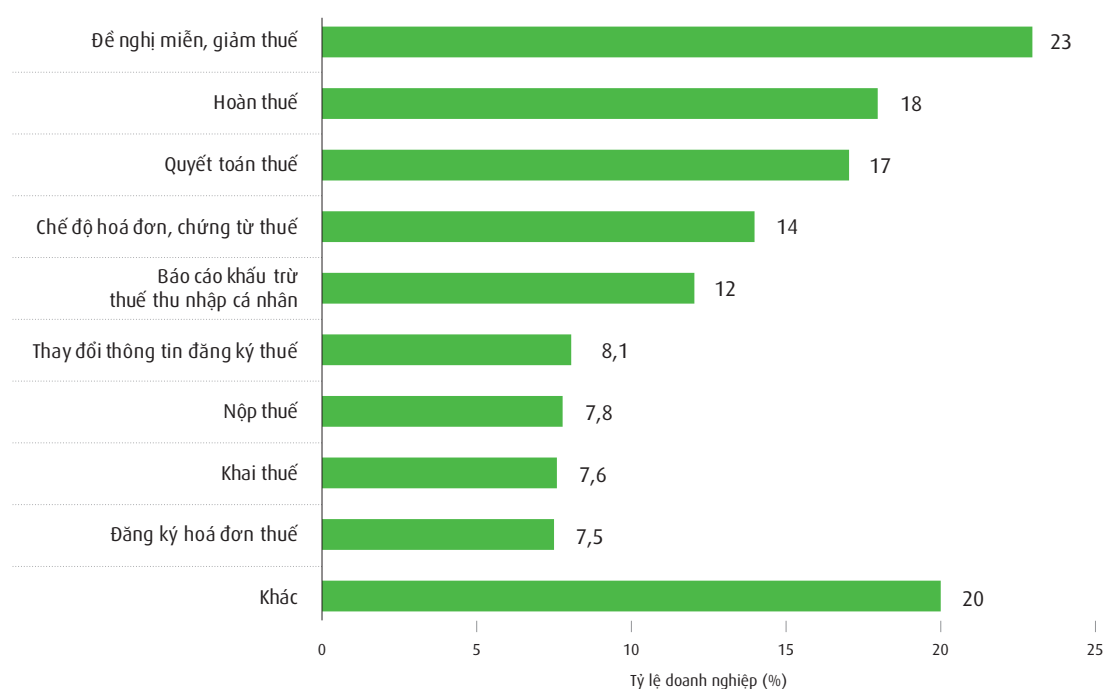


Nguồn: VCCI-USAID, Điều tra PCI

Điều tra 2020 có đề nghị doanh nghiệp cho biết liệu họ có gặp khó khăn khi thực hiện thủ tục hành chính lĩnh vực thuế. Kết quả cho thấy, trung bình 22% doanh nghiệp phản ánh có gặp khó khăn. Các khó khăn cụ thể được các doanh nghiệp phản ánh như đề nghị miễn, giảm thuế (với 23% doanh nghiệp gặp phải), hoàn thuế (18%), quyết toán thuế (17%)...

HÌNH 11

Khó khăn cụ thể khi thực hiện thủ tục hành chính thuế



Nguồn: VCCI-USAID, Điều tra PCI

Năm 2020, trong bối cảnh dịch bệnh COVID-19, cơ quan thuế đã có nhiều chính sách hỗ trợ, đồng hành cùng doanh nghiệp. Trong đó, có thể kể đến một số chính sách quan trọng như:

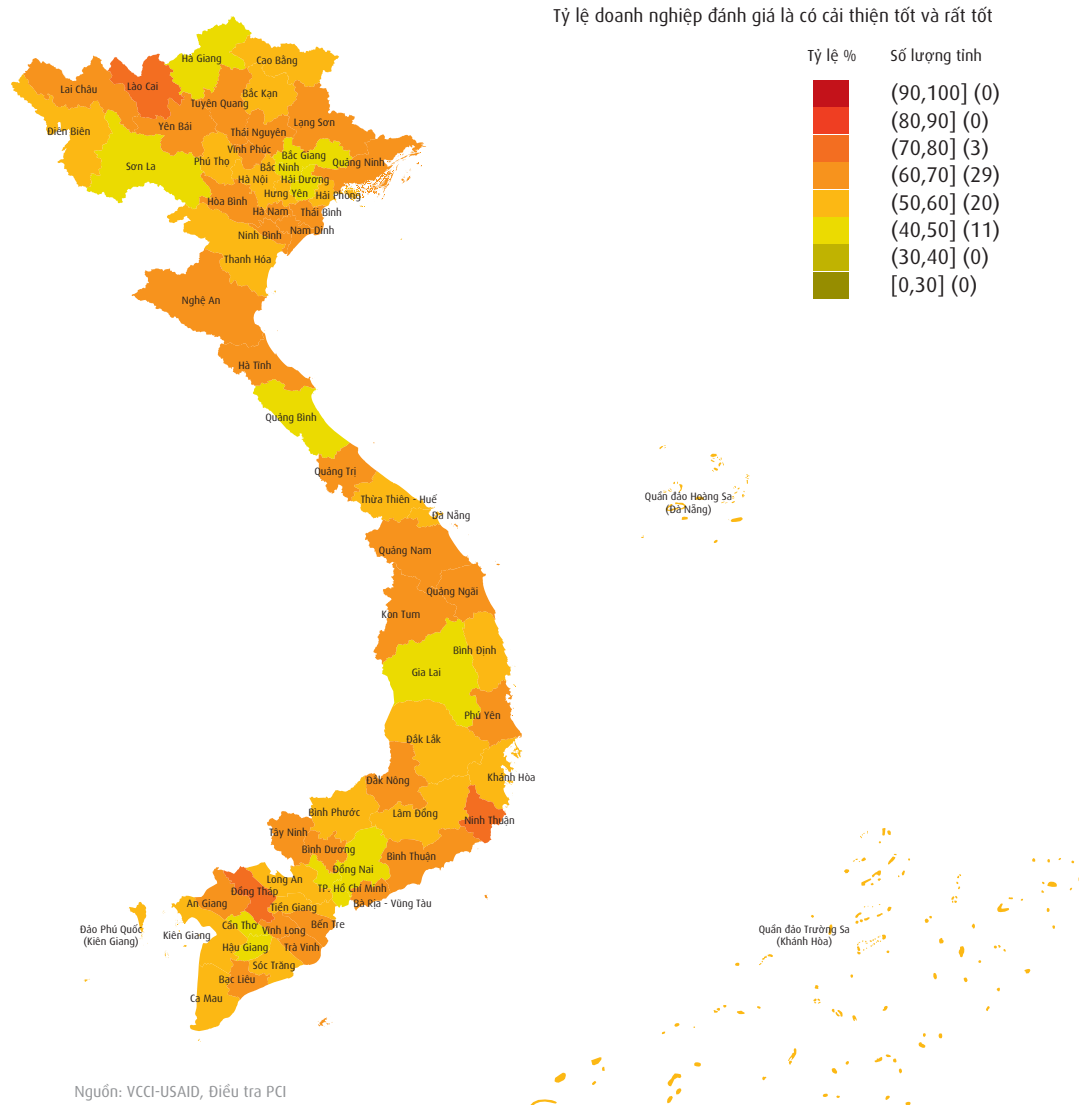
- Giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác tại Nghị quyết số 116/2020/QH14;
- Gia hạn thời hạn nộp tiền thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị định số 41/2020/NĐ-CP;
- Giảm hơn 40 loại phí, lệ phí theo các Thông tư của Bộ Tài chính như lệ phí trước bạ ô tô, phí sử dụng đường bộ, phí trong lĩnh vực đăng ký giao dịch bảo đảm, phí trong công tác an toàn vệ sinh thực phẩm...

Để có thể được hưởng các chính sách gia hạn hoặc giảm thuế như trên, doanh nghiệp cần làm các thủ tục hành chính tương ứng. Kết quả khảo sát cho thấy, các doanh nghiệp vẫn còn gặp nhiều khó khăn khi thực hiện các thủ tục về miễn, giảm thuế. Trong bối cảnh dịch bệnh COVID-19 làm gia tăng số lượng hồ sơ xin miễn, giảm, gia hạn nộp thuế thì cần tiếp tục cải thiện về quy trình, nghiệp vụ thực hiện các thủ tục này.

Kết quả thực hiện các nhiệm vụ tại một số bộ ngành, địa phương trong năm 2020

HÌNH 12

Mức độ chuyển biến trong lĩnh vực Thủ tục hành chính thuế theo Nghị quyết 02 của Chính phủ



Luật Quản lý thuế 2019 bắt đầu có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2020. Do các văn bản hướng dẫn như Nghị định và Thông tư vẫn đang trong quá trình soạn thảo và ban hành nên chưa thể đánh giá đầy đủ tác động của các quy định mới. Mặc dù vậy, những điểm mới của Luật Quản lý thuế 2019 vẫn được kỳ vọng sẽ giúp cải thiện môi trường kinh doanh của Việt Nam về mặt thủ tục thuế và thanh tra, kiểm tra thuế. Một số điểm mới đáng chú ý của Luật Quản lý thuế như sau:

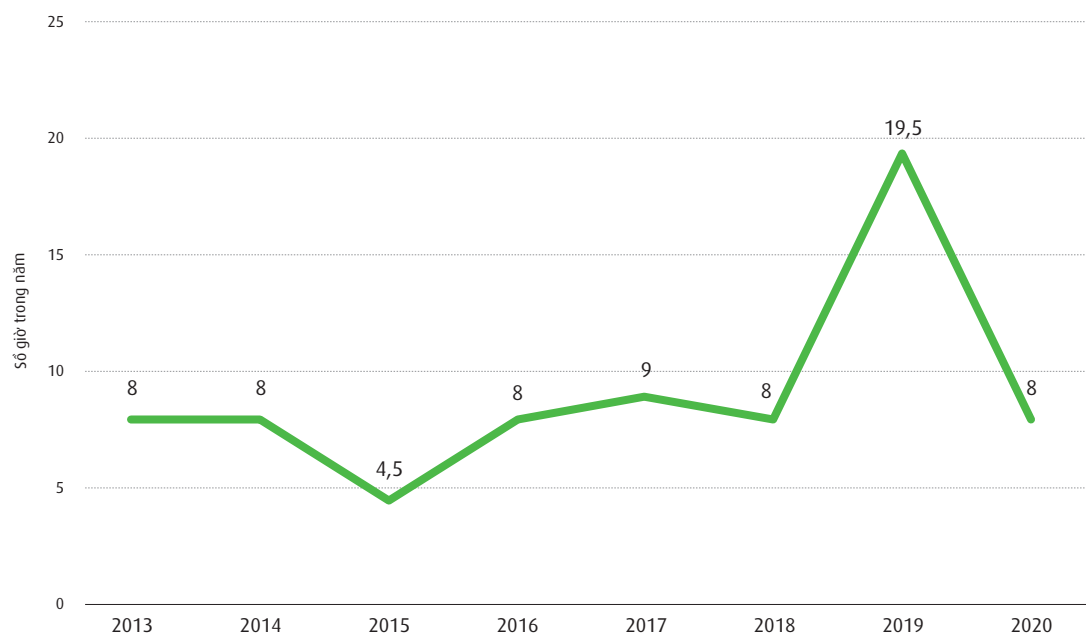
- Rút ngắn thời gian làm các thủ tục về thuế như cấp mới giấy chứng nhận đăng ký thuế, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký thuế, thông báo mã số thuế...;
- Cắt giảm nghĩa vụ làm thủ tục hành chính đối với một số trường hợp có phát sinh số tiền thuế quá nhỏ (từ 50 nghìn đồng trở xuống);
- Bổ sung quy định về khoan tiền thuế nợ đối với cá nhân đã chết, mất tích, mất năng lực hành vi; đối với doanh nghiệp không còn hoạt động, bị thu hồi giấy phép hoạt động, phá sản;
- Cho phép doanh nghiệp nộp dẫn tiền thuế nợ, đặc biệt là trong giai đoạn đầu của hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Các vấn đề về kê khai và nộp thuế điện tử, hoá đơn điện tử được rà soát nhằm tháo gỡ vướng mắc trên thực tiễn áp dụng;
- Quy định rõ về các doanh nghiệp được sử dụng dịch vụ kế toán của đại lý thuế;
- Bổ sung thêm quy định về quyền của người nộp thuế, như quyền được thông tin về thanh tra, kiểm tra, giải quyết thủ tục, xử lý vi phạm...

Tuy nhiên, Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 hướng dẫn Luật Quản lý thuế có một số vấn đề khiến các doanh nghiệp băn khoăn. Ví dụ như quy định doanh nghiệp phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho ba quý đầu năm không ít hơn 75% số thuế quyết toán năm dường như chưa thực sự hợp lý. Qua đối thoại với doanh nghiệp, đại diện cơ quan thuế đã có cam kết sớm có văn bản điều chỉnh cho phù hợp.

Ngoài ra, một nội dung rất quan trọng được nhiều doanh nghiệp và cá nhân quan tâm liên quan đến các quy định về quản lý thuế đối với hoạt động thương mại điện tử và cung cấp dịch vụ xuyên biên giới. Các quy định mới được dự đoán rằng sẽ tác động rất lớn đến việc chuyển đổi số của nền kinh tế Việt Nam. Hiện nay các quy định cụ thể tại thông tư hướng dẫn vẫn đang được soạn thảo và lấy ý kiến doanh nghiệp. Nhiều doanh nghiệp hy vọng các quy định mới sẽ bảo đảm tính công bằng thuế và cũng tạo sự thuận tiện cho việc áp dụng của các bên liên quan.

HÌNH 13

Thời gian trung bình doanh nghiệp làm việc với thanh tra thuế

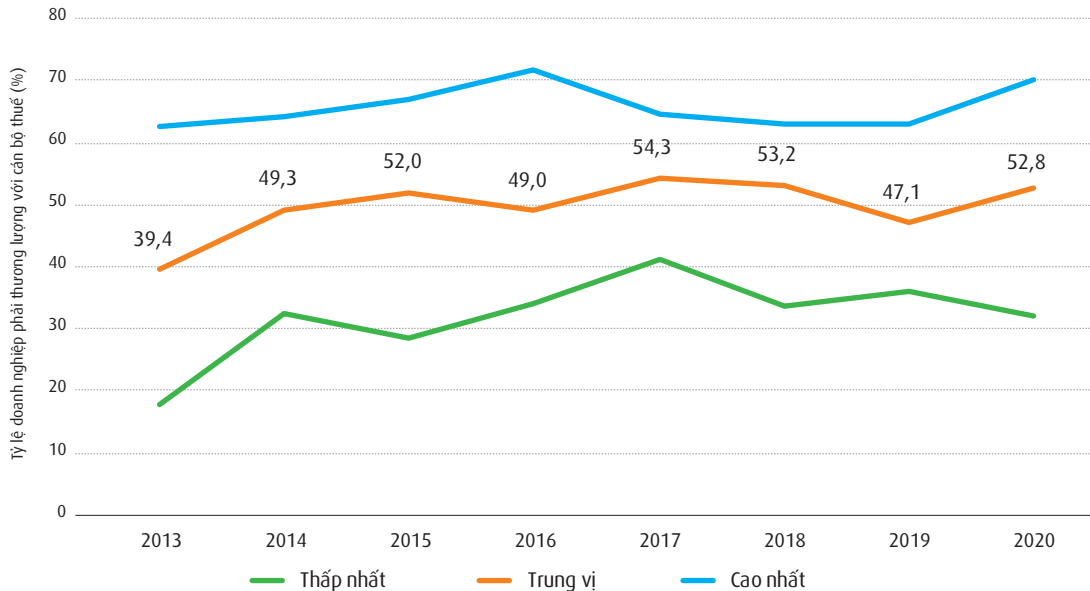


Nguồn: VCCI-USAID, Điều tra PCI

Phiếu khảo sát PCI có câu hỏi về thời gian doanh nghiệp làm việc với thanh tra thuế trong năm. Kết quả khảo sát cho thấy, thời gian trung bình một doanh nghiệp phải bỏ ra để tiếp cơ quan thuế trong năm 2020 là 08 giờ, mức này thấp hơn rất nhiều so với mức 19,5 giờ trong năm 2019, và tương đương với mức trung bình của các năm trước đó. Việc sắp xếp lại bộ máy các cục, chi cục thuế trong năm 2019 được suy đoán là nguyên nhân khiến cho thời gian thanh kiểm tra thuế trong năm này tăng cao hơn các năm khác. Trong năm 2020, do tác động của dịch bệnh COVID-19 nên ngành thuế đã có chủ trương cắt giảm thời gian thanh kiểm tra trực tiếp tại doanh nghiệp. Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Tổng cục Thuế cũng đã ban hành Công văn số 1770/TCT-TTKT ngày 05 tháng 5 năm 2020 điều chỉnh kế hoạch thanh tra kiểm tra theo hướng chỉ thực hiện với doanh nghiệp có rủi ro cao, không thanh kiểm tra với các doanh nghiệp chịu ảnh hưởng nặng nề bởi COVID-19 như các lĩnh vực du lịch, khách sạn, hàng không...

HÌNH 14

Thương lượng với cán bộ thuế là phần thiết yếu trong hoạt động kinh doanh



Nguồn: VCCI-USAID, Điều tra PCI

Một trong những yêu cầu quan trọng nhất của hệ thống thuế một quốc gia là các quy định phải bảo đảm minh bạch, dễ hiểu, không bị hiểu theo nhiều nghĩa. Điều này sẽ giúp các doanh nghiệp nắm rõ số tiền thuế phải nộp và cũng tạo sự thuận tiện cho quá trình thanh tra, kiểm tra của cơ quan thuế. Nếu các quy định thuế không minh bạch sẽ dẫn đến việc doanh nghiệp và cơ quan thuế có sự không thống nhất về cách xác định số tiền phải nộp. Để đo lường sự minh bạch của các quy định pháp luật thuế, VCCI điều tra xem các doanh nghiệp có phải thương lượng với cán bộ thuế hay không. Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý sẽ phản ánh mức độ minh bạch của các quy định về thuế.

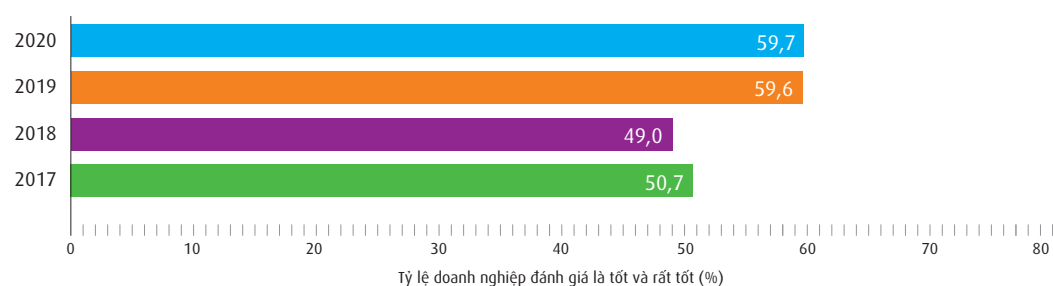
Kết quả khảo sát qua nhiều năm cho thấy, vấn đề minh bạch trong các quy định về thuế vẫn chưa được cải thiện theo thời gian. Tỷ lệ doanh nghiệp phải thương lượng với cán bộ thuế khi xác định nghĩa vụ thuế biến động qua các năm trong khoảng từ 40% đến 55%. Năm 2020, tỷ lệ này là 52,8% tăng mạnh so với mức 47,1% của năm 2019. Nói cách khác, các quy định về thuế vẫn có nhiều điểm khó hiểu, gây ra nhiều cách hiểu không thống nhất giữa cơ quan thuế và doanh nghiệp. Đây là vấn đề cần được quan tâm giải quyết trong thời gian tới để giúp lành mạnh hoá môi trường kinh doanh tại Việt Nam.

Nộp bảo hiểm xã hội

Các đánh giá của doanh nghiệp về vấn đề nộp bảo hiểm xã hội trong năm 2020 không có nhiều thay đổi so với năm 2019. Đây là lĩnh vực đã có sự cải thiện đáng kể trong năm 2019 so với năm 2018 khi tăng hơn 10 điểm phần trăm, từ mức 49% lên 59,6% doanh nghiệp đánh giá có chuyển biến tốt và rất tốt. Đây cũng là lĩnh vực ghi nhận có sự chuyển biến tích cực trong việc ứng dụng công nghệ thông tin để thực hiện dịch vụ công trực tuyến.

HÌNH 15

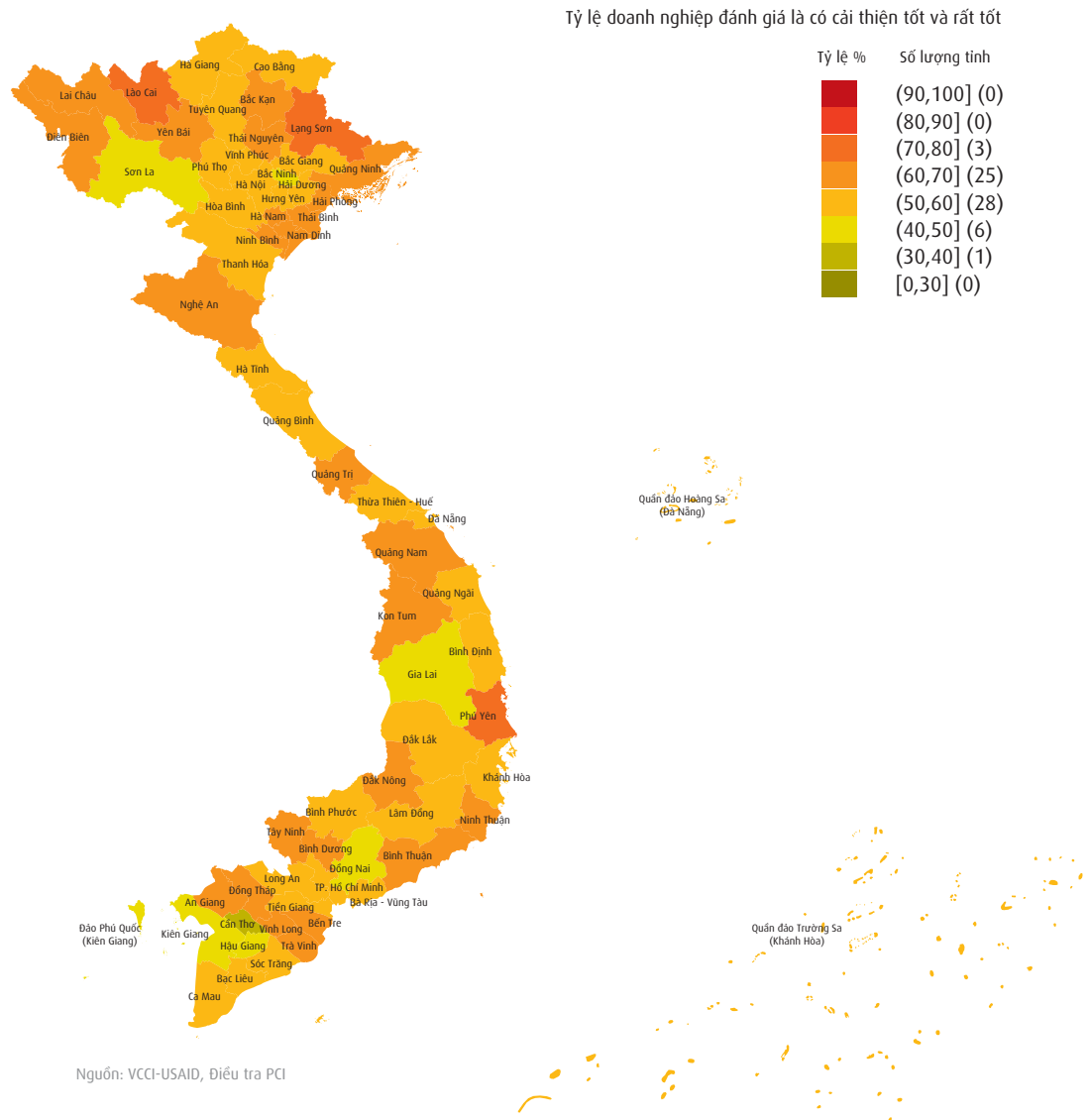
Đánh giá về mức độ chuyển biến vấn đề nộp bảo hiểm xã hội từ năm 2017 đến năm 2020



Nguồn: VCCI-USAID, Điều tra PCI

HÌNH 16

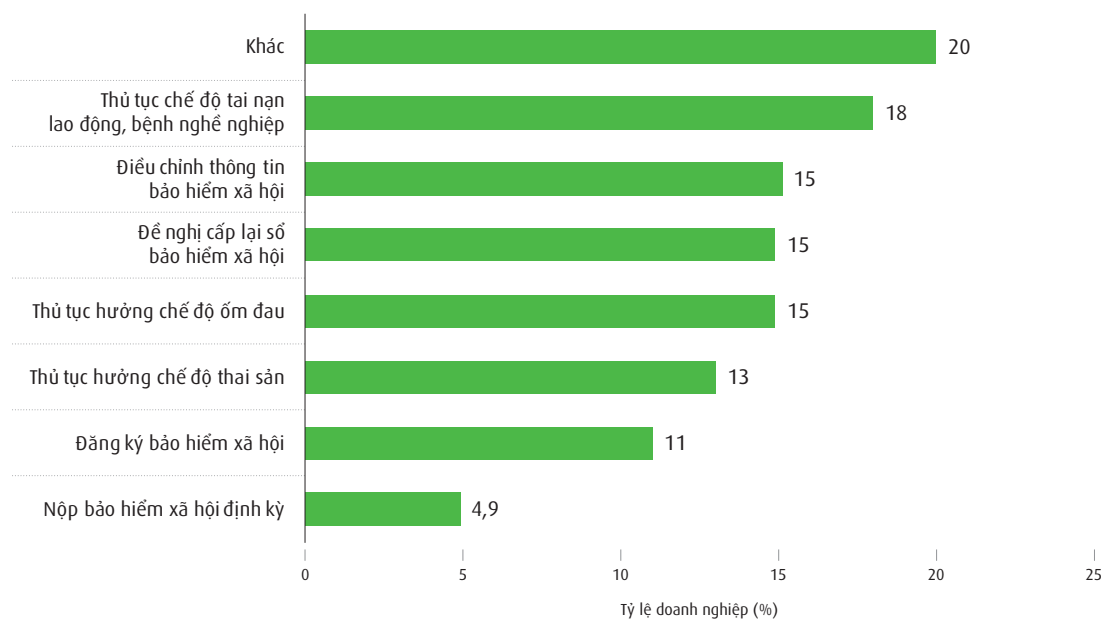
Mức độ chuyển biến trong lĩnh vực Bảo hiểm xã hội theo Nghị quyết 02 của Chính phủ



Theo khảo sát, tính trung bình, có 21% doanh nghiệp gặp khó khăn khi thực hiện thủ tục hành chính trong lĩnh vực Bảo hiểm xã hội, thấp hơn một chút so với tỷ lệ 22% doanh nghiệp gặp khó khăn khi làm thủ tục hành chính về thuế. Các khó khăn cụ thể được các doanh nghiệp kể đến như thủ tục chế độ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp (với 18% doanh nghiệp gặp phải), điều chỉnh thông tin bảo hiểm xã hội (15%), đề nghị cấp lại sổ bảo hiểm xã hội (15%), thủ tục hưởng chế độ ốm đau (15%), thủ tục hưởng chế độ thai sản (13%), đăng ký bảo hiểm xã hội (11%).

HÌNH 17

Khó khăn cụ thể khi thực hiện thủ tục hành chính về bảo hiểm xã hội



Nguồn: VCCI-USAID, Điều tra PCI

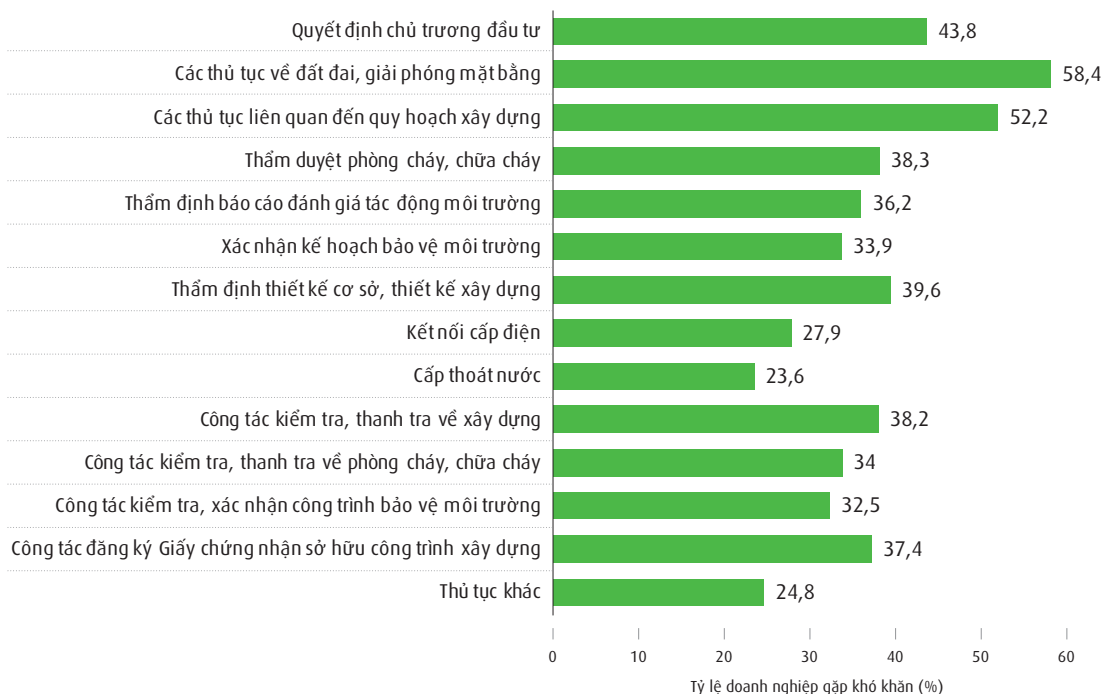
Giấy phép xây dựng và các giấy phép liên quan

Các thủ tục hành chính trong lĩnh vực xây dựng đã có một số cải thiện trong thời gian qua, tuy nhiên, mức độ cải thiện chưa được như kỳ vọng của các doanh nghiệp. Điểm số về thứ hạng cấp phép xây dựng trong Doing Business của Việt Nam khá cao, nhưng lưu ý phương pháp đo lường của Doing Business vẫn dựa nhiều vào quy định pháp luật về các thủ tục hành chính trong lĩnh vực xây dựng, nhiều doanh nghiệp cho biết điều này có thể chưa phản ánh được hết thực tế thực hiện quy định. Chính vì thế, trong năm 2020, VCCI đã tiến hành một nghiên cứu chuyên sâu về vấn đề giấy phép xây dựng và các giấy phép liên quan nhằm chụp lại bức tranh của công tác thực thi, chứ không chỉ dừng lại ở các quy định.

Kết quả khảo sát cho thấy, các thủ tục hành chính liên quan đến xây dựng vẫn chưa thực sự dễ dàng đối với doanh nghiệp. Các thủ tục khó khăn nhất gồm đất đai, giải phóng mặt bằng, quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, quyết định chủ trương đầu tư... Ngược lại, các thủ tục như cấp thoát nước, kết nối cấp điện không gặp quá nhiều khó khăn.

HÌNH 18

Tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn khi làm các thủ tục hành chính có liên quan đến xây dựng



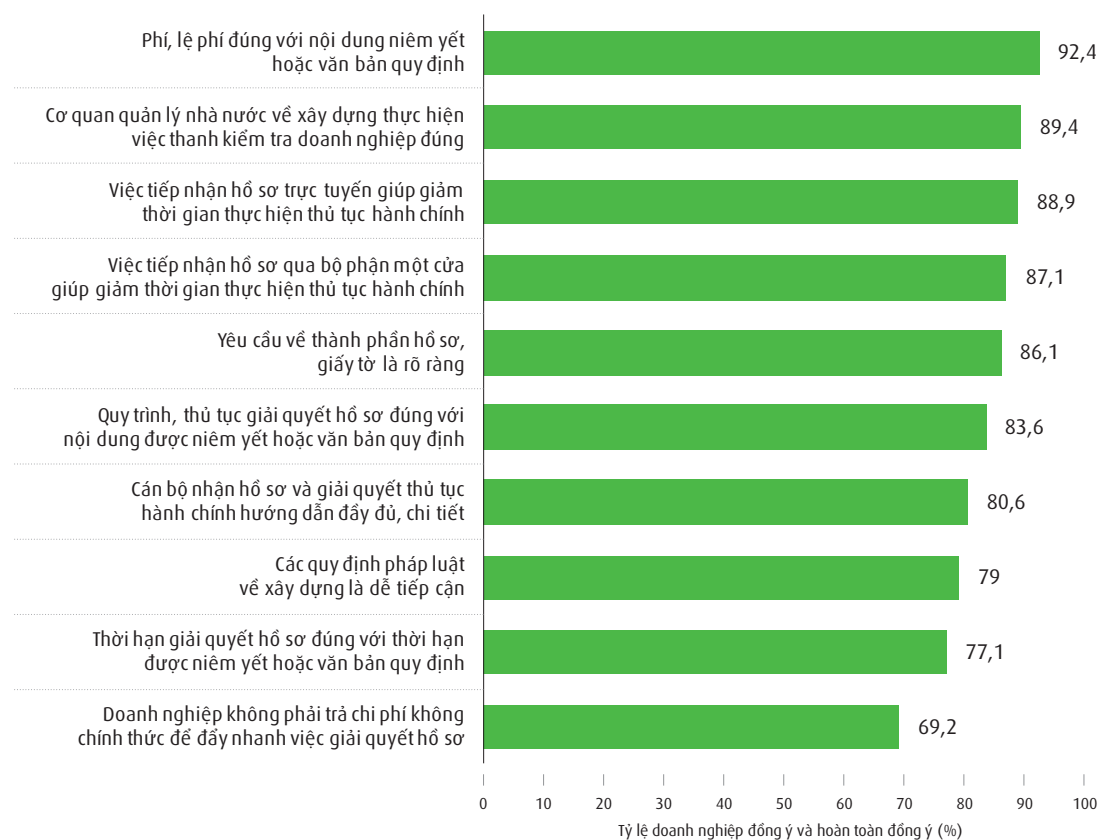
Nguồn: VCCI-USAID, Điều tra PCI

Nghiên cứu này còn chỉ ra rằng các doanh nghiệp dân doanh và các doanh nghiệp có quy mô nhỏ gặp nhiều khó khăn hơn khi làm các thủ tục về xây dựng so với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp quy mô lớn.

Chi phí không chính thức vẫn là vấn đề lớn nhất đối với các doanh nghiệp khi phải làm các thủ tục liên quan đến xây dựng. Ngoài ra, vấn đề chậm xử lý hồ sơ quá thời hạn quy định cũng được nhiều doanh nghiệp chỉ ra trong khảo sát.

HÌNH 19

Một số nhận định về việc thực hiện các thủ tục hành chính liên ngành trong lĩnh vực xây dựng

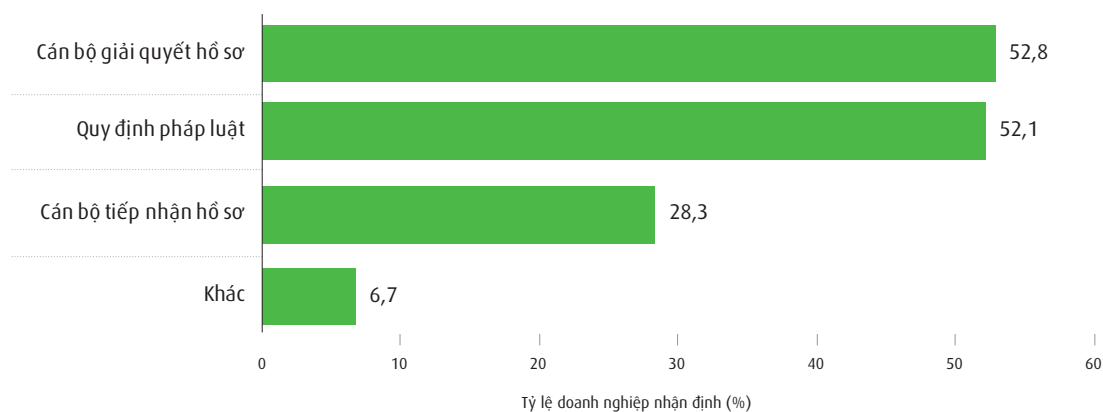


Nguồn: VCCI-USAID, Điều tra PCI

Nguyên nhân lớn nhất gây ra sự phiền hà của doanh nghiệp khi thực hiện thủ tục hành chính là cán bộ giải quyết hồ sơ và quy định của pháp luật. Các doanh nghiệp vẫn phải đi lại nhiều lần để có thể được cấp phép, trung bình là ba lần.

HÌNH 20

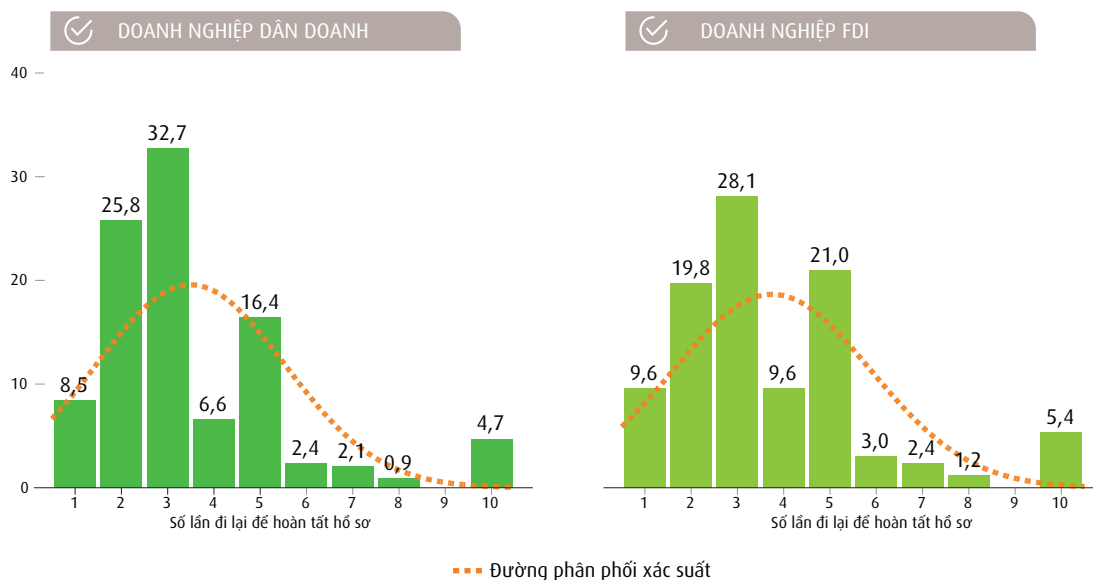
Nguyên nhân gây ra phiền hà khi thực hiện thủ tục hành chính



Nguồn: VCCI-USAID, Điều tra PCI

HÌNH 21

Số lần đi lại đến cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kể từ khi hồ sơ được chấp nhận cho đến khi nhận được giấy phép

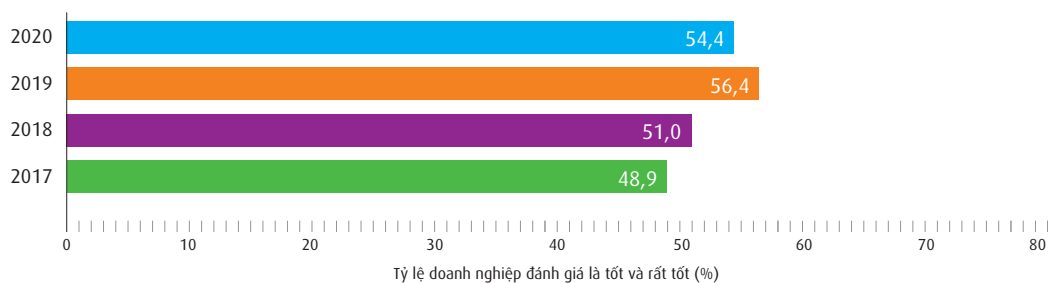


Nguồn: VCCI-USAID, Điều tra PCI

Đánh giá của doanh nghiệp về vấn đề cấp phép xây dựng có giảm điểm trong năm 2020 so với năm 2019. Tuy rằng tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng vẫn cao hơn so với các năm 2017 và 2018 trước đó, nhưng điều này cũng cho thấy tốc độ cải cách trong thủ tục hành chính quan trọng này cần được duy trì và đẩy mạnh hơn nữa.

HÌNH 22

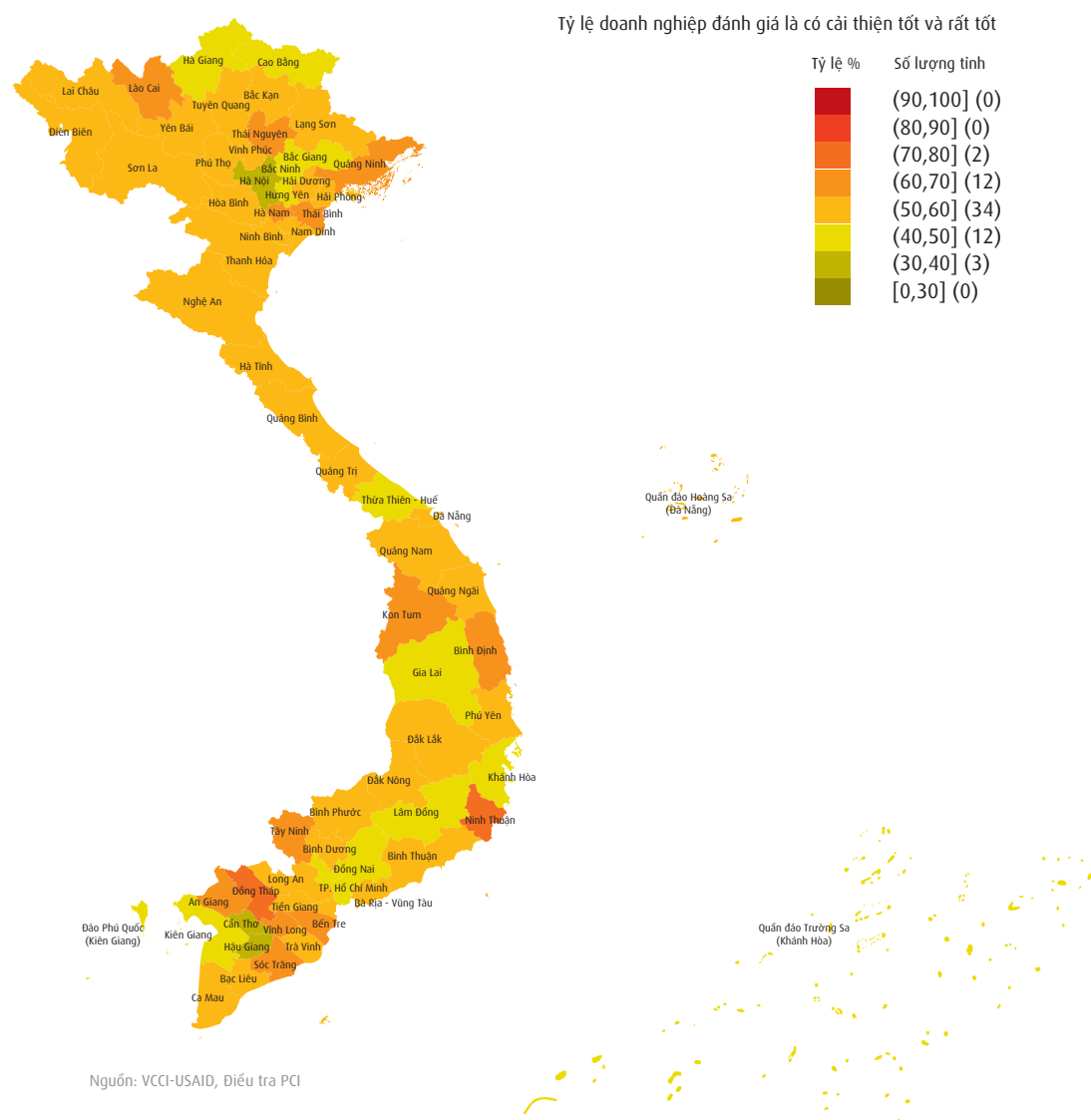
Đánh giá của doanh nghiệp về mức độ chuyển biến trong lĩnh vực Cấp phép xây dựng



Nguồn: VCCI-USAID, Điều tra PCI

HÌNH 23

Mức độ chuyển biến trong lĩnh vực Cấp phép xây dựng theo Nghị quyết 02 của Chính phủ



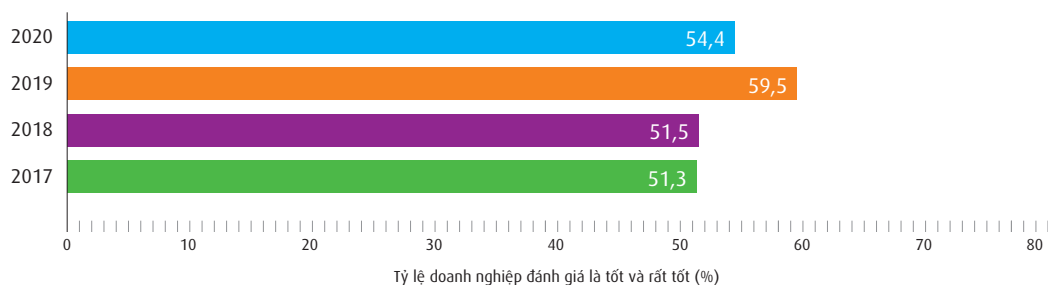
Năm 2018, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị 08/CT-TTg ngày 13/3/2018 về việc tăng cường thực hiện các biện pháp nhằm rút ngắn thời gian cấp giấy phép xây dựng và các thủ tục liên quan. Chỉ thị này đã đưa ra nhiều biện pháp trong đó có các biện pháp như rút ngắn thời gian làm thủ tục, liên thông các thủ tục hành chính về xây dựng và thủ tục liên quan và hoàn thiện hệ thống pháp luật. Nghị quyết 02 năm 2020 cũng dẫn chiếu và nhắc lại các nội dung của Chỉ thị 08. Nghị quyết 02 cũng yêu cầu tăng cường kỷ luật khi làm thủ tục hành chính về xây dựng, rút ngắn thời gian cấp phép và thanh tra, kiểm tra không quá 50 ngày và phải áp dụng quản lý rủi ro. Tuy nhiên, nhiều nội dung yêu cầu này chưa được thực hiện và các doanh nghiệp không cảm nhận được tác động tích cực từ các biện pháp này.

Tiếp cận vốn tín dụng

Tiếp cận tín dụng là một trong những lĩnh vực giảm điểm trong năm 2020. Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá có sự cải thiện về tiếp cận tín dụng năm 2020 chỉ là 54,4%, thấp hơn mức 59,5% của năm 2019. Tuy nhiên, nếu so sánh với các năm 2017 và 2018 thì chỉ số tiếp cận tín dụng vẫn có sự cải thiện.

HÌNH 24

Đánh giá về mức độ chuyển biến trong lĩnh vực Tiếp cận tín dụng từ năm 2017 đến năm 2020



Nguồn: VCCI-USAID, Điều tra PCI

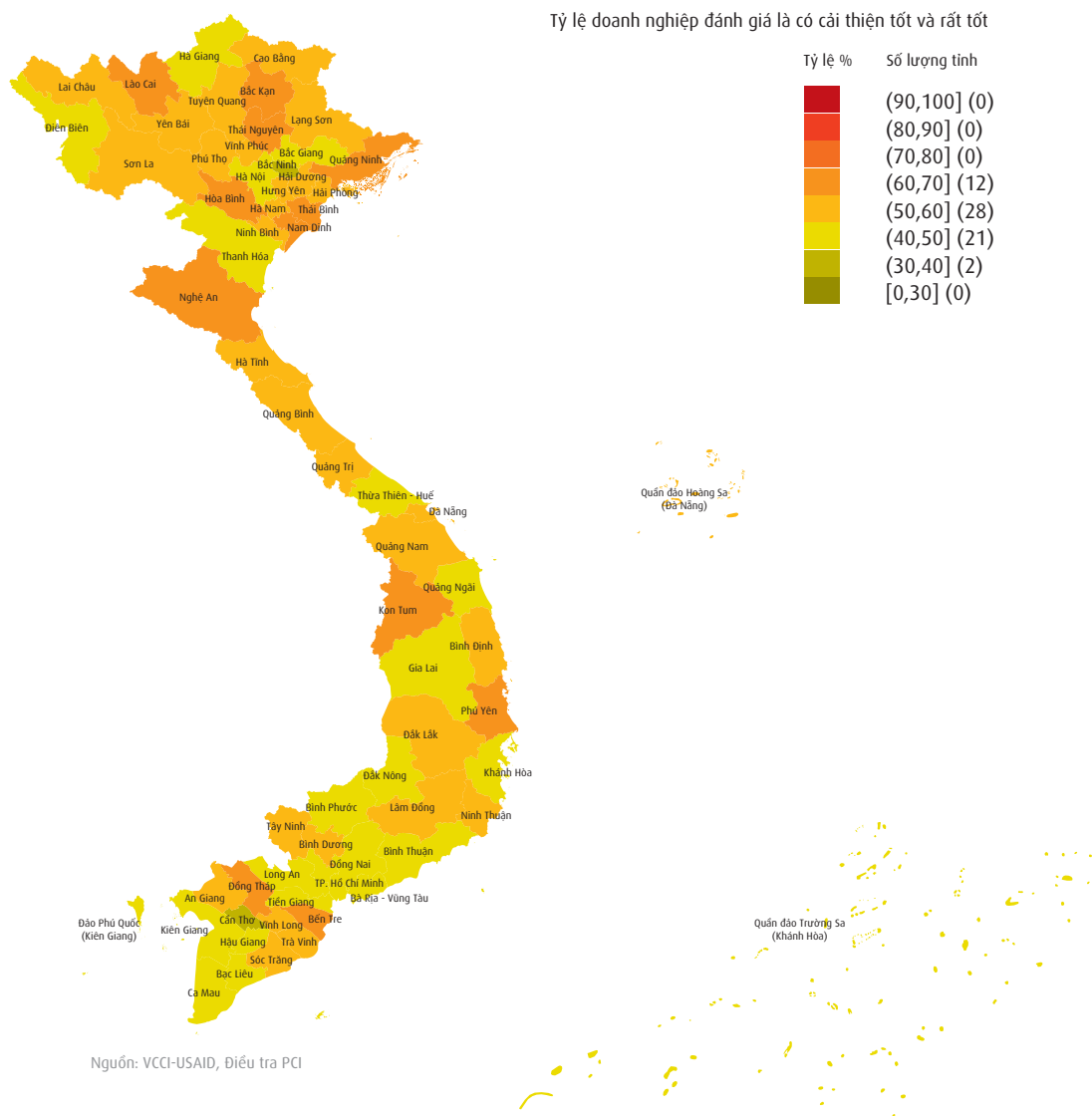
Tác động của dịch COVID-19 năm 2020 đã khiến cho không ít doanh nghiệp gặp khó khăn về dòng tiền phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Điều này có thể là một phần nguyên nhân khiến cho các đánh giá về tiếp cận tín dụng bị giảm điểm so với năm 2019, từ mức 59,5% xuống 54,4% doanh nghiệp đánh giá tốt hoặc rất tốt. Dù Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã có nhiều biện pháp để nới lỏng chính sách tiền tệ, song các doanh nghiệp vẫn khó hấp thụ được các khoản vay ưu đãi này. Đã có một số thông tin phản ánh doanh nghiệp gặp khó khăn khi tiếp cận các gói tín dụng ưu đãi, do điều kiện để được vay vốn không hề dễ dàng. Ví dụ, thông tin từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho biết đến tháng 10 năm 2020, gói tái cấp vốn 16.000 tỉ đồng cho vay lãi suất 0% để doanh nghiệp và người sử dụng lao động gặp khó khăn về tài chính vay trả lương cho người lao động bị ngừng việc do ảnh hưởng của dịch vẫn chưa cho doanh nghiệp nào vay được. Thủ tướng Chính phủ sau đó đã phải ban hành Quyết định 32/2020/QĐ-TTg⁷ vào cuối tháng 10/2020 để hạ các điều kiện vay vốn cho các doanh nghiệp. Theo ý kiến của một số chuyên gia, các ngân hàng có thể hạ lãi suất nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, nhưng rất khó để hạ các tiêu chuẩn quản lý rủi ro trong hoạt động cấp tín dụng.

⁷ Quyết định 32/2020/QĐ-TTg ngày 19 tháng 10 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg ngày 24 tháng 4 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc thực hiện các chính sách hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch COVID-19.

Nghị quyết 02 giao nhiệm vụ duy trì chỉ số chiều sâu thông tin tín dụng. Theo đánh giá của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, độ phủ thông tin tín dụng dịch vụ công của Việt Nam tương đối tốt, nhưng các công ty thông tin tín dụng ngoài quốc doanh hoạt động chưa thực sự hiệu quả. Năm 2019, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã xây dựng Dự thảo Nghị định quy định về hoạt động thông tin tín dụng của công ty thông tin tín dụng. Văn bản này được dự kiến sẽ giúp hạ các rào cản gia nhập thị trường, giúp có thêm nguồn lực đầu tư vào dịch vụ thông tin tín dụng. Theo dự đoán của nhiều chuyên gia, một cơ sở pháp lý đầy đủ và phù hợp về thông tin tín dụng không chỉ giúp mở rộng phạm vi tiếp cận tín dụng của người dân và doanh nghiệp, tăng cường công cụ phòng ngừa và phát hiện sớm rủi ro tín dụng của các ngân hàng, mà còn là cơ hội mở ra các dịch vụ gia tăng công nghệ tài chính, các dịch vụ ngân hàng mở (open banking). Hiện nay, dự thảo Nghị định này đang được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tiếp tục chỉnh lý theo ý kiến của thành viên Chính phủ.

HÌNH 25

Mức độ chuyển biến trong lĩnh vực Tiếp cận tín dụng theo Nghị quyết 02 của Chính phủ



Nghị quyết 02 cũng giao nhiệm vụ cho Bộ Tư pháp trong việc cải thiện chỉ số tiếp cận tín dụng thông qua việc sửa đổi Nghị định về giao dịch bảo đảm. Hiện nay, Bộ Tư pháp đang trong quá trình soạn thảo Nghị định về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ và lấy ý kiến các đối tượng liên quan.

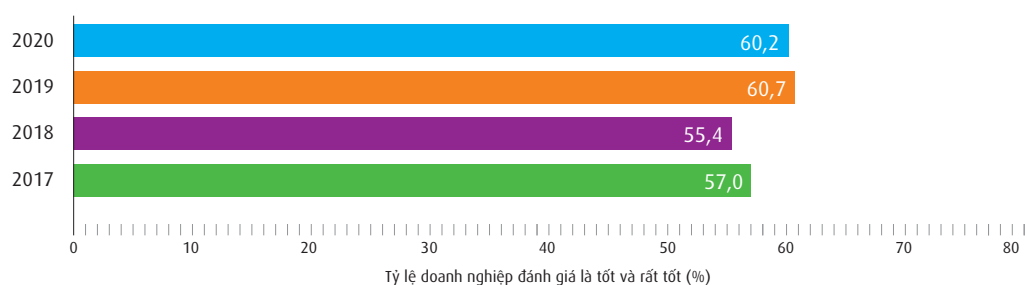
Đăng ký bất động sản và quản lý đất đai

Chỉ số về đăng ký bất động sản và quản lý đất đai của Việt Nam hầu như không có sự thay đổi điểm số qua nhiều năm thực hiện Nghị quyết 19 và Nghị quyết 02. Đánh giá của các doanh nghiệp cho thấy, năm 2020 mức độ cải thiện lĩnh vực đăng ký tài sản giảm điểm đôi chút so với năm 2019, từ mức 60,7% xuống còn 60,2%.

Nghị quyết 02 năm 2020 đã xác định một số nhiệm vụ cần triển khai để cải thiện chỉ số này của Việt Nam, như rút ngắn thời gian làm thủ tục đất đai, công khai số liệu về giải quyết tranh chấp đất đai, rút ngắn thời gian xử lý các vụ việc về tranh chấp đất đai, ưu tiên kinh phí cho việc đo đạc, lập bản đồ địa chính.

HÌNH 26

Đánh giá về mức độ chuyển biến trong lĩnh vực Đăng ký tài sản từ năm 2017 đến năm 2020

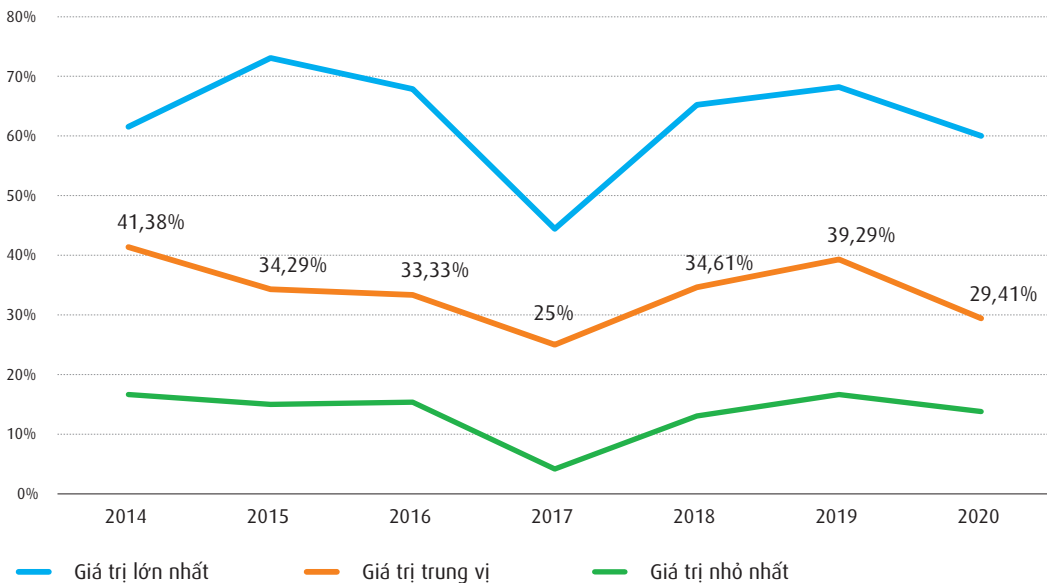


Nguồn: VCCI-USAID, Điều tra PCI

Thủ tục hành chính về đất đai đã có sự cải thiện trong các năm 2018 và 2019, nhưng đến năm 2020 lại trở nên khó khăn hơn theo phản ánh từ điều tra doanh nghiệp. Trong số các doanh nghiệp đã từng làm thủ tục đất đai trong khoảng thời gian hai năm trước thời điểm điều tra, tỷ lệ doanh nghiệp không gặp bất kỳ khó khăn nào về thủ tục đã giảm từ mức 39% năm 2019 xuống còn 29% trong năm 2020. Thêm vào đó, trong số những doanh nghiệp có nhu cầu được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không thực hiện do lo ngại thủ tục rườm rà hoặc cán bộ những nhiều cũng có tăng trong năm 2020 so với 2019, từ mức 10,9% lên mức 12,4%. Điều này cho thấy, việc thực hiện các thủ tục về đất đai vẫn còn rất khó khăn và chưa được chú trọng cải thiện trên thực tế trong năm qua.

HÌNH 27

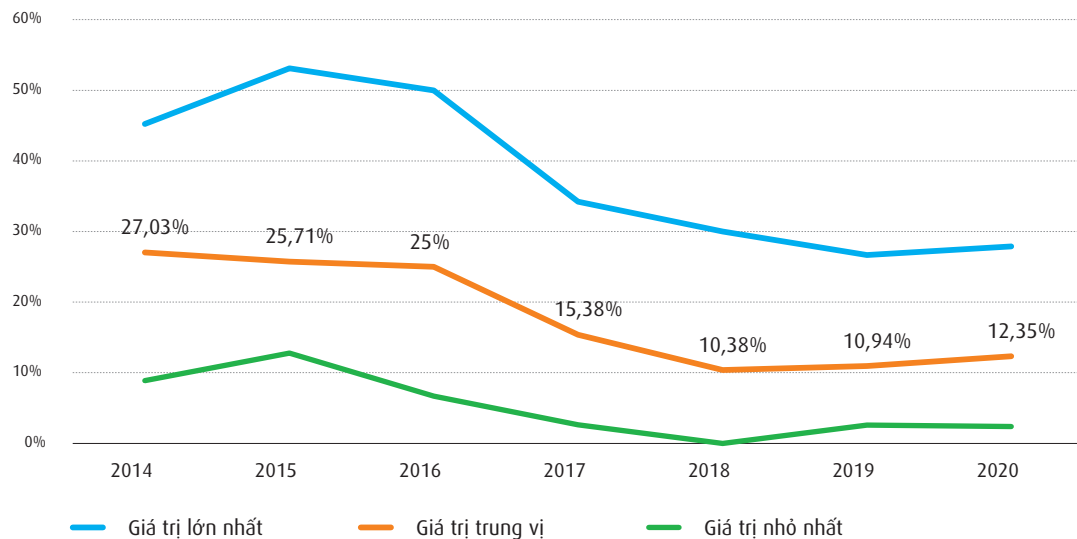
Tỷ lệ doanh nghiệp thực hiện thủ tục hành chính về đất đai trong hai năm qua nhưng không gặp bất kỳ khó khăn nào về thủ tục



Nguồn: VCCI-USAID, Điều tra PCI

HÌNH 28

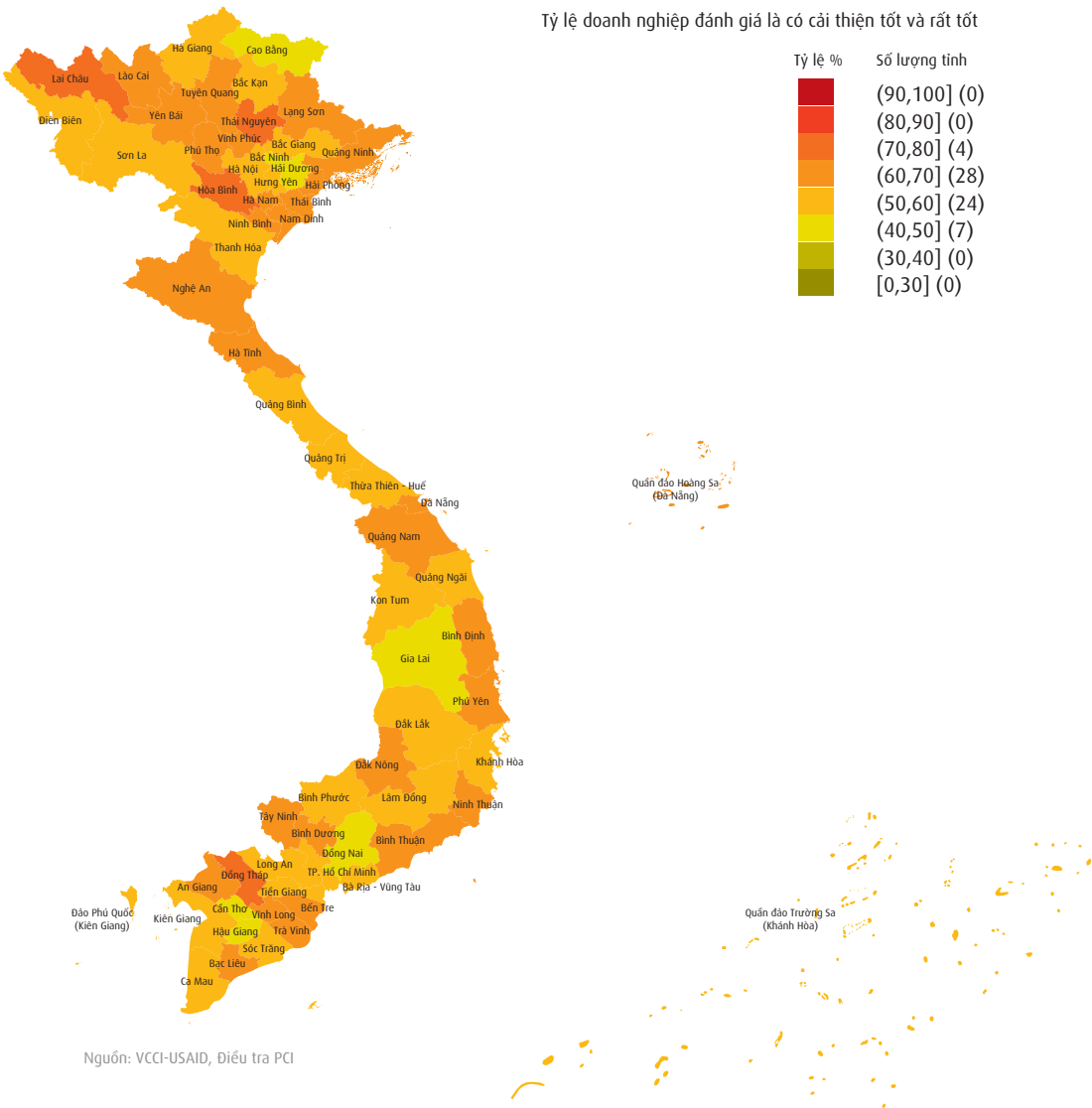
Tỷ lệ doanh nghiệp có nhu cầu được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không có do thủ tục hành chính rườm rà hoặc lo ngại cán bộ nhũng nhiễu



Nguồn: VCCI-USAID, Điều tra PCI

HÌNH 29

Mức độ chuyển biến trong lĩnh vực Đăng ký tài sản theo Nghị quyết 02 của Chính phủ

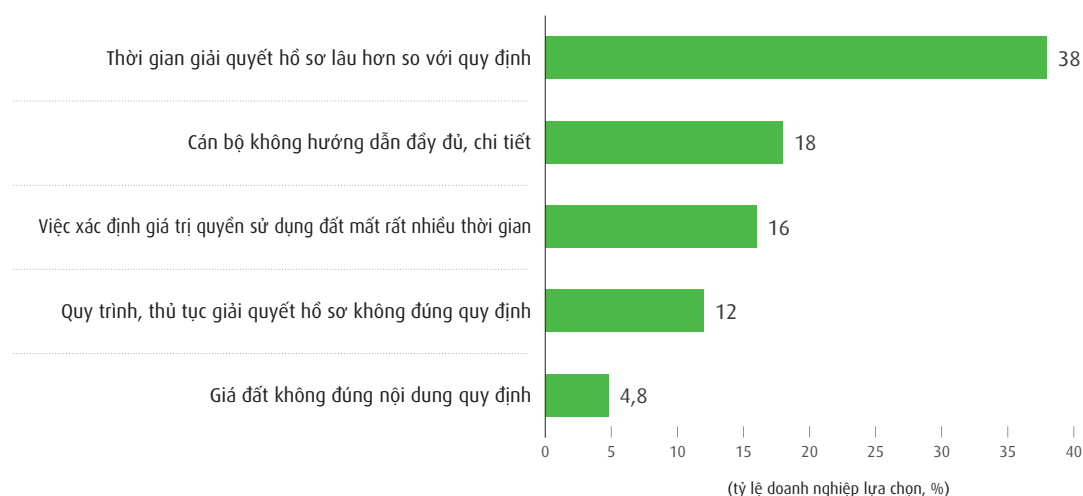


Trong số các doanh nghiệp tham gia khảo sát, có 18% doanh nghiệp từng thực hiện thủ tục hành chính về đất đai trong hai năm gần nhất. Trong số đó, 70% cho biết có gặp khó khăn trong quá trình thực hiện thủ tục. Đây là một tỷ lệ rất cao nếu như so sánh với các lĩnh vực thủ tục khác như khởi sự kinh doanh, thuế, bảo hiểm xã hội.

Qua phiếu khảo sát, các doanh nghiệp cũng phản ánh các khó khăn cụ thể khi thực hiện thủ tục hành chính về đất đai. Khó khăn lớn nhất mà doanh nghiệp gặp phải là thời hạn giải quyết hồ sơ lâu hơn so với quy định với 38% doanh nghiệp gặp vấn đề này. Các khó khăn khác được kể đến như cán bộ không hướng dẫn đầy đủ, chi tiết (với 18% doanh nghiệp gặp phải), việc xác định giá trị quyền sử dụng đất mất nhiều thời gian (16%) và quy trình, thủ tục giải quyết hồ sơ không đúng quy định (12%).

HÌNH 30

Khó khăn của doanh nghiệp khi thực hiện thủ tục hành chính đất đai



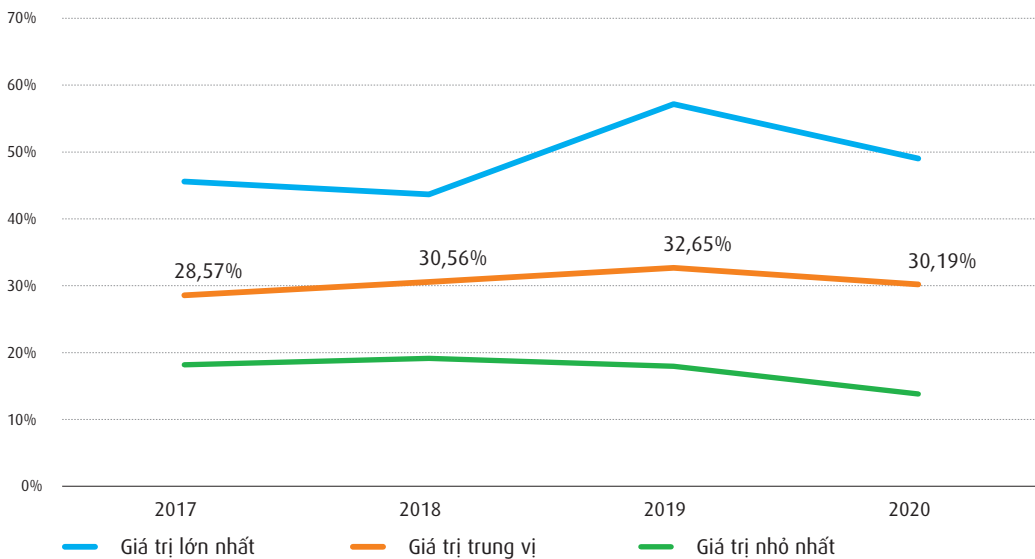
Nguồn: VCCI-USAID, Điều tra PCI

Chúng tôi cũng đề nghị các doanh nghiệp cho biết những trải nghiệm trong quá trình thực hiện thủ tục đất đai có ảnh hưởng như thế nào đối với hoạt động kế hoạch sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Các lựa chọn được đưa ra, bao gồm việc phải hủy bỏ kế hoạch sản xuất kinh doanh, trì hoãn, không có ảnh hưởng gì, đến góp phần đẩy nhanh kế hoạch kinh doanh nếu doanh nghiệp không gặp khó khăn gì. Kết quả điều tra cho thấy có tới 68% doanh nghiệp cho biết phải hủy bỏ hoặc trì hoãn kế hoạch sản xuất kinh doanh khi gặp các khó khăn trong quá trình làm thủ tục đất đai.

Một trong những yêu cầu quan trọng của Nghị quyết 02 đối với vấn đề quản lý đất đai là minh bạch thông tin về đất đai. Kết quả khảo sát của các doanh nghiệp cho thấy, việc cung cấp thông tin về đất đai được cải thiện trong năm 2020 so với năm 2019. Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng thông tin về đất đai không được cung cấp một cách thuận lợi, nhanh chóng đã giảm từ mức 32,65% năm 2019 xuống còn 30,19% năm 2020.

HÌNH 31

Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng thông tin về đất đai không được cung cấp một cách thuận lợi, nhanh chóng



Nguồn: VCCI-USAID, Điều tra PCI

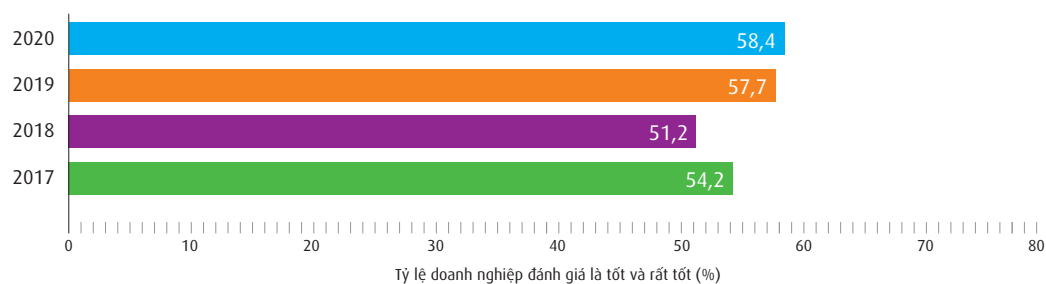
Cải cách tư pháp, giải quyết tranh chấp hợp đồng và phá sản doanh nghiệp

Hoạt động của các cơ quan tư pháp trong việc giải quyết tranh chấp kinh doanh thương mại và phá sản doanh nghiệp có ý nghĩa rất quan trọng trong môi trường kinh doanh của mỗi quốc gia. Nếu hệ thống tư pháp làm việc tốt, nhanh chóng, minh bạch và hiệu quả thì các hợp đồng được bảo đảm, môi trường kinh doanh trở nên an toàn, ít rủi ro. Ngược lại, nếu hệ thống tư pháp không bảo vệ được quyền hợp đồng thì sẽ khiến cho các bên luôn thường trực tâm lý sẵn sàng vi phạm hợp đồng bất kỳ lúc nào, môi trường kinh doanh từ đó trở nên rủi ro, bất định. Các chỉ số đánh giá môi trường kinh doanh trên thế giới luôn dành một mục quan trọng để đánh giá về tốc độ, tính hiệu quả, chi phí và mức độ tin cậy của hệ thống tư pháp khi giải quyết các tranh chấp kinh doanh thương mại.

Điều đáng mừng là đánh giá của các doanh nghiệp trong lĩnh vực thực thi hợp đồng và phá sản doanh nghiệp có sự tăng điểm trong năm 2020, đặc biệt là vấn đề phá sản doanh nghiệp. Phá sản doanh nghiệp là lĩnh vực luôn bị các doanh nghiệp đánh giá thấp nhất trong các lĩnh vực của Nghị quyết 19 và Nghị quyết 02. Do đó, sự cải thiện điểm số về phá sản doanh nghiệp trong các năm qua là kết quả rất đáng ghi nhận.

HÌNH 32

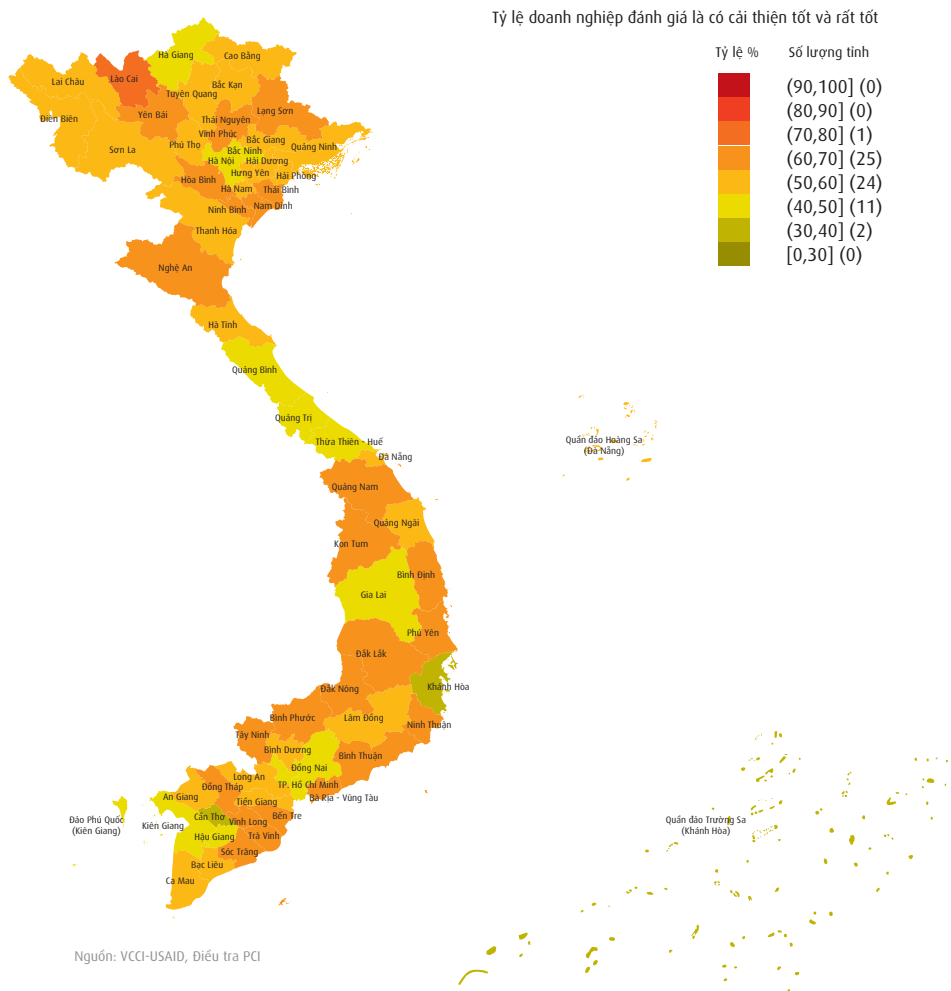
Đánh giá về mức độ chuyển biến trong lĩnh vực Thực thi hợp đồng từ năm 2017 đến năm 2020

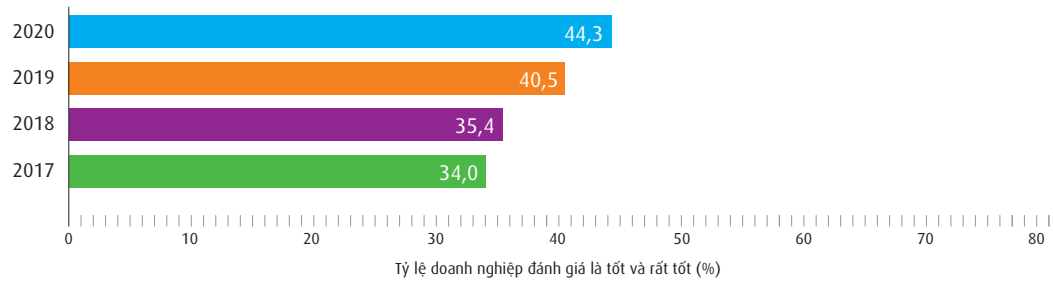


Nguồn: VCCI-USAID, Điều tra PCI

HÌNH 33

Mức độ chuyển biến trong lĩnh vực Thực thi hợp đồng theo Nghị quyết 02 của Chính phủ

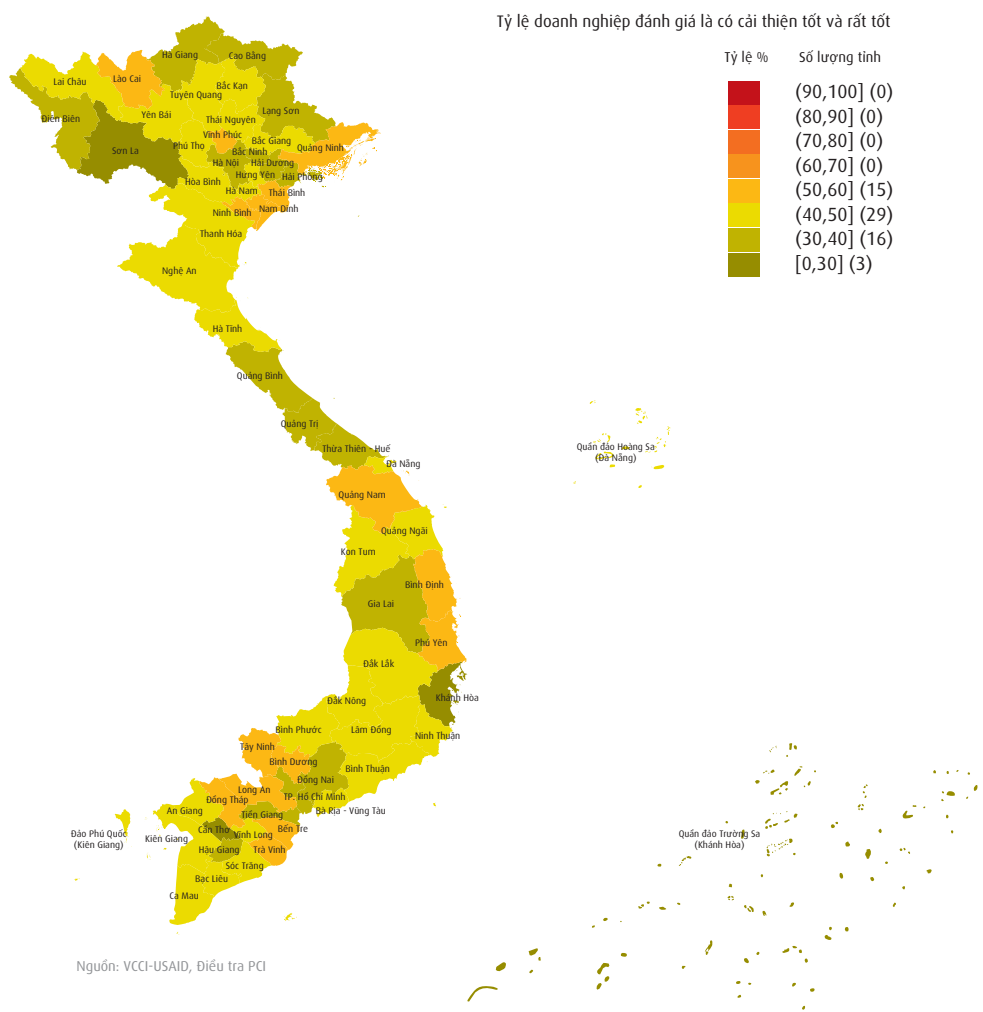


HÌNH 34**Đánh giá về mức độ chuyển biến trong lĩnh vực Phá sản doanh nghiệp từ năm 2017 đến năm 2020**

Nguồn: VCCI-USAID, Điều tra PCI

HÌNH 35

Mức độ chuyển biến trong lĩnh vực Phá sản doanh nghiệp theo Nghị quyết 02 của Chính phủ



Bối cảnh dịch bệnh COVID-19 năm 2020 đã khiến cho rất nhiều doanh nghiệp gặp khó khăn, trong đó không ít trường hợp lâm vào tình trạng mất khả năng thanh toán. Nhiều luật sư tham gia phỏng vấn sâu cho biết, số lượng các vụ việc phá sản tăng mạnh trong năm 2020. Trong bối cảnh đó, phản ứng của các cơ quan tư pháp có phần còn nhiều lúng túng. Cuối năm 2020, Tòa án nhân dân tối cao đã có một số hoạt động hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ đối với các tòa án cấp dưới về việc giải quyết phá sản. Ngày 18/12/2020, Tòa án nhân dân tối cao có Công văn số 199/TANDTC-PC thông báo kết quả giải đáp trực tuyến 30 vướng mắc trong giải quyết phá sản. Công văn này được đăng tải công khai đã tạo điều kiện rất tốt không chỉ cho các tòa án địa phương mà cả các luật sư, doanh nghiệp có thể tham khảo cho vụ việc của mình.

Dù về phía tòa án đã có một số hành động, biện pháp nhằm tháo gỡ khó khăn cho công tác giải quyết các vụ phá sản, nhưng theo phản ánh của nhiều luật sư thì vấn đề vướng mắc vẫn nằm tại giai đoạn thi hành án dân sự. Nghị quyết 02 yêu cầu Bộ Tư pháp đề xuất sửa đổi các quy định của Luật Thi hành án dân sự nhằm rút ngắn thời gian và giảm chi phí thi hành án. Nhiệm vụ này hiện mới đang trong giai đoạn nghiên cứu.

Nghị quyết 02 đặt ra nhiệm vụ phải thực hiện thu nộp tạm ứng án phí điện tử. Tuy nhiên, đến hết năm 2020, các luật sư và doanh nghiệp tham gia phỏng vấn không ghi nhận bất kỳ một trường hợp nào cho phép nộp án phí bằng hình thức điện tử. Cổng dịch vụ công quốc gia có một đường dẫn cho phép nộp tạm ứng án phí tại địa chỉ: <https://dichvucong.gov.vn/p/home/dvc-thanh-toan-an-phi.html>. Địa chỉ này yêu cầu người dùng phải nhập mã hồ sơ thì mới có thể nộp tạm ứng án phí. Tuy nhiên, các luật sư tham gia phỏng vấn cho biết, các thông báo tạm ứng án phí không có mã số hồ sơ và ghi rõ địa chỉ nộp tạm ứng án phí tại trụ sở cơ quan thi hành án. Do đó, họ không thể sử dụng chức năng này.

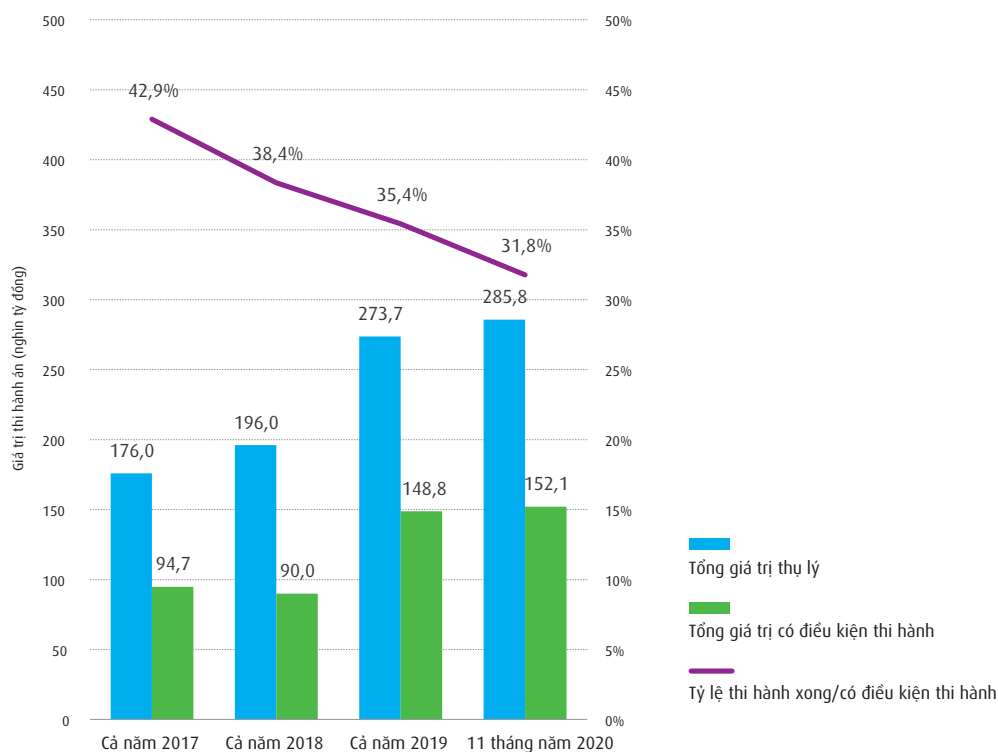
Một số luật sư tham gia phỏng vấn sâu cho biết, vấn đề vướng mắc nhất hiện nay trong việc giải quyết tranh chấp kinh doanh thương mại và phá sản tại Việt Nam nằm ở tính hiệu quả và thời gian của công tác thi hành án dân sự. Nhóm nghiên cứu đã tiến hành tổng hợp các báo cáo định kỳ hàng tháng của Tổng cục Thi hành án dân sự Bộ Tư pháp từ năm 2016 đến hết tháng 11 năm 2020 để có thể hiểu rõ hơn về những chuyển biến của công tác thi hành án dân sự.

Theo thủ tục thông thường, sau khi có bản án, quyết định của tòa án hoặc trọng tài thương mại, đương sự sẽ tiến hành nộp đơn yêu cầu thi hành án. Cơ quan thi hành án dân sự sẽ tiến hành xác minh và phân loại thành hai nhóm (1) có điều kiện thi hành; và (2) không có điều kiện thi hành. Nhóm có điều kiện thi hành thường là những trường hợp người có nghĩa vụ còn tài sản, có thể tiến hành khấu trừ hoặc kê biên, bán đấu giá để chi trả. Nhóm không có điều kiện thi hành là các vụ việc mà người phải thi hành án không còn tài sản để thực hiện nghĩa vụ.

Kết quả cho thấy, tổng giá trị tài sản mà các tổ chức, cá nhân đề nghị cơ quan nhà nước thi hành án dân sự tăng rất nhanh, từ mức 176 nghìn tỷ đồng cả năm 2017 lên 274 nghìn tỷ đồng cả năm 2019 và 286 nghìn tỷ đồng trong 11 tháng đầu năm 2020. Trong số đó, qua quá trình xác minh thì tỷ lệ có khả năng thi hành giao động từ 45% đến 55% tùy từng thời điểm. Tuy nhiên, tỷ lệ giá trị thi hành xong trên giá trị có điều kiện thi hành giảm liên tục qua các năm. Năm 2017, tỷ lệ này đạt 42,9%, đến 11 tháng đầu năm 2020 chỉ còn 31,77%. Nếu tính trên tổng giá trị thụ lý thì chỉ đạt 23,1% năm 2017 và 16,9% trong 11 tháng đầu năm 2020. Nói cách khác, cứ mỗi 100 đồng quyền lợi chính đáng của người dân và doanh nghiệp, đã được tòa án hoặc trọng tài thương mại công nhận và cần nhờ đến cơ quan thi hành án dân sự thu hồi giúp, thì cơ quan này chỉ thu hồi được khoảng 17 đồng trong năm 2020. Trong số 83 đồng còn lại thì có khoảng 47 đồng không có khả năng thi hành (thường do người có nghĩa vụ không còn tài sản) và 36 đồng rơi vào trường hợp còn tài sản nhưng cơ quan thi hành án không thu hồi được. Con số này thấp và đang có xu hướng giảm nhanh một cách đáng báo động.

HÌNH 36

Tình hình thi hành án dân sự trong giai đoạn 2017 đến 2020



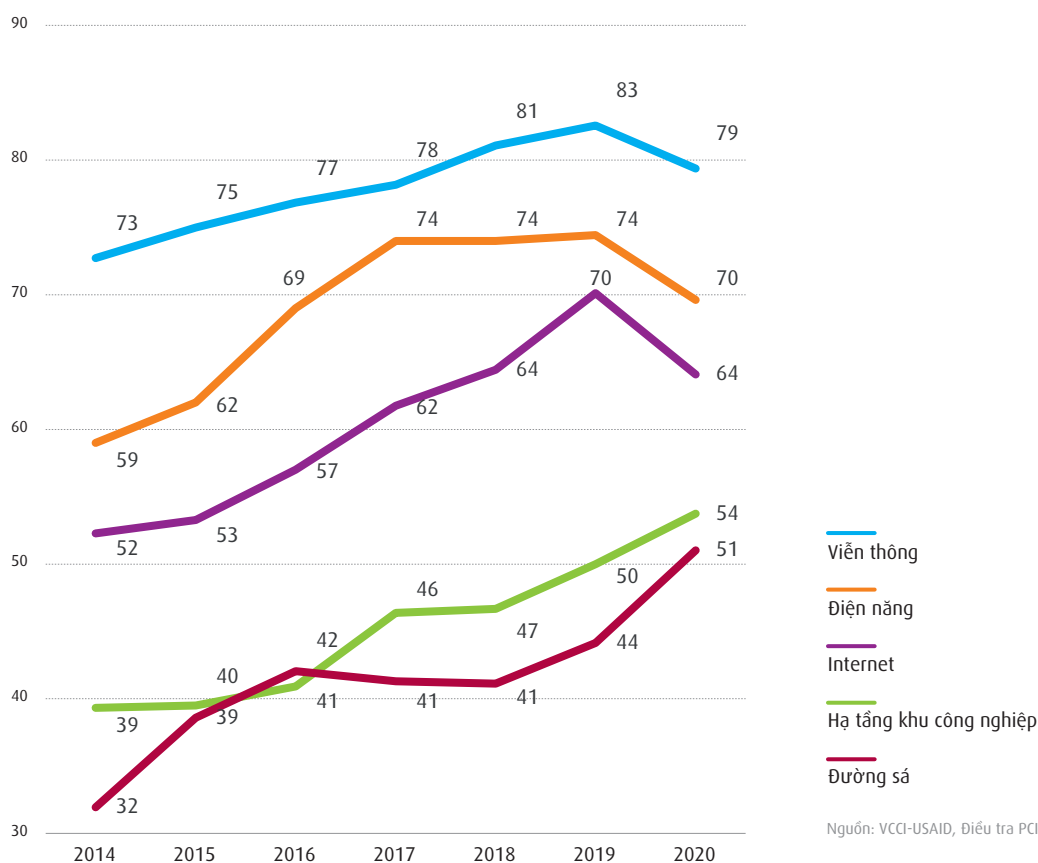
Nguồn: Thống kê từ thông tin công bố công khai trên website của Tổng cục thi hành án dân sự tại địa chỉ: https://thads.moj.gov.vn/noidung/thongbao/Lists/BaoCaoThongKeTongCuc/View_Detail.aspx

Chỉ số hạ tầng và tiếp cận điện năng

Nhìn chung chất lượng một số hạ tầng cơ bản của Việt Nam đã có sự cải thiện liên tục trong nhiều năm qua. Tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng về các loại hạ tầng có xu hướng tăng đều đặn từ 2014 đến 2019 đối với viễn thông, điện năng và internet và cả sang năm 2020 đối với hạ tầng khu công nghiệp và đường sá.

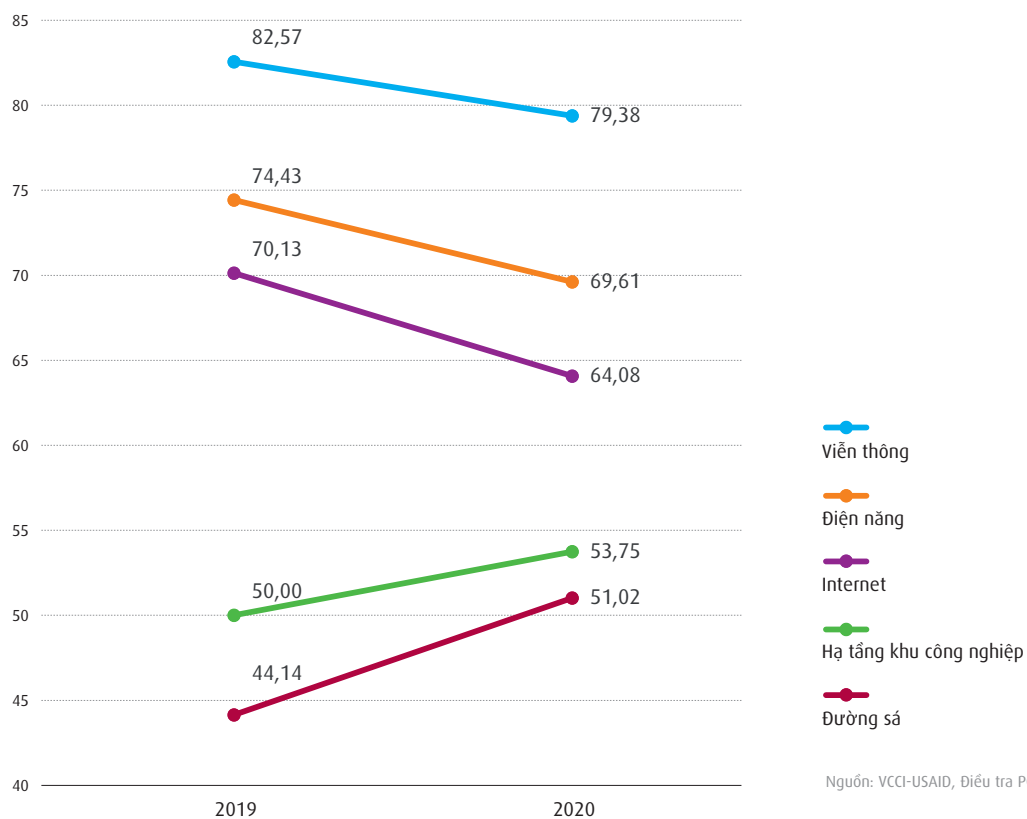
HÌNH 37

Tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng với một số hạ tầng cơ bản từ năm 2014 đến năm 2020



HÌNH 38

Tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng với một số hạ tầng cơ bản, so sánh năm 2019 và năm 2020

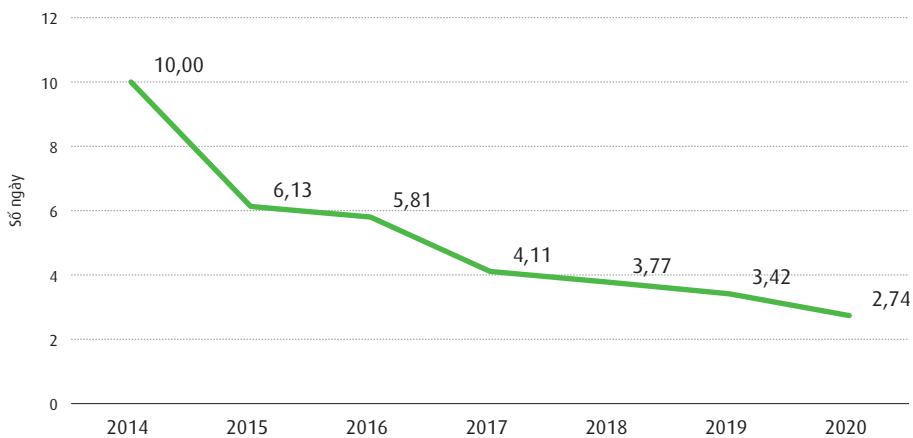


Xét riêng hai năm 2019 và 2020 cho thấy, nhu cầu sử dụng hạ tầng và khả năng đáp ứng của nền kinh tế có sự thay đổi. Trong bối cảnh dịch bệnh COVID-19 nên nhu cầu sử dụng các dịch vụ viễn thông và internet gia tăng. Với nhu cầu tăng đột biến như vậy nhưng hai loại hạ tầng này chưa đáp ứng được ngay nên đánh giá chất lượng từ phía doanh nghiệp có phần sụt giảm. Ngược lại, nhu cầu sử dụng hạ tầng đường sá của doanh nghiệp giảm do các biện pháp giãn cách xã hội. Đây cũng có thể là một phần nguyên nhân khiến các đánh giá về chất lượng đường sá tăng.

Đi sâu vào vấn đề đường giao thông, không chỉ dừng lại ở đánh giá chung của doanh nghiệp về chất lượng đường sá được cải thiện, mà thời gian trung bình đường không lưu thông được ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp cũng giảm. Nếu như năm 2014, doanh nghiệp mất trung bình 10 ngày vì lý do đường sá bị tắc nghẽn thì đến năm 2020, con số này chỉ còn 2,74 ngày.

HÌNH 39

Số ngày đường sá không lưu thông được ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp

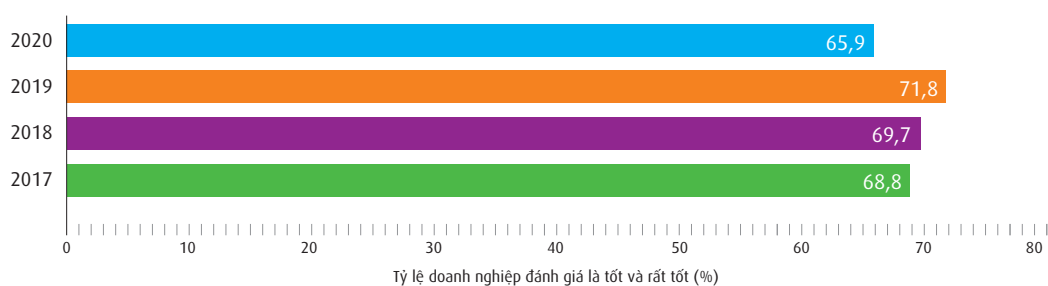


Nguồn: VCCI-USAID, Điều tra PCI

Riêng đối với vấn đề tiếp cận điện năng, các đánh giá của doanh nghiệp cho thấy sự hài lòng tăng mạnh từ 2014 đến 2017. Trong giai đoạn từ 2017 đến 2019, đánh giá vẫn có sự cải thiện, nhưng tốc độ tăng điểm chậm lại rất nhiều. Riêng năm 2020, chỉ số này giảm điểm. Dịch bệnh COVID-19 đã khiến cho nhu cầu điện năng của cả nền kinh tế không tăng mạnh như các năm trước đó, thậm chí, có ngành, lĩnh vực còn giảm. Do đó, kết quả đánh giá sự hài lòng về hạ tầng điện và chỉ số tiếp cận điện năng giảm điểm là vấn đề chính sách đáng quan tâm.

HÌNH 40

Đánh giá về mức độ chuyển biến trong lĩnh vực Tiếp cận điện năng từ năm 2017 đến năm 2020

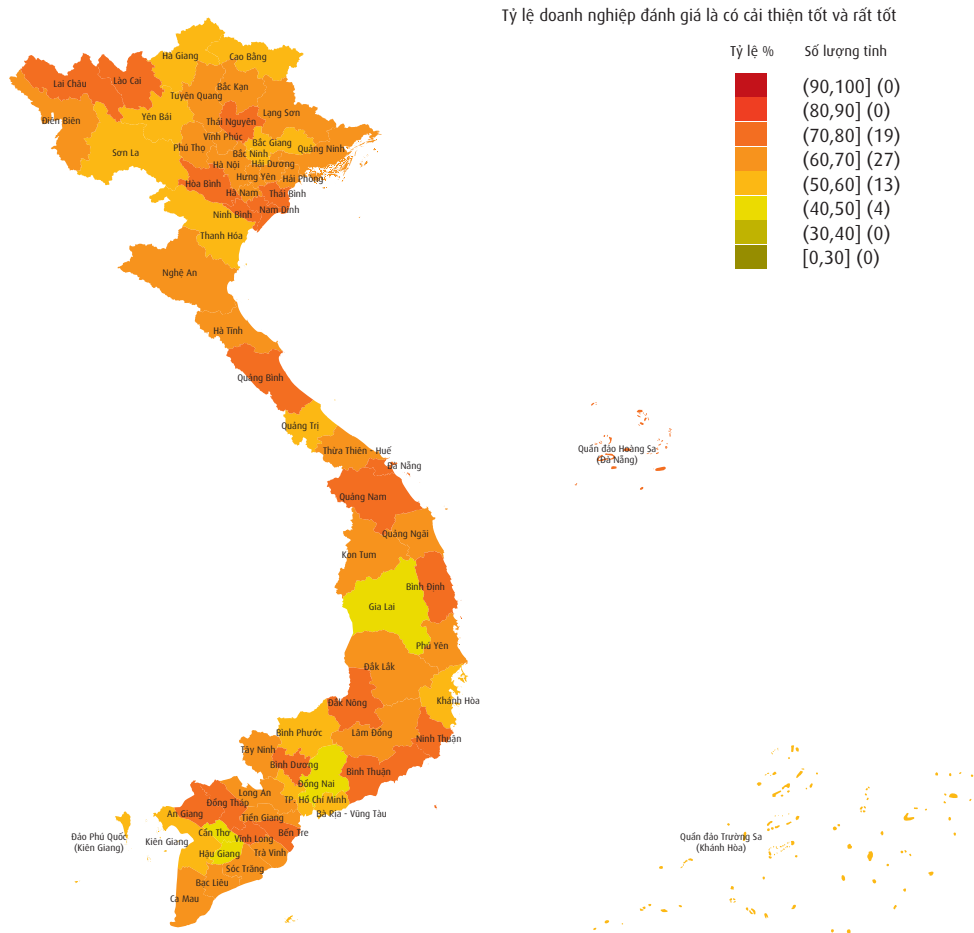


Nguồn: VCCI-USAID, Điều tra PCI

Kết quả thực hiện các nhiệm vụ tại một số bộ ngành, địa phương trong năm 2020

HÌNH 41

Mức độ chuyển biến trong lĩnh vực Tiếp cận điện năng theo Nghị quyết 02 của Chính phủ

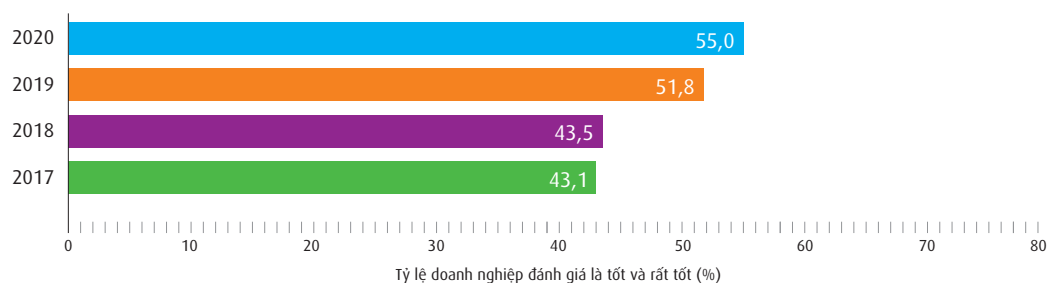


Kiểm tra chuyên ngành và kết nối cổng thông tin một cửa quốc gia

Đánh giá của các doanh nghiệp về lĩnh vực Xuất nhập khẩu có sự cải thiện liên tục trong nhiều năm qua. Đây là một trong ít những lĩnh vực có sự cải thiện mạnh mẽ trong năm 2020, khi mà nhiều lĩnh vực khác có xu hướng giảm điểm.

HÌNH 42

Đánh giá về mức độ chuyển biến trong lĩnh vực Xuất nhập khẩu từ năm 2017 đến năm 2020

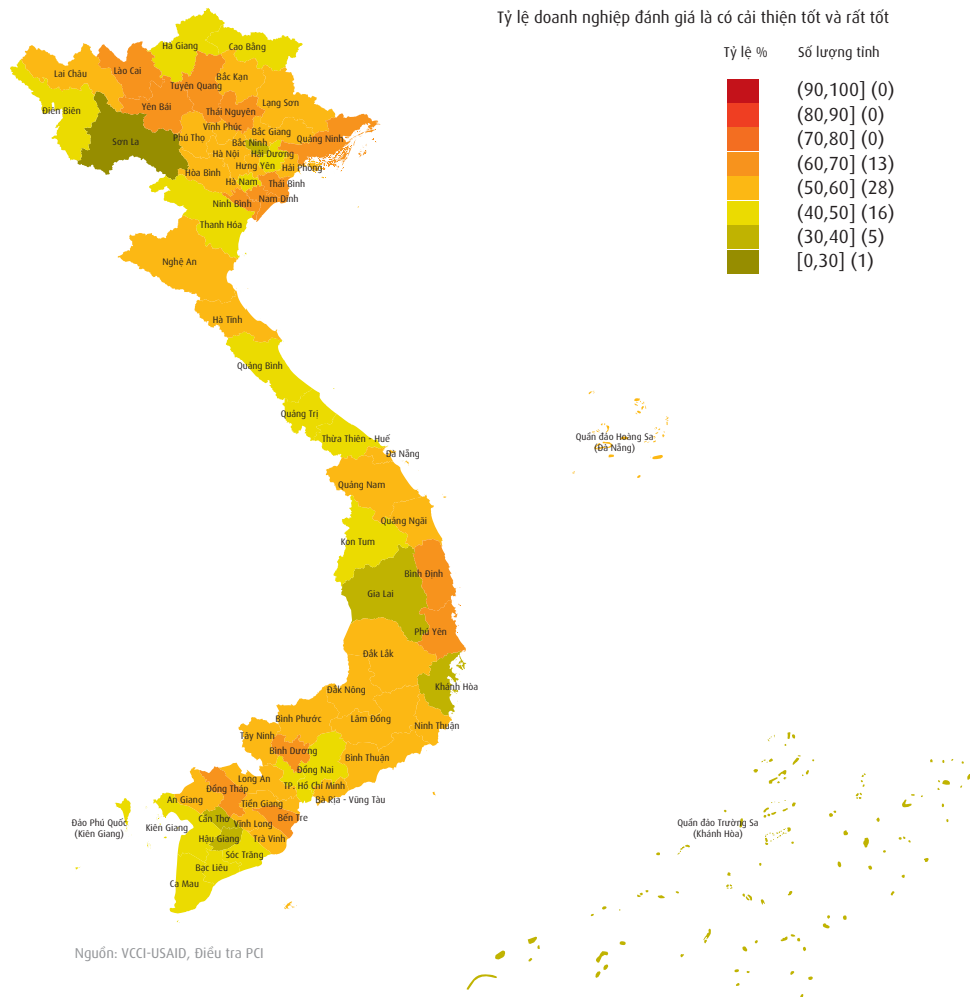


Nguồn: VCCI-USAID, Điều tra PCI

Kết quả thực hiện các nhiệm vụ tại một số bộ ngành, địa phương trong năm 2020

HÌNH 43

Mức độ chuyển biến trong lĩnh vực Xuất nhập khẩu theo Nghị quyết 02 của Chính phủ



Nghị quyết 02 yêu cầu các bộ ngành phải công khai danh mục hàng hóa phải kiểm tra chuyên ngành với mã HS tương ứng, cách thức quản lý và chi phí doanh nghiệp phải trả. Hiện nay, hầu hết các bộ ngành đều đã công bố đầy đủ danh mục hàng hóa phải kiểm tra chuyên ngành với mã HS tương ứng, được ban hành dưới dạng Thông tư hoặc Quyết định của Bộ trưởng. Tuy nhiên, do các văn bản về quản lý hàng hóa từng lĩnh vực thay đổi thường xuyên và tương đối phức tạp, nhiều hướng dẫn chi tiết lại nằm ở các công văn của các cục, vụ chuyên môn, nên các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ logistics vẫn thường phải tự lập các bảng hướng dẫn quy trình nghiệp vụ cho nhân viên phụ trách hàng hoá nhập khẩu phải kiểm tra chuyên ngành.

Nghị quyết 02 cũng giao cho Bộ Tài chính mà cụ thể là Tổng cục Hải quan xây dựng *Đề án cải cách mô hình kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm đối với hàng hóa nhập khẩu*. Tháng 01/2021, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án này và dự kiến sẽ được thể chế hoá bằng một Nghị định được ban hành trong Quý II năm 2021. Đề án này có mục tiêu tập trung đầu mỗi kiểm tra chuyên ngành về chất lượng hàng hóa và an toàn thực phẩm về cơ quan hải quan, từ đó sẽ giúp liên kết tốt hơn giữa việc kiểm tra chất lượng hàng hóa và kiểm tra hải quan, đồng thời giúp áp dụng quản lý rủi ro vào công tác kiểm tra chất lượng hàng hóa. Nhiều doanh nghiệp hy vọng đề án sớm được thực hiện và Nghị định ban hành theo hướng cắt giảm chi phí kiểm tra hàng hóa xuất nhập khẩu, giảm đầu mối, giảm thủ tục và tránh độc quyền cung cấp các dịch vụ chứng nhận sự phù hợp.

Đối với vấn đề tính thuế cho nguyên liệu, vật tư dư thừa trong gia công hàng hóa, Nghị quyết 02 giao nhiệm vụ cho Bộ Tài chính xử lý dứt điểm vướng mắc này. Đây là vấn đề đã tồn tại nhiều năm gây nhiều xung đột trong quá trình áp dụng pháp luật giữa cơ quan hải quan và nhiều doanh nghiệp, đặc biệt trong các lĩnh vực dệt may, da giày và một số ngành chế tạo. Nghị định số 18/2021/NĐ-CP⁸ mới ban hành đã có quy định giải quyết được vấn đề này và nhận được sự đồng thuận của nhiều doanh nghiệp.

Nghị quyết 02 giao cho Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn một số nhiệm vụ liên quan đến cải cách các quy định về kiểm tra chuyên ngành đã gây nhiều vướng mắc và phí tổn cho các doanh nghiệp trong nhiều năm, bao gồm: thực hiện áp dụng nguyên tắc quản lý rủi ro, phân luồng ưu tiên, công nhận lẫn nhau trong quản lý, kiểm tra chuyên ngành đối với hoạt động xuất nhập khẩu thủy sản; hướng dẫn và phân biệt giữa kiểm dịch và kiểm tra an toàn thực phẩm; hướng dẫn cụ thể, rõ ràng về cách thức kiểm tra (nhất là kiểm tra cảm quan), đảm bảo thực hiện nhất quán, tránh phát sinh chi phí cho doanh nghiệp. Theo phản ánh của các hiệp hội có liên quan trong lĩnh vực thủy sản, thực phẩm thì Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chưa thực hiện các nội dung trên.

Trong năm 2020 và đầu năm 2021, Cổng một cửa quốc gia cũng đã tiến hành tích hợp thêm một số thủ tục mới nhằm đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp, có thể kể đến như 9 thủ tục thuộc lĩnh vực thú y được tích hợp vào tháng 4/2020, 9 thủ tục thuộc lĩnh vực dược phẩm vào tháng 01/2021, 6 thủ tục trong lĩnh vực hoá chất, thuốc lá vào tháng 02/2021. Như vậy, trong giai đoạn năm 2020 và đầu năm 2021, đã có 24 thủ tục mới được tích hợp, nâng tổng số lên 212 thủ tục hành chính của 13 Bộ, ngành chính thức triển khai trên Cơ chế một cửa quốc gia, với xấp xỉ 3,63 triệu hồ sơ của gần 44,8 nghìn doanh nghiệp tham gia.

⁸ Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

HỘP 3**Phản ánh của một số doanh nghiệp về cổng một cửa quốc gia**

Theo ý kiến của một số doanh nghiệp tham gia phỏng vấn, vấn đề chậm, nghẽn mạng tại Cổng một cửa quốc gia đã được cải thiện đáng kể. Tốc độ truy cập đã nhanh hơn và giảm tình trạng rớt mạng hay từ chối truy cập. Thời gian trả lời một số thủ tục tại các cơ quan có nhiều cải thiện, như thủ tục nhập khẩu hóa chất, thủ tục chứng nhận xuất xứ (CO các loại), giấy chứng nhận lưu hành tự do đều đã cải thiện nhanh hơn và không cần nộp hồ sơ giấy. Giấy phép đăng kiểm các loại xe chuyên dùng như xe nâng và cập nhật khai các thông tin eManifest (thông tin tàu nhập khẩu ra vào cảng) cũng đã nhanh hơn trước đây. Thủ tục công bố mỹ phẩm cũng cải thiện từ mức 20-30 ngày xuống còn 02 tuần là có kết quả phản hồi.

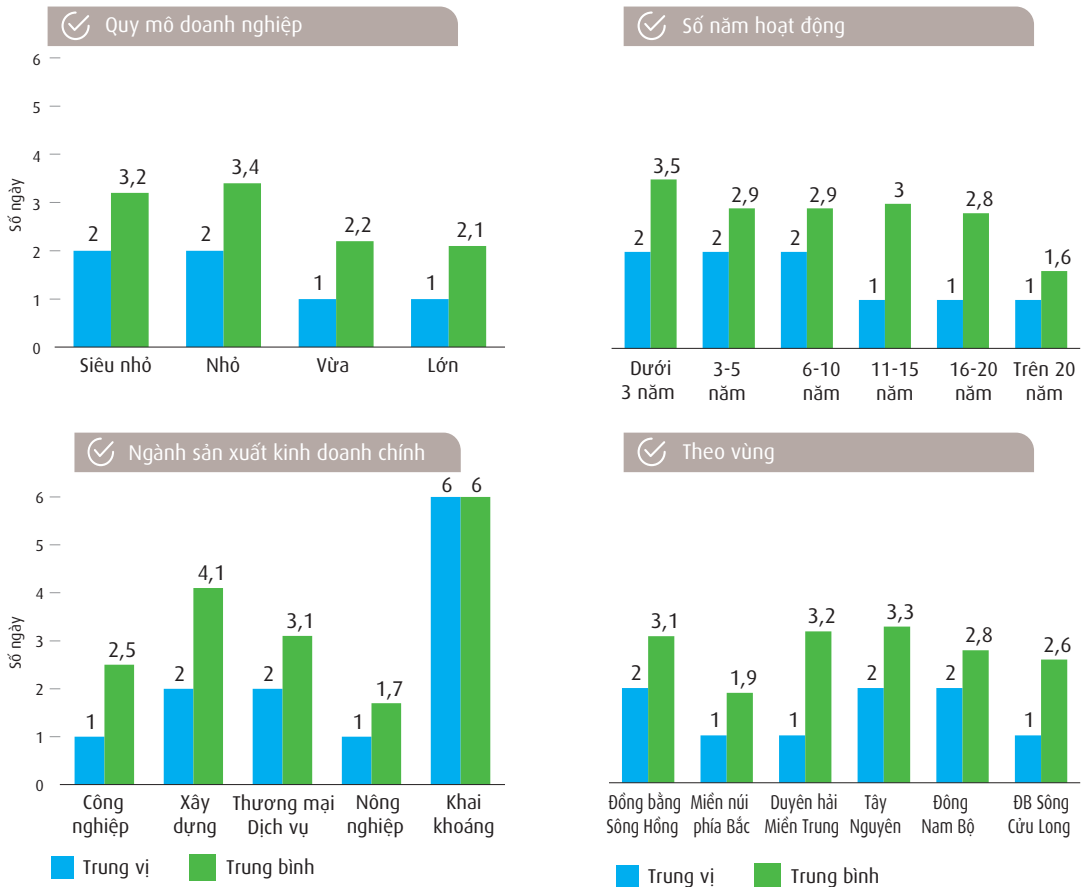
Tuy nhiên, một số thủ tục vẫn còn nhận được nhiều ý kiến phàn nàn của các doanh nghiệp và cần được cải thiện. Ví dụ, các thủ tục về hàng hóa nhóm 02 thuộc diện phải kiểm tra chất lượng như thép, quạt điện... thì sẽ phải xin cấp đăng ký ở chi cục đo lường các tỉnh, thành phố, sau đó dùng đơn đăng ký này để đi làm tờ khai. Nếu đưa được các thủ tục này lên Cổng một cửa thì sẽ cải thiện tốc độ thông quan hàng hoá nhiều hơn.

Dù các Nghị quyết của Chính phủ nhiều lần yêu cầu, nhưng việc áp dụng nguyên tắc quản lý rủi ro trong việc kiểm tra chuyên ngành hàng hoá vẫn hầu như không được thực hiện hoặc được thực hiện với các tiêu chí đơn lẻ và khó đáp ứng. Do đó, các doanh nghiệp vẫn phản ánh rằng hầu như rất ít trường hợp có thể được áp dụng cơ chế kiểm tra giảm hoặc miễn kiểm tra. Trong năm 2020, nhóm nghiên cứu không ghi nhận mặt hàng nào được loại bỏ khỏi danh sách kiểm tra hoặc chuyển từ cơ chế kiểm tra khi nhập khẩu sang kiểm tra khi lưu thông.

Trong số các doanh nghiệp tham gia khảo sát, có 13,4% doanh nghiệp có thực hiện thủ tục hành chính xuất nhập khẩu trong một năm vừa qua. Chúng tôi có hỏi các doanh nghiệp trong nhóm này về số ngày thông quan hàng hoá xuất khẩu và nhập khẩu. Kết quả khảo sát cho thấy, thời gian các doanh nghiệp phải bỏ ra để thông quan hàng hoá xuất khẩu là 02 ngày (theo con số trung vị) hoặc 2,8 ngày (theo con số trung bình). Đối với hàng hoá nhập khẩu, thời gian để thông quan hàng hoá là 02 ngày (theo con số trung vị) hoặc 4 ngày (theo con số trung bình).

HÌNH 44

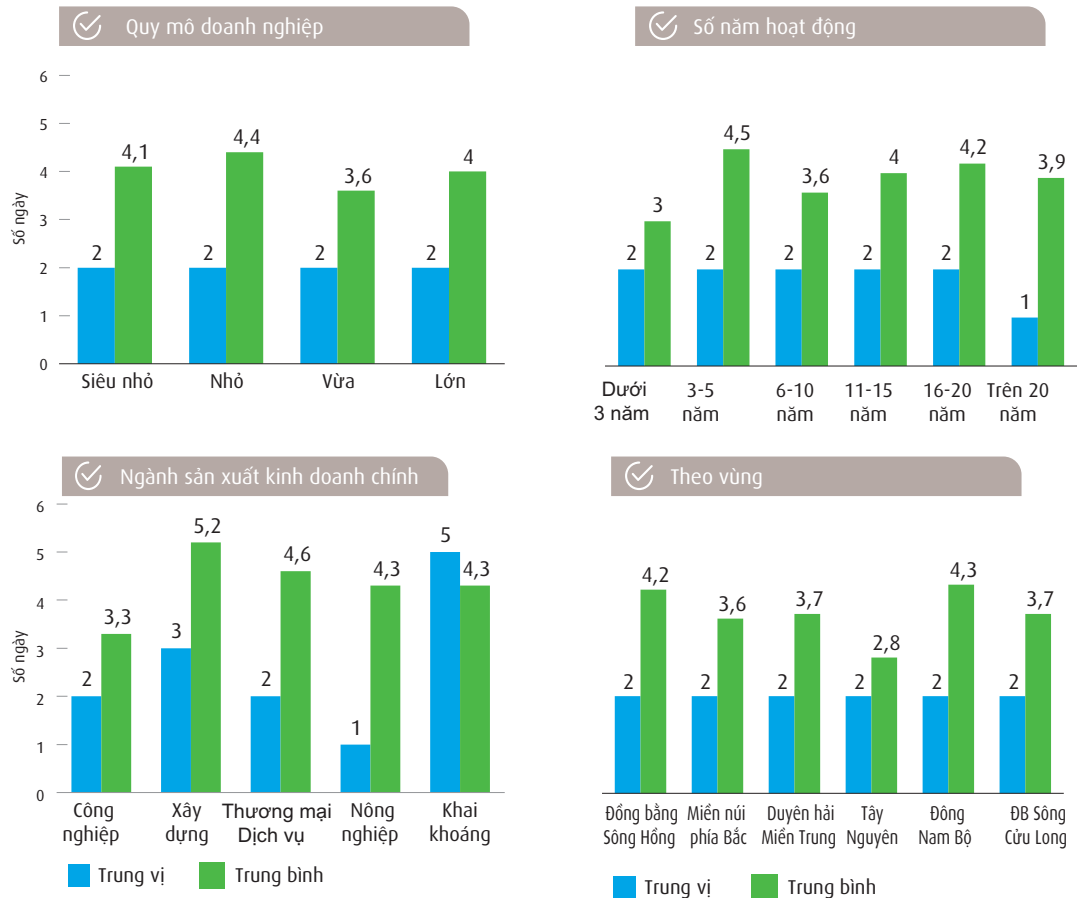
Số ngày thông quan hàng hoá xuất khẩu



Nguồn: VCCI-USAID, Điều tra PCI

HÌNH 45

Số ngày thông quan hàng hoá nhập khẩu

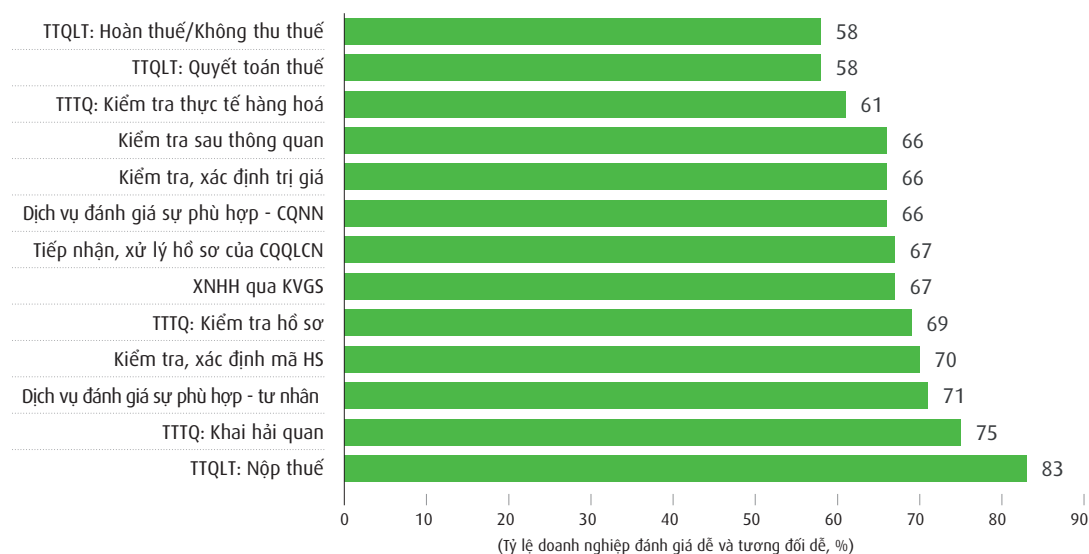


Nguồn: VCCI-USAID, Điều tra PCI

Đi vào từng thủ tục cụ thể trong lĩnh vực xuất nhập khẩu, kết quả khảo sát doanh nghiệp cho thấy, các thủ tục về nộp thuế, khai hải quan tương đối dễ thực hiện với chỉ có 17% và 24% doanh nghiệp gặp khó khăn. Ngược lại, các thủ tục hoàn thuế (42%), quyết toán thuế (42%) và kiểm tra thực tế hàng hoá (40%) lại gây nhiều khó khăn cho các doanh nghiệp.

HÌNH 46

Mức độ thuận lợi/khó khăn khi thực hiện các thủ tục hành chính xuất nhập khẩu



Nguồn: VCCI-Tổng cục Hải quan-USAID, Điều tra doanh nghiệp xuất nhập khẩu

* TTQLT: Thủ tục quản lý thuế
TTTQ: Thủ tục thông quan

CQQLCN: Cơ quan quản lý chuyên ngành
CQNN: Cơ quan nhà nước

XNHH qua KVGs: Xác nhận hàng hoá qua khu vực giám sát

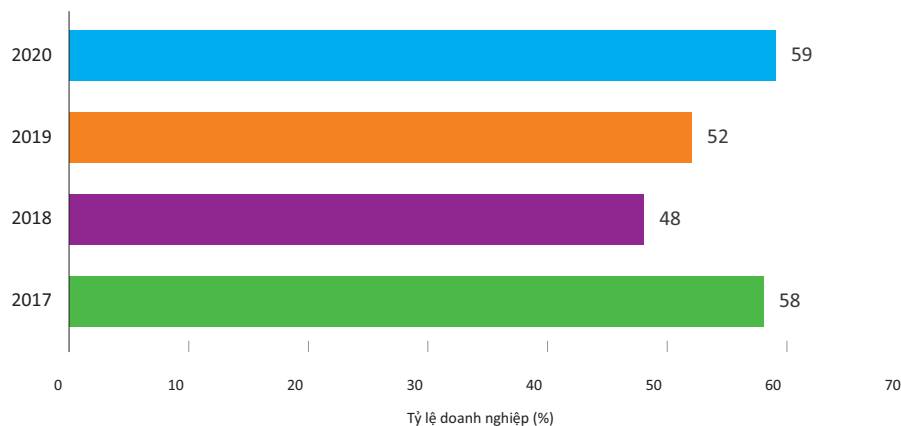
CẮT GIẢM VÀ ĐƠN GIẢN HOÁ ĐIỀU KIỆN ĐẦU TƯ KINH DOANH

Nghị quyết 19 năm 2018 đưa ra mục tiêu cắt giảm 50% điều kiện đầu tư kinh doanh. Thực hiện nhiệm vụ này, hầu hết các bộ ngành đã đưa ra kế hoạch cắt giảm, soạn thảo và trình ban hành các quy định cắt giảm trên thực tế. Loạt Nghị định cắt giảm điều kiện đầu tư kinh doanh, đơn giản hoá thủ tục hành chính năm 2018 đã là cú hích quan trọng giúp các doanh nghiệp bỏ thêm nguồn lực vào sản xuất, kinh doanh. Tỷ lệ doanh nghiệp phải xin giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đã giảm từ mức 58% trong năm 2017 xuống còn mức 48% trong năm 2018. Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết gặp khó khăn khi thực hiện thủ tục này cũng giảm mạnh từ mức 42% xuống còn 34%.

Trong hai năm tiếp theo, 2019 và 2020, các Nghị quyết của Chính phủ tập trung vào nhiệm vụ duy trì, tránh phát sinh các điều kiện đầu tư kinh doanh mới, đồng thời đơn giản hoá các quy định hiện hành nhằm tiếp tục giảm khó khăn của doanh nghiệp khi xin các loại giấy phép này. Số liệu khảo sát doanh nghiệp cho thấy, tỷ lệ doanh nghiệp xin giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh có xu hướng tăng trở lại lên 52% trong năm 2019 và 59% trong năm 2020. Hiện tượng này chứng tỏ đang có sự dịch chuyển số lượng các doanh nghiệp kinh doanh trong các lĩnh vực, ngành nghề từ các ngành không cần điều kiện sang các ngành cần điều kiện. Điều này có thể xuất phát từ sự dịch chuyển cơ cấu ngành nghề một cách tự nhiên trong nền kinh tế, nhưng cũng có thể xuất phát từ nguyên nhân là do việc xin các giấy phép đủ điều kiện kinh doanh đã trở nên dễ dàng hơn.

HÌNH 47

Tỷ lệ doanh nghiệp có giấy phép kinh doanh có điều kiện



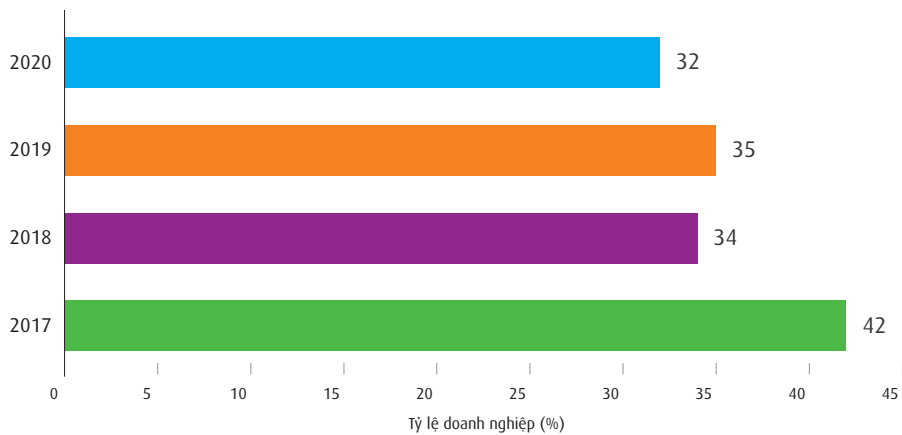
Nguồn: VCCI-USAID, Điều tra PCI

Kết quả khảo sát các doanh nghiệp cũng cho thấy, tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn khi xin giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh tiếp tục có xu hướng giảm xuống chỉ còn 32% trong năm 2020. Đây là kết quả của quá trình thực hiện các nhiệm vụ của Nghị quyết 02 như: (1) Công khai thủ tục hành chính về điều kiện đầu tư kinh doanh; (2) Bộ Tư pháp thẩm định kỹ hơn các quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh trong dự thảo các văn bản pháp luật; (3) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không đặt thêm điều kiện đầu tư kinh doanh mới, thực hiện đúng quy định mới.

Dù có kết quả như vậy, song tỷ lệ 32% doanh nghiệp gặp khó khăn khi xin giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư kinh doanh cho thấy rằng dư địa cải cách trong lĩnh vực này vẫn còn rất lớn. Các điều kiện đầu tư kinh doanh không minh bạch, định tính, có thể hiểu theo nhiều cách khác nhau vẫn còn tồn tại trong nhiều văn bản pháp luật.

HÌNH 48

Tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn khi làm thủ tục xin giấy phép kinh doanh có điều kiện



Nguồn: VCCI-USAID, Điều tra PCI

ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, THANH TOÁN ĐIỆN TỬ VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN

Nghị quyết 02 dành một mục quan trọng để thúc đẩy hoạt động thanh toán điện tử và dịch vụ công cấp độ 4. Qua hơn hai năm triển khai các nhiệm vụ được giao, hầu hết các bộ ngành và địa phương đều đã có các biện pháp nhằm thực hiện nội dung này. Theo ý kiến của nhiều doanh nghiệp, một số đơn vị cung cấp dịch vụ công trực tuyến rất hiệu quả, nhưng bên cạnh đó vẫn còn có nhiều đơn vị thực hiện một cách hình thức, dù có cổng dịch vụ công nhưng không thể hoặc rất khó sử dụng.

STT	Bộ	Năm 2019			Năm 2020			Link
		●	●	●	●	●	●	
1	Bộ Thông tin và Truyền thông	55	34	201	55	34	201	https://dvc.mic.gov.vn
2	Bộ Công Thương	116	38	293	162	61	293	https://dichvucong.moit.gov.vn
3	Bộ Xây dựng	53	0	53	11	21	49	http://dichvucong.xaydung.gov.vn
4	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội	11	1	52	14	4	315	http://dvc.molisa.gov.vn
5	Bộ Giao thông vận tải	56	2	177	97	172	464	https://dichvucong.mt.gov.vn/
6	Bộ Giáo dục và Đào tạo	9	1	80	42	8	81	https://moet.gov.vn/dvctt/
7	Bộ Y tế	14	59	310	0	310	513	https://dichvucong.moh.gov.vn
8	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	10	20	253	10	17	27	https://dvc.mard.gov.vn
9	Bộ Khoa học và Công nghệ	52	28	316	67	30	97	https://dichvucong.most.gov.vn
10	Bộ Tài nguyên và Môi trường	92	22	138	54	54	129	https://dvctt.monre.gov.vn
11	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	0	67	150	12	41	89	http://dichvucong.bvhtdl.gov.vn
12	Bộ Tài chính (tài chính chung) ⁹	51	9	271	33	26	271	https://dvctt.mof.gov.vn
13	Bộ Ngoại giao	8	0	25	4	0	7	https://dichvucong.mofa.gov.vn

● Số dịch vụ cấp độ 3

● Số dịch vụ cấp độ 4

● Tổng số thủ tục

⁹ Không bao gồm các thủ tục hành chính tại các Tổng cục của Bộ Tài chính như Tổng cục Thuế, Tổng cục Hải quan, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.



STT	Bộ	Năm 2019			Năm 2020			Link
14	Bộ Công an	6	0	298	3	2	291	http://bocongan.gov.vn/thu-tuc-hanh-chinh.html
15	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	0	37	308	0	36	308	https://www.sbv.gov.vn
16	Bộ Tư pháp	33	0	103	0	9	150	https://dichvucong.moj.gov.vn
17	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	14	2	229	10	2	248	https://dichvucong.mpi.gov.vn

Số dịch vụ cấp độ 3
 Số dịch vụ cấp độ 4
 Tổng số thủ tục

Nhiều bộ ngành đã thực hiện xây dựng Cổng dịch vụ công trực tuyến nhằm cung cấp dịch vụ công cấp độ 3, cấp độ 4 cho doanh nghiệp và người dân. Đây là hoạt động thực hiện chỉ đạo của Chính phủ về đẩy mạnh thanh toán điện tử và cung cấp dịch vụ công cấp độ 4. Nghị quyết 02 yêu cầu các cơ quan phải đáp ứng được ít nhất 30% dịch vụ công trực tuyến ở cấp độ 4. Trên thực tế thì số lượng dịch vụ công cấp độ 4 có tăng trong năm qua, nhưng vẫn còn nhiều bộ ngành chưa thực hiện được yêu cầu này của Nghị quyết.

Năm 2020, Chính phủ cũng đã ban hành Nghị định 45/2020/NĐ-CP¹⁰ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử. Văn bản này quy định các nguyên tắc hết sức quan trọng và tiến bộ để vận hành một cổng dịch vụ công trực tuyến. Một số doanh nghiệp tham gia phỏng vấn sâu cho rằng, nếu tất cả các cổng dịch vụ công trực tuyến của các bộ ngành, địa phương đều đáp ứng các yêu cầu của Nghị định này thì đã là thành công lớn. Tuy nhiên, trên thực tế, Nghị định 45 vẫn đang trong quá trình triển khai và các cổng dịch vụ công của các bộ ngành, địa phương còn phải thực hiện nhiều điều chỉnh nữa thì mới đáp ứng được các quy định này.

Mặc dù các cổng thông tin của các bộ ngành cam kết có thể cung cấp được nhiều dịch vụ công cấp độ 3 và 4 như vậy. Nhưng trên thực tế thì số lượng hồ sơ nộp qua hình thức này không nhiều. Đối với một số bộ có nhiều hồ sơ nộp trực tuyến thì các hồ sơ lại tập trung chủ yếu vào một hoặc một vài thủ tục đơn giản. Ví dụ, với Bộ Giao thông vận tải là các thủ tục liên quan đến báo cáo danh sách hành khách đối với xe hợp đồng trong lĩnh vực vận tải ô tô có đến hàng trăm ngàn lượt hồ sơ trực tuyến.

Năm 2020, các bộ ngành tập trung chuyển đổi các dịch vụ công từ cấp độ 1, cấp độ 2 lên thẳng cấp độ 4 mà không qua cấp độ 3 như năm trước. Dịch vụ công cấp độ 3 cho phép doanh nghiệp và người dân nộp hồ sơ trực tuyến, nhưng đến khi nhận kết quả thì vẫn phải mang hồ sơ bản giấy đến để đối chiếu. Còn dịch vụ công cấp độ 4 thì toàn bộ quá trình nhận và trả hồ sơ có thể được tiến hành trực tuyến. Theo phản ánh của các doanh nghiệp, các cơ quan thường đẩy lên cấp độ 4 với các thủ tục mang tính báo cáo, không cần cơ quan nhà nước trả lời, hoặc chỉ cần trả lời tự động là đã nhận được báo cáo.

¹⁰ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

Trong năm 2020, một trong những bước chuyển mạnh mẽ trong việc làm thủ tục hành chính trực tuyến là đã thành lập được Cổng Dịch vụ công quốc gia do Văn phòng Chính phủ làm cơ quan chủ quản. Cổng Dịch vụ công quốc gia đã giúp kết nối và giám sát các Cổng dịch vụ công của các bộ ngành và địa phương. Theo báo cáo của Cổng dịch vụ công quốc gia tính đến 20/3/2021, có 1.517 thủ tục hành chính dành cho doanh nghiệp đã được tích hợp trên cổng. Số hồ sơ trực tuyến nộp trực tiếp qua cổng là 967.654 hồ sơ, và hơn 43 triệu hồ sơ đồng bộ trạng thái xử lý trên Cổng. Đơn vị có nhiều hồ sơ thực hiện qua cổng này nhất là Tập đoàn điện lực Việt Nam với gần 600 nghìn hồ sơ. Bộ Giao thông vận tải, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Công Thương và Bảo hiểm xã hội Việt Nam có trên 1000 hồ sơ nộp qua Cổng quốc gia.

Trong Báo cáo này năm 2019, nhóm nghiên cứu có thực hiện việc tổng hợp số lượng hồ sơ nộp trực tuyến trên tổng số hồ sơ tiếp nhận được thống kê trên chính các cổng dịch vụ công này. Tuy nhiên, đến năm nay, khi chúng tôi tìm các con số tương ứng cho năm 2020 thì hầu hết các cổng dịch vụ công đã không còn thống kê, mà chỉ còn tổng số hồ sơ tiếp nhận. Do đó, rất khó để đánh giá được mức độ hiệu quả hoạt động của các hình thức cung cấp dịch vụ công điện tử.

HỘP 4

Phản ánh của một doanh nghiệp về việc nộp hồ sơ tại Cục Bản quyền tác giả

Doanh nghiệp truy cập Cổng dịch vụ công trực tuyến của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch để nộp hồ sơ, với thủ tục cấp độ 3. Doanh nghiệp nhận được email thông báo là đã nộp hồ sơ xong và đợi xử lý. Sau một thời gian chờ đợi, doanh nghiệp không thấy trả kết quả nên liên lạc trực tiếp với Cục Bản quyền tác giả và được hướng dẫn nộp hồ sơ giấy. Thời gian làm thủ tục được tính từ thời điểm nộp hồ sơ giấy, còn hồ sơ nộp online không được xử lý.

Nghị quyết 02 yêu cầu các cơ quan đẩy nhanh việc thanh toán dịch vụ công không dùng tiền mặt, đặc biệt là cho các khoản phí, lệ phí làm thủ tục hành chính. Theo phản ánh của nhiều doanh nghiệp thì việc làm thủ tục và thanh toán trực tuyến đã được thực hiện khá hiệu quả đối với các thủ tục hành chính liên quan đến đăng ký doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc thanh toán trực tuyến đối với lệ phí vẫn chưa được thực hiện với nhiều thủ tục ở các bộ ngành khác.

HỘP 5

Doanh nghiệp phản ánh về việc thanh toán trực tuyến, thanh toán qua bưu điện phí, lệ phí dịch vụ công

Các dịch vụ công trên Cổng đăng ký doanh nghiệp quốc gia cho phép nộp phí và lệ phí bằng nhiều hình thức như thẻ Visa, Master, thẻ ATM, tài khoản ngân hàng hoặc các ví điện tử thông dụng. Việc thanh toán dựa trên mã số hồ sơ doanh nghiệp có được khi nộp trực tuyến.

Tuy nhiên, cũng có doanh nghiệp phản ánh tình trạng một số Cổng dịch vụ công trực tuyến có hiển thị chức năng thanh toán trực tuyến với nhiều hình thức khác nhau. Nhưng khi doanh nghiệp bấm vào để thực hiện thanh toán thì website bị lỗi, không thể truy cập hoặc không thể thanh toán được mà không rõ lý do.

Một vấn đề khó khăn nữa được nhiều doanh nghiệp phản ánh là các cổng dịch vụ công trực tuyến thường gặp lỗi mà không rõ lý do vì sao. Một số lỗi được phản ánh như sau:

- Doanh nghiệp điền đủ bản khai rồi ấn nút nộp nhưng hệ thống bị treo, truy cập bị đẩy, hoặc trả lời là không thể nộp hồ sơ mà không rõ lý do;
- Doanh nghiệp không thể tải được tập đính kèm mà không rõ lý do;
- Doanh nghiệp đã nộp hồ sơ nhưng không nhận được email hay thông báo về việc đã tiếp nhận hoặc có thông báo nhưng lại không có mã hồ sơ để tra cứu;
- Doanh nghiệp dùng chức năng tra cứu tình trạng hồ sơ, đã nhập mã hồ sơ nhưng hệ thống không trả lời hoặc trả lời là không tìm thấy hồ sơ;
- Doanh nghiệp đăng ký tài khoản mới, được trả lời là đợi xác thực nhưng rất lâu sau đó không cho biết là có xác thực được hay không.

Việc trả kết quả thủ tục hành chính hiện nay vẫn phụ thuộc quá nhiều vào bản giấy mà chưa thực sự được điện tử hoá. Kết quả làm thủ tục vẫn là những Giấy đăng ký, Giấy chứng nhận, Giấy xác nhận tồn tại dưới dạng bản cứng và cần có chữ ký và dấu của cơ quan nhà nước cấp. Doanh nghiệp vẫn cần có các giấy này ở bản cứng để làm bằng chứng cho quyền lợi của mình. Do đó, việc điện tử hóa nhiều thủ tục hiện mới chỉ dừng lại ở mức độ ba, hoặc có thể lên cấp độ 4 nhưng kết quả vẫn phải gửi qua đường bưu điện.

Nhiều doanh nghiệp bày tỏ mong muốn có thể tiến tới việc các kết quả được trả qua đường điện tử với thể thức xác định. Ví dụ, phiếu kết quả được đưa vào các mã số, mã vạch hoặc mã QR để chống làm giả. Khi cần thiết, doanh nghiệp có thể in phiếu kết quả này ra và có giá trị sử dụng như bản chính. Trường hợp cần xác nhận, bất kỳ cá nhân tổ chức nào cũng có thể lên website của cơ quan nhà nước tương ứng và điền mã số hoặc quét mã vạch, mã QR này để xác thực nội dung.

Nhìn chung, các doanh nghiệp đều nhận thấy sự tiến bộ của việc ứng dụng công nghệ thông tin vào việc làm thủ tục hành chính thời gian qua. Việc này giúp doanh nghiệp tiết kiệm nhiều thời gian đi lại và chờ đợi để làm thủ tục. Tuy nhiên, nhiều doanh nghiệp vẫn ngần ngại sử dụng hình thức nộp hồ sơ trực tuyến với nhiều lý do khác nhau, có thể kể đến như:

- Dù nộp trực tuyến nhưng vẫn phải nộp bản giấy nên không có nhiều khác biệt;
- Nộp trực tiếp có thể được hướng dẫn để sửa hồ sơ ngay lập tức, thay vì đợi hệ thống trả lời mất nhiều ngày;
- Hệ thống công nghệ thông tin rất hay bị lỗi. Để có thể làm quen với một hệ thống mới có thể mất nhiều giờ đồng hồ, thậm chí nhiều ngày nên sẽ không hiệu quả đối với những thủ tục có tần suất thực hiện thấp.

Một trong những nhiệm vụ được Chính phủ giao trong Nghị quyết 02 là Bộ Thông tin và Truyền thông tiến hành cấp phép các băng tần để doanh nghiệp khai thác, sử dụng cho công nghệ 4G và tiến tới 5G. Trong năm 2020, Bộ Thông tin và Truyền thông đã rất nỗ lực trong việc quy hoạch lại các tần số của Việt Nam, dành băng tần cho công nghệ 4G và 5G, đồng thời chuẩn bị các quy định liên quan đến cơ chế đấu giá, cấp phép, sử dụng và thu hồi băng tần. Tuy nhiên, quá trình cấp phép các băng tần này vẫn chưa thể tiến hành nhanh do các quy trình đấu giá (trong đó có xác định giá khởi điểm) sẽ mất nhiều thời gian.

Đầu tháng 3/2021, Chính phủ đã chính thức cho phép thử nghiệm mobile money. Đây là cú hích lớn trong việc đa dạng hoá và tăng cường cạnh tranh trong việc cung cấp dịch vụ thanh toán tại Việt Nam. Dự kiến, một số doanh nghiệp viễn thông lớn như Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội (Viettel), Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT) sẽ sớm triển khai dịch vụ này và cạnh tranh trực tiếp với các ví điện tử và các ngân hàng trong mảng dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt.

Một trong những nhiệm vụ quan trọng mà Nghị quyết 02 giao cho Ngân hàng Nhà nước là chuẩn bị cơ sở pháp lý để triển khai thí điểm dùng tài khoản viễn thông thanh toán cho các hàng hóa, dịch vụ có giá trị nhỏ, được gọi là mobile money. Ngày 09/3/2021, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 316/QĐ-TTg¹¹ phê duyệt triển khai thí điểm dùng tài khoản viễn thông thanh toán cho các hàng hóa, dịch vụ có giá trị nhỏ, được gọi là mobile money. Đây được xem là bước đi quan trọng nhằm đẩy nhanh quá trình chuyển đổi số của Việt Nam. Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông sẽ tham gia vào thị trường dịch vụ thanh toán với hệ thống bán hàng rộng khắp, số lượng tài khoản lớn và dễ dàng đăng ký dịch vụ mới.

Nghị quyết 02 giao nhiệm vụ cho Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế tài chính của cơ quan nhà nước trong chi trả dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt. Đây là vấn đề vướng mắc đối với nhiều đơn vị cung cấp dịch vụ trung gian thanh toán khi làm việc với các cơ quan, đơn vị sự nghiệp nhận phí, lệ phí dịch vụ công. Khi thay đổi sang nhận thanh toán trực tuyến, các cơ quan, đơn vị sự nghiệp này sẽ tiết kiệm được chi phí cho việc thu tiền mặt, nhất là về nhân lực. Chi phí này tương ứng với khoản chi phí trả cho đơn vị làm dịch vụ thanh toán. Tuy nhiên, cơ chế chi trả khoản này vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể của Bộ Tài chính. Đến thời điểm này, Bộ Tài chính vẫn chưa ra văn bản hướng dẫn nội dung này.

Theo phản ánh của một số ngân hàng và đơn vị trung gian thanh toán, các đô thị lớn như Hà Nội và Tp. Hồ Chí Minh đã có nhiều biện pháp để đẩy mạnh việc thanh toán học phí và trả lương hưu, tiền trợ cấp xã hội không dùng tiền mặt. Trên thực tế, trong năm 2020, ở các đô thị lớn thì việc thanh toán không dùng tiền mặt đối với các dịch vụ giáo dục, trợ cấp xã hội, lương hưu đã được gia tăng mạnh mẽ.

Nghị quyết 02 giao nhiệm vụ cho Bộ Công an triển khai xây dựng cơ sở dữ liệu xử phạt vi phạm giao thông và ứng dụng phương thức không dùng tiền mặt trong xử phạt vi phạm hành chính về giao thông. Theo phản ánh của các doanh nghiệp, đến cuối năm 2020 thì đã có thể nộp tiền phạt vi phạm hành chính về giao thông trên Cổng dịch vụ công quốc gia. Tuy nhiên, một số doanh nghiệp cho rằng quy trình vẫn chưa thực sự thuận tiện, gồm một số vấn đề sau: (1) chưa thể nhận kết quả nộp phạt kèm giấy tờ xe tại nhà mà vẫn phải đến cơ quan chức năng; (2) các hình thức thanh toán online chưa nhiều, chưa đa dạng để phù hợp với mọi đối tượng; (3) doanh nghiệp buộc phải làm thêm bước đăng ký tài khoản trên Cổng dịch vụ công (nếu chưa có tài khoản) thì mới có thể nộp phạt. Việc đăng ký tài khoản này cần có chữ ký số (USB ký số hoặc SIM ký số).

¹¹ Quyết định số 316/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2021 về việc phê duyệt triển khai thí điểm dùng tài khoản viễn thông thanh toán cho các hàng hóa, dịch vụ có giá trị nhỏ.

MỤC TIÊU MỘT TRIỆU DOANH NGHIỆP NĂM 2020

Mục tiêu 1.000.000 doanh nghiệp đang hoạt động đến năm 2020 đã không đạt được. Tính đến hết 31/12/2020, cả nước có 811.538 doanh nghiệp đang hoạt động, đạt 81,2% mục tiêu một triệu doanh nghiệp năm 2020. Tác động của dịch bệnh COVID-19 trong năm 2020 là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến hệ quả này. Trong năm 2020, số doanh nghiệp đăng ký mới chỉ đạt 134.941 doanh nghiệp, thấp hơn 2,3% so với trong năm 2019. Trong khi đó, số lượng doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, tạm ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể và đã giải thể trong năm 2020 là 101.719 doanh nghiệp, cao hơn mức 89.282 doanh nghiệp của năm 2019. Số doanh nghiệp trở lại hoạt động trong năm 2020 là 44.096 doanh nghiệp.

Thực hiện Nghị quyết 35, một số địa phương đã đặt ra mục tiêu phát triển số lượng doanh nghiệp và có cam kết với VCCI. Trong số 63 tỉnh thành phố trên cả nước, có 41 tỉnh thành phố có cam kết về số lượng doanh nghiệp năm 2020. Tuy nhiên, tính đến hết 31/12/2020, chỉ có 17 địa phương có số doanh nghiệp đạt hoặc vượt mức đã cam kết, trong đó có một số địa phương vượt cao như Bắc Ninh đạt 158%, Hải Dương đạt 140%, Lạng Sơn đạt 147%, Khánh Hoà đạt 147%, Bình Phước đạt 174%... Tỷ lệ vượt cam kết cao như vậy, một số trường hợp là do số lượng doanh nghiệp của tỉnh tăng mạnh, nhưng cũng có trường hợp do tỉnh lựa chọn con số cam kết thấp. Các tỉnh có số lượng doanh nghiệp tăng mạnh trong giai đoạn 2015-2020 gồm Vĩnh Phúc tăng 168%, Bắc Ninh tăng 185%, Hưng Yên tăng 152%, Bắc Giang tăng 221%, Bình Phước tăng 162%, Bình Dương tăng 163%, Đồng Nai tăng 164%... Một số địa phương có tỷ lệ tăng doanh nghiệp rất thấp trong 5 năm qua như Điện Biên chỉ tăng 24%, Bắc Kạn tăng 44%, Quảng Trị tăng 38%, Cà Mau tăng 45%,...

	Số doanh nghiệp đến 31/12/2015 ¹²	Số doanh nghiệp cam kết đến 31/12/2020 ¹³	Số doanh nghiệp đến 31/12/2020 ¹⁴	Tỷ lệ đạt theo cam kết	Tỷ lệ tăng 2020 so với 2015
Cả nước	442.485	1.000.000	811.538	81,2%	83,4%
Đồng bằng sông Hồng					
Hà Nội	103.684	Không cam kết	165.875		60,0%
Quảng Ninh	4.415	Không cam kết	9.231		109,1%
Vĩnh Phúc	2.893	10.000	7.758	77,6%	168,2%
Bắc Ninh	4.486	8.075	12.769	158,1%	184,6%

¹² Niên giám thống kê năm 2017 (trang 285).

¹³ Tổng hợp các cam kết của các địa phương với VCCI về số doanh nghiệp của địa phương tính đến hết năm 2020. Một số địa phương đưa ra con số tuyệt đối, một số địa phương khác đưa ra con số tương đối dưới hình thức tỷ lệ tăng so với năm 2015). Trường hợp địa phương cam kết con số tương đối, nhóm nghiên cứu quy đổi ra số tuyệt đối để tiện cho việc so sánh.

¹⁴ Số liệu do Cục Quản lý Đăng ký kinh doanh của Bộ Kế hoạch và Đầu tư cung cấp cho nhóm chuyên gia.

	Số doanh nghiệp đến 31/12/2015	Số doanh nghiệp cam kết đến 31/12/2020	Số doanh nghiệp đến 31/12/2020	Tỷ lệ đạt theo cam kết	Tỷ lệ tăng 2020 so với 2015
Cả nước	442.485	1.000.000	811.538	81,2%	83,4%
Đồng bằng sông Hồng					
Hải Dương	4.612	6.918	9.687	140,0%	110,0%
Hải Phòng	9.791	Không cam kết	20.195		106,3%
Hưng Yên	3.048	6.096	7.669	125,8%	151,6%
Thái Bình	2.575	Không cam kết	5.152		100,1%
Hà Nam	2.182	5.500	4.497	81,8%	106,1%
Nam Định	3.337	Không cam kết	5.982		79,3%
Ninh Bình	2.232	Không cam kết	4.610		106,5%
Trung du và miền núi phía Bắc					
Hà Giang	730	1.168	1.224	104,8%	67,7%
Cao Bằng	681	1.022	1.147	112,2%	68,4%
Bắc Kạn	418	1.300	602	46,3%	44,0%
Tuyên Quang	819	1.400	1.460	104,3%	78,3%
Lào Cai	1.347	Không cam kết	2.862		112,5%
Điện Biên	859	1.435	1.068	74,4%	24,3%
Lai Châu	664	996	1.086	109,0%	63,6%
Sơn La	1.124	Không cam kết	1.977		75,9%
Yên Bái	1.060	1.900	1.726	90,8%	62,8%
Hoà Bình	1.601	Không cam kết	2.464		53,9%
Thái Nguyên	2.099	4.222	4.789	113,4%	128,2%
Lạng Sơn	851	1.370	2.015	147,1%	136,8%
Bắc Giang	2.043	9.000	6.549	72,8%	220,6%
Phú Thọ	2.716	7.500	5.302	70,7%	95,2%
Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung					
Thanh Hoá	5.786	Không cam kết	13.152		127,3%
Nghệ An	6.526	13.000	11.636	89,5%	78,3%
Hà Tĩnh	3.109	6.218	4.836	77,8%	55,5%
Quảng Bình	2.643	7.000	4.467	63,8%	69,0%
Quảng Trị	2.074	3.274	2.862	87,4%	38,0%
Thừa Thiên Huế	3.020	Không cam kết	4.650		54,0%
Đà Nẵng	11.514	Không cam kết	23.666		105,5%
Quảng Nam	3.716	7.500	7.723	103,0%	107,8%
Quảng Ngãi	2.623	Không cam kết	5.297		101,9%
Bình Định	4.082	7.500	6.742	89,9%	65,2%

Kết quả thực hiện các nhiệm vụ tại một số bộ ngành, địa phương trong năm 2020

	Số doanh nghiệp đến 31/12/2015	Số doanh nghiệp cam kết đến 31/12/2020	Số doanh nghiệp đến 31/12/2020	Tỷ lệ đạt theo cam kết	Tỷ lệ tăng 2020 so với 2015
Cả nước	442.485	1.000.000	811.538	81,2%	83,4%
Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung					
Phú Yên	1.636	3.272	2.991	91,4%	82,8%
Khánh Hòa	5.085	7.628	11.215	147,0%	120,6%
Ninh Thuận	1.297	Không cam kết	2.701		108,2%
Bình Thuận	2.915	Không cam kết	5.220		79,1%
Tây Nguyên					
Kon Tum	1.208	Không cam kết	1.840		52,3%
Gia Lai	2.232	Không cam kết	4.502		101,7%
Đắk Lắk	2.859	10.000	6.766	67,7%	136,7%
Đắk Nông	1.090	2.180	2.221	101,9%	103,8%
Lâm Đồng	3.475	6.989	6.969	99,7%	100,5%
Đông Nam Bộ					
Bình Phước	2.229	3.344	5.831	174,4%	161,6%
Tây Ninh	2.348	4.500	4.352	96,7%	85,3%
Bình Dương	13.245	26.490	34.836	131,5%	163,0%
Đồng Nai	9.188	25.000	24.270	97,1%	164,1%
Bà Rịa Vũng Tàu	6.786	13.572	10.946	80,7%	61,3%
TP- Hồ Chí Minh	148.886	Không cam kết	254.699		71,1%
Đồng Bằng Sông Cửu Long					
Long An	4.627	Không cam kết	10.476		126,4%
Tiền Giang	2.990	5.980	4.853	81,2%	62,3%
Bến Tre	1.925	2.500	3.326	133,0%	72,8%
Trà Vinh	1.230	1.845	2.301	124,7%	87,1%
Vĩnh Long	1.772	4.200	2.663	63,4%	50,3%
Đồng Tháp	2.155	4.000	3.611	90,3%	67,6%
An Giang	2.886	Không cam kết	4.794		66,1%
Kiên Giang	4.091	Không cam kết	7.777		90,1%
Cần Thơ	4.649	9.298	9.088	97,7%	95,5%
Hậu Giang	1.347	1.886	2.236	118,6%	66,0%
Sóc Trăng	1.591	Không cam kết	2.676		68,2%
Bạc Liêu	868	Không cam kết	2.078		139,4%
Cà Mau	2.464	6.500	3.573	55,0%	45,0%

TỔ CHỨC ĐỐI THOẠI, GIẢI QUYẾT VƯỚNG MẮC CHO DOANH NGHIỆP

Nghị quyết 35 yêu cầu các địa phương phải tích cực thực hiện công tác đối thoại, giải quyết khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp thông qua các hình thức như điện thoại đường dây nóng, thư điện tử, công văn hoặc các cuộc đối thoại trực tiếp.

Trong bối cảnh dịch bệnh COVID-19, nhiều địa phương trên cả nước đã không thể tổ chức các buổi đối thoại trực tiếp thường kỳ với đông đảo doanh nghiệp tham gia. Tuy nhiên, cũng chính trong bối cảnh đó, một số địa phương đã nhanh chóng tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong việc tổ chức đối thoại. Ví dụ, các địa phương triển khai đối thoại trực tuyến với doanh nghiệp như Đà Nẵng, Tp. Hồ Chí Minh, Hải Phòng... trên Cổng thông tin điện tử. Hình thức thường thấy như sau:

- Chính quyền sẽ thông báo rộng rãi về thời gian sẽ diễn ra đối thoại;
- Các doanh nghiệp có thể gửi câu hỏi trước hoặc ngay trong khi cuộc đối thoại diễn ra qua địa chỉ email, chat box hoặc điện thoại;
- Đại diện chính quyền lần lượt đọc và phân công trả lời các câu hỏi của doanh nghiệp;
- Một số địa phương lưu bản ghi âm, ghi hình đối thoại và đăng tải trên cổng thông tin điện tử.

Một số doanh nghiệp tham gia phỏng vấn cho biết, hình thức đối thoại này có những ưu nhược điểm nhất định so với hình thức hội nghị trực tiếp. Các ưu điểm có thể kể đến như: (1) doanh nghiệp sẽ không mất nhiều thời gian đi lại để tham gia đối thoại; (2) số lượng doanh nghiệp tham gia nhiều hơn; (3) các doanh nghiệp không bố trí được thời gian có thể nghe lại bản ghi âm, ghi hình; (4) trong cùng một khoảng thời gian trả lời được nhiều câu hỏi hơn... Tuy nhiên, hình thức này cũng được một số doanh nghiệp cho rằng có nhiều nhược điểm như: (1) khả năng tương tác không cao khiến nhiều trường hợp các bên hiểu không chính xác ý nhau; (2) các doanh nghiệp muốn tranh luận không có cơ hội để đối đáp lại với cơ quan nhà nước; (3) một số trường hợp chính quyền bỏ qua các câu hỏi khó của doanh nghiệp...

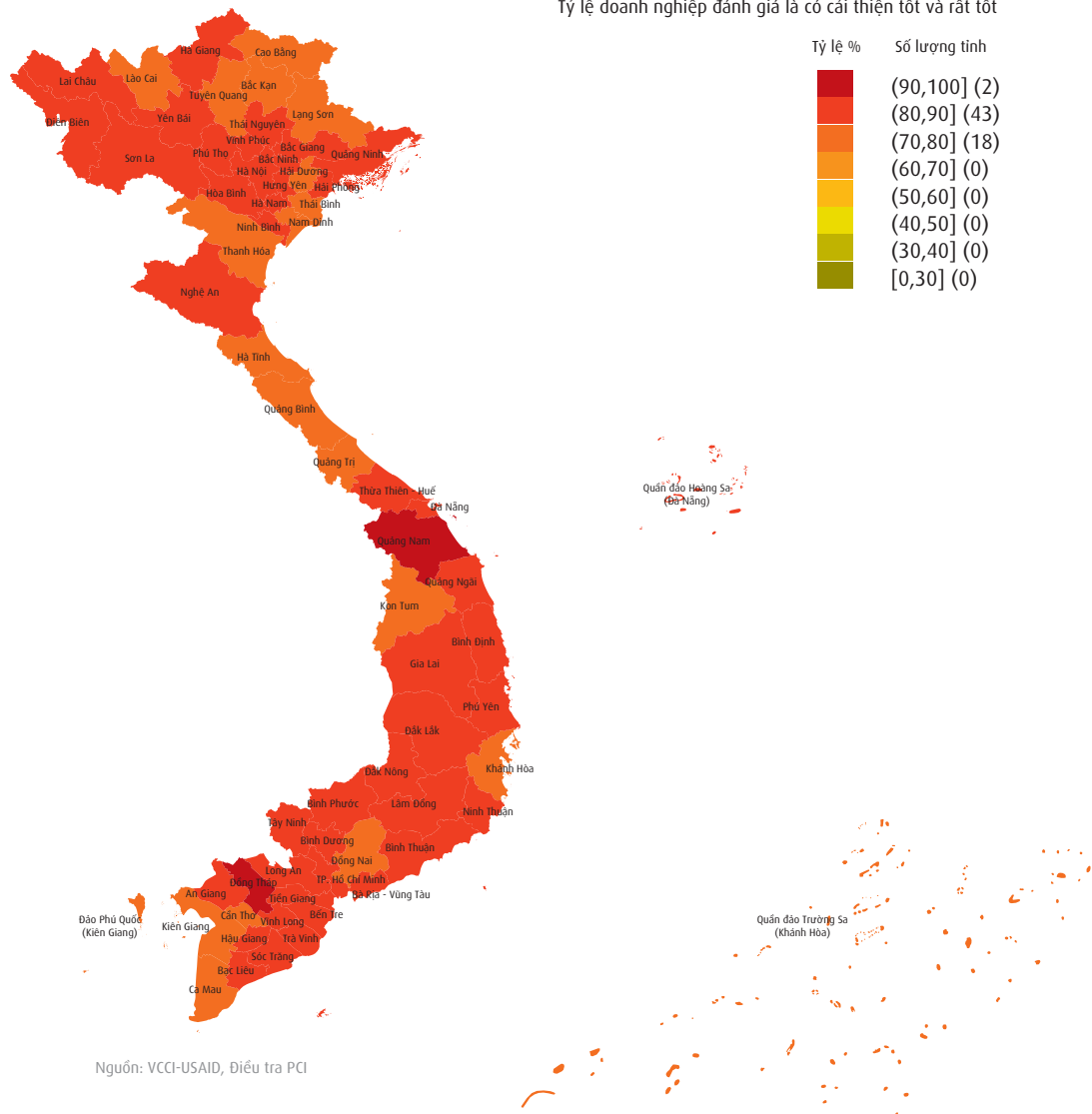
Nhận xét chung, nhiều doanh nghiệp cho rằng hình thức đối thoại trực tuyến này phù hợp với trường hợp cơ quan nhà nước ban hành chính sách mới và muốn phổ biến đến cho các doanh nghiệp để thực hiện tốt hơn. Khi đó, các ưu điểm của hình thức đối thoại này sẽ được phát huy. Tuy nhiên, khi cần đối thoại để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong khâu áp dụng pháp luật giữa doanh nghiệp và các cơ quan chuyên môn của chính quyền thì các doanh nghiệp cho rằng, hình thức gặp và tranh luận trực tiếp vẫn sẽ mang lại hiệu quả cao hơn.

Kết quả thực hiện các nhiệm vụ tại một số bộ ngành, địa phương trong năm 2020

HÌNH 49

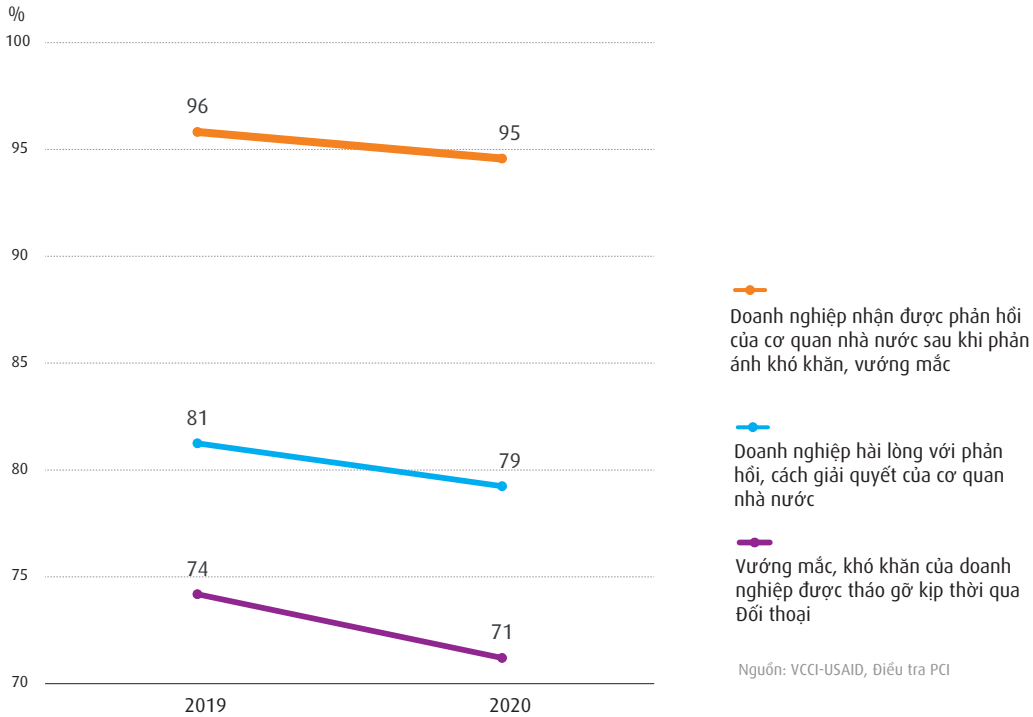
Đánh giá công tác giải quyết vướng mắc cho doanh nghiệp theo Nghị quyết 35

Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá là có cải thiện tốt và rất tốt



HÌNH 50

Đánh giá công tác giải quyết vướng mắc cho doanh nghiệp năm 2019 và năm 2020



Chất lượng giải quyết vướng mắc cho doanh nghiệp trong năm 2020 có dấu hiệu giảm so với năm 2019. Tỷ lệ doanh nghiệp nhận được phản hồi của cơ quan nhà nước sau khi phản ánh khó khăn, vướng mắc giảm nhẹ từ mức 95,82% năm 2019 xuống mức 94,57% năm 2020. Tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng với phản hồi hoặc cách giải quyết của cơ quan nhà nước cũng giảm từ mức 81,25% xuống 79,24%. Đồng thời, tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng vướng mắc, khó khăn của doanh nghiệp được tháo gỡ kịp thời qua đối thoại cũng giảm từ 74,19% xuống 71,2%. Trong năm 2020, rất nhiều doanh nghiệp gặp khó khăn vướng mắc nảy sinh do dịch bệnh COVID-19. Đi kèm với đó, nhiều chính sách được ban hành nhanh nhằm ứng phó với dịch bệnh cũng có nhiều điểm chưa rõ ràng, chặt chẽ, khiến doanh nghiệp gặp khó khi áp dụng. Trong bối cảnh đó, dường như nhiều địa phương đã gặp lúng túng khi phải giải đáp thắc mắc, hay tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp.



KIẾN NGHỊ

Các phát hiện trên cho thấy, môi trường kinh doanh của Việt Nam đã được cải thiện đáng kể trong những năm qua, không chỉ thể hiện qua các nghiên cứu của các tổ chức quốc tế mà cả đánh giá của cộng đồng doanh nghiệp dân doanh tại Việt Nam. Cải thiện môi trường kinh doanh và hỗ trợ doanh nghiệp đã trở thành trọng tâm chính sách của rất nhiều cơ quan, bộ ngành và chính quyền địa phương, được thể hiện không chỉ qua các phát ngôn, kế hoạch hành động mà đã có nhiều biện pháp được triển khai trên thực tế.

Năm 2020, do bối cảnh dịch bệnh COVID-19 và công tác tổ chức bộ máy, các biện pháp cải thiện môi trường kinh doanh và hỗ trợ doanh nghiệp, dù vẫn được nhiều cơ quan, bộ ngành, địa phương thực hiện, nhưng tốc độ cải cách có phần chậm lại so với các năm trước đó, một số nhiệm vụ đã bị chậm tiến độ, một số mục tiêu đã không đạt được như kế hoạch đề ra trong các Nghị quyết.

Từ những phát hiện trên, nhóm nghiên cứu đưa ra một số kiến nghị, giải pháp nhằm tiếp tục đẩy mạnh quá trình cải cách môi trường kinh doanh, phát triển doanh nghiệp. Các kiến nghị này sẽ được chia thành hai nhóm, ngắn hạn và dài hạn. Nhóm thứ nhất tập trung vào các giải pháp, hành động cụ thể cần được tiến hành trong một hoặc hai năm tới nhằm tiếp tục đạt được các mục tiêu đã đề ra. Nhóm thứ hai đưa ra các giải pháp dài hơi hơn, phục vụ cho công tác lập chiến lược về môi trường kinh doanh cho cả nhiệm kỳ mới.

Nhóm giải pháp ngắn hạn:

- Tiếp tục cắt giảm thời gian làm thủ tục và tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin vào nhóm thủ tục đăng ký doanh nghiệp;
- Vấn đề minh bạch các quy định về thuế cần được cải thiện sao cho doanh nghiệp có thể hiểu đúng và xác định được số tiền thuế phải nộp;
- Liên thông các thủ tục hành chính có liên quan đến xây dựng như nhóm thủ tục thẩm định thiết kế, cấp phép xây dựng với thẩm duyệt phòng cháy chữa cháy, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường; nhóm thủ tục kiểm tra hoàn công, nghiệm thu phòng cháy chữa cháy, và cấp phép môi trường;
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cần sớm ban hành Nghị định về hoạt động thông tin tín dụng của công ty thông tin tín dụng theo hướng cho phép nhiều bên tham gia khai thác dữ liệu, áp dụng các biện pháp kỹ thuật để vừa bảo vệ được dữ liệu vừa cho phép khai thác hiệu quả cho các dịch vụ ngân hàng mở;
- Sớm sửa đổi Luật Đất đai, tập trung vào vấn đề giảm thời gian làm thủ tục về đất đai, công khai, minh bạch thông tin về đất đai, gồm cả các thông tin về quy hoạch sử dụng đất, bản đồ địa chính, tranh chấp và giải quyết tranh chấp đất đai;
- Bộ Tư pháp cần nhanh chóng đề xuất sửa đổi các quy định của Luật Thi hành án dân sự và văn bản hướng dẫn để rút ngắn thời gian và giảm số thủ tục phải thực hiện. Cơ sở dữ liệu và các biểu mẫu báo cáo của ngành thi hành án dân sự không chỉ dừng lại ở số vụ việc, số tiền, tỷ lệ thi hành thành công mà cần có cả thời gian xử lý mỗi vụ việc;

- Bộ Tư pháp nên tổ chức trao đổi chuyên môn, nghiệp vụ trực tuyến nhiều hơn trong hai lĩnh vực thi hành án dân sự và quản tài viên để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong việc giải quyết các vụ việc phá sản;
- Tiếp tục cải tiến thị trường bán lẻ điện theo hướng có cạnh tranh, đa dạng hoá các hình thức bán lẻ điện, tiến tới triển khai cơ chế giá điện hai thành phần (giá điện năng và giá truyền tải) nhằm tạo tiền đề cho việc cắt giảm thủ tục đấu nối đường dây tải điện;
- Sớm ban hành Nghị định thực hiện để án cải cách mô hình kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm đối với hàng hoá nhập khẩu theo hướng cắt giảm chi phí kiểm tra hàng hóa xuất nhập khẩu, giảm đầu mối, giảm thủ tục và tránh độc quyền cung cấp các dịch vụ chứng nhận sự phù hợp;
- Khi xây dựng các quy định về loại mặt hàng phải kiểm tra chuyên ngành, chỉ tiêu kiểm tra, cùng với cơ chế quản lý rủi ro (kiểm tra miễn giảm), cần yêu cầu các bộ ngành, cơ quan soạn thảo chứng minh bằng số liệu thực tế trong lịch sử về tỷ lệ hàng hoá vi phạm. Nếu không có các thuyết minh này thì cần kiên quyết loại bỏ khỏi diện phải kiểm tra;
- Sửa đổi Luật Thanh tra theo hướng coi quản lý rủi ro là nguyên tắc bắt buộc của mọi hoạt động thanh tra, kiểm tra;
- Bên cạnh việc tiếp tục liên thông, kết nối các thủ tục kiểm tra chuyên ngành hàng hoá của các bộ lên Cổng Một cửa quốc gia thì cần mở rộng cả những thủ tục của các địa phương, như tại chỉ cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng;
- Tiếp tục kiểm soát việc ban hành các điều kiện đầu tư kinh doanh mới và việc sửa đổi các văn bản pháp luật chứa đựng điều kiện đầu tư kinh doanh, sao cho các điều kiện này đáp ứng tốt các yêu cầu về tính minh bạch, tính hợp lý và tối đa hoá môi trường cạnh tranh. Kiên quyết loại bỏ các điều kiện đầu tư kinh doanh chủ quan, định tính, không rõ ràng, cản trở các doanh nghiệp gia nhập thị trường;
- Các mục tiêu về việc điện tử hoá dịch vụ công không nên dừng lại ở số lượng dịch vụ công cấp độ 3, cấp độ 4 như hiện nay mà cần đi sâu vào thống kê tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến trên tổng số hồ sơ tiếp nhận cho từng thủ tục;
- Các thủ tục mang tính báo cáo (không yêu cầu cơ quan nhà nước trả lời hoặc chỉ cần trả lời đơn giản là đã nhận được báo cáo) cần nhanh chóng được đẩy lên cấp độ 4. Các thủ tục cần trả lời của cơ quan nhà nước cần được đưa lên ít nhất là cấp độ 3, tập trung vào các thủ tục mà doanh nghiệp, người dân có tần suất sử dụng cao trước rồi đến các thủ tục có tần suất thấp sau;
- Khi triển khai các hệ thống công nghệ thông tin làm dịch vụ công trực tuyến cần lưu ý các biện pháp giám sát công vụ, báo cáo thường xuyên lên cấp có thẩm quyền nhằm bảo đảm rằng cán bộ thực thi xử lý hồ sơ nghiêm túc, đúng hạn;
- Chính phủ nên nghiên cứu cơ chế phù hợp để có thể giám sát độc lập các hệ thống công nghệ thông tin cung cấp dịch vụ công trực tuyến của các cơ quan. Những người giám sát sẽ đóng vai người dùng, định kỳ truy cập và thử nghiệm các chức năng của các cổng dịch vụ công để có thể phát hiện ra các lỗi, điểm chưa phù hợp, đưa ra báo cáo tổng hợp và kiến nghị điều chỉnh;

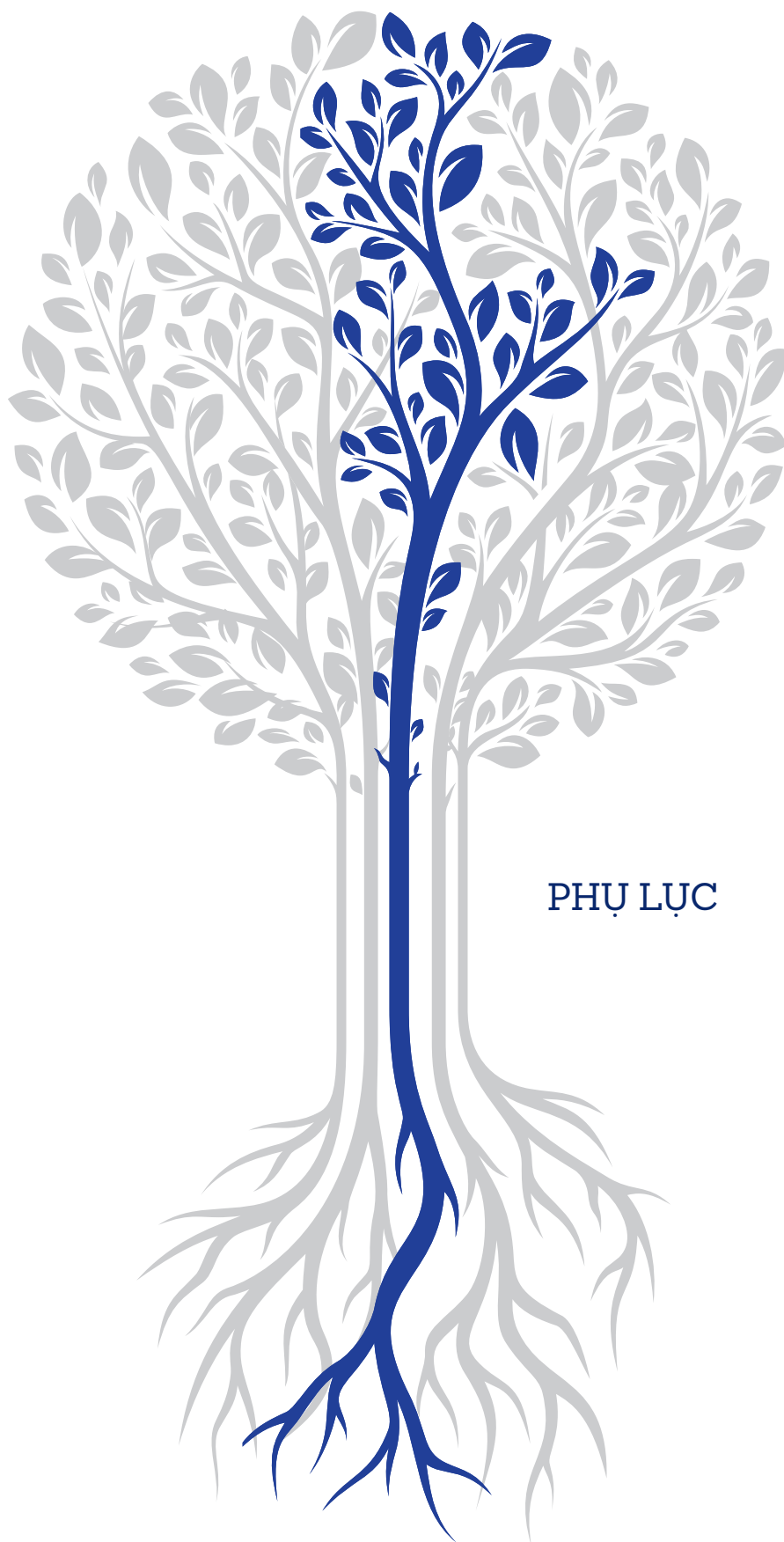
- Nhanh chóng triển khai cơ sở dữ liệu mở quốc gia về dân cư và doanh nghiệp để tiết kiệm thời gian, chi phí cho việc đăng ký tài khoản tại mỗi hệ thống thông tin. Các hệ thống thông tin cũng nên tăng cường các trường hợp cho phép sử dụng dịch vụ mà không cần đăng ký tài khoản, ví dụ như các trường hợp nộp tiền (chỉ cần điền chính xác mã hồ sơ);
- Tiến tới việc trả kết quả thủ tục hành chính theo hình thức điện tử. Doanh nghiệp chỉ cần in phiếu kết quả này ra là có giá trị sử dụng như bản chính. Trường hợp cần xác thực bản in thì có thể truy cập website của cơ quan nhà nước tương ứng;
- Cần nhanh chóng quy hoạch lại tần số để dành băng tần sử dụng cho 4G và 5G, đồng thời tiến hành các thủ tục cần thiết để đấu giá, cấp phép các tần số này;
- Bộ Tài chính cần nhanh chóng có hướng dẫn về việc chi trả chi phí dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt trong các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công;
- Công tác đối thoại, giải quyết khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp cần tiếp tục được chú trọng, đặc biệt là dành cho các doanh nghiệp dân doanh trong nước;
- Hình thức đối thoại trực tuyến phù hợp với trường hợp chính quyền cần tuyên truyền, phổ biến chính sách mới để doanh nghiệp thực hiện. Trong khi đó, nếu mục đích của cuộc đối thoại là nhằm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trên thực tiễn của việc áp dụng các chính sách đã có thì nên được tổ chức theo hình thức trực tiếp mỗi khi có thể.

15 Các thủ tục liên quan đến đầu tư xây dựng gồm toàn bộ các giai đoạn của một dự án đầu tư từ quy hoạch, đất đai, đầu tư, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, điện năng, cấp thoát nước và một số thủ tục khác có liên quan.

Nhóm giải pháp dài hạn:

- Các vấn đề về đơn giản hoá thủ tục hành chính, cắt giảm điều kiện đầu tư kinh doanh, cắt giảm kiểm tra chuyên ngành đã đạt được những tiến bộ nhất định và cần được tiếp tục duy trì. Tuy nhiên, trọng tâm cải thiện nên tập trung vào nhóm các thủ tục hành chính liên quan đến đầu tư xây dựng¹⁵;
- Vấn đề cải cách tư pháp, giải quyết tranh chấp kinh doanh thương mại, phá sản doanh nghiệp và thi hành án dân sự, cần được coi là một trong những khâu đột phá chiến lược để cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh;
- Việc cung cấp các dịch vụ công trực tuyến cấp độ 3 và cấp độ 4, thanh toán trực tuyến cần tiếp tục được coi là nhiệm vụ quan trọng, nhưng cần đưa ra các mục tiêu, nhiệm vụ thực chất hơn và giải quyết được các vấn đề kỹ thuật còn vướng mắc trên thực tế;
- Nhóm vấn đề về minh bạch hoá và áp dụng quản lý rủi ro vào thanh kiểm tra doanh nghiệp nên được đưa vào trở thành một nội dung quan trọng của cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh;
- Sự ổn định và dễ dự đoán của chính sách cũng là một nội dung mà nhiều doanh nghiệp quan tâm, đặc biệt là các doanh nghiệp đầu tư lớn vào các ngành sản xuất chế tạo và hạ tầng;
- Cải thiện môi trường kinh doanh và hỗ trợ các doanh nghiệp trong ngành kinh tế số cũng cần được coi là nhiệm vụ quan trọng để có thể giúp ngành này theo kịp tốc độ phát triển và củng cố năng lực cạnh tranh quốc gia trong bối cảnh mới.





PHỤ LỤC

**Thống kê số lượng kế hoạch hành động thực hiện các Nghị quyết 02/NQ-CP,
Nghị quyết 35/NQ-CP và kế hoạch cải thiện
Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) tại các địa phương năm 2020**

STT	Tỉnh	Kế hoạch hành động NQ 02/NQ-CP năm 2019	Kế hoạch hành động NQ 35/NQ-CP năm 2016	Kế hoạch cải thiện PCI ban hành trong năm 2019
1	An Giang	+		+
2	Bắc Giang	+		+
3	Bắc Kạn		+	
4	Bạc Liêu			+
5	Bắc Ninh			
6	Bến Tre	+		+
7	Bình Định			
8	Bình Dương			
9	Bình Phước			+
10	Bình Thuận	+		+
11	Bà Rịa - Vũng Tàu	+		
12	Cà Mau			
13	Cần Thơ			
14	Cao Bằng	+		+
15	Đà Nẵng			
16	Đắk Lắk	+		+
17	Đắk Nông			
18	Điện Biên	+		+
19	Đồng Nai			
20	Đồng Tháp			+
21	Gia Lai	+		
22	Hà Giang	+	+	+
23	Hà Nam			
24	Hà Nội	+		
25	Hà Tĩnh			
26	Hải Dương			
27	Hải Phòng			
28	Hậu Giang			
29	Hòa Bình			
30	Hưng Yên			

"+": Có văn bản riêng (kế hoạch hành động hoặc chương trình, chỉ thị) để triển khai;

"|": nhóm nghiên cứu chưa tìm thấy văn bản riêng nhưng nội dung triển khai có được lồng ghép trong một hoặc một số kế hoạch và chương trình khác

STT	Tỉnh	Kế hoạch hành động NQ 02/NQ-CP năm 2019	Kế hoạch hành động NQ 35/NQ-CP năm 2016	Kế hoạch cải thiện PCI ban hành trong năm 2019
31	Khánh Hòa			
32	Kiên Giang			
33	Kon Tum			
34	Lai Châu			+
35	Lâm Đồng			+
36	Lạng Sơn			+
37	Lào Cai			+
38	Long An			
39	Nam Định			
40	Nghệ An			
41	Ninh Bình			
42	Ninh Thuận	+		
43	Phú Thọ			
44	Phú Yên			
45	Quảng Bình			
46	Quảng Nam	+		+
47	Quảng Ngãi	+	+	+
48	Quảng Ninh	+		+
49	Quảng Trị	+		
50	Sóc Trăng	+		
51	Sơn La	+		+
52	TP HCM			
53	Tây Ninh			
54	Thái Bình	+		
55	Thái Nguyên	+		
56	Thanh Hóa			
57	Thừa Thiên Huế	+		+
58	Tiền Giang			
59	Trà Vinh			+
60	Tuyên Quang	+		
61	Vĩnh Long			
62	Vĩnh Phúc	+		+
63	Yên Bái			+

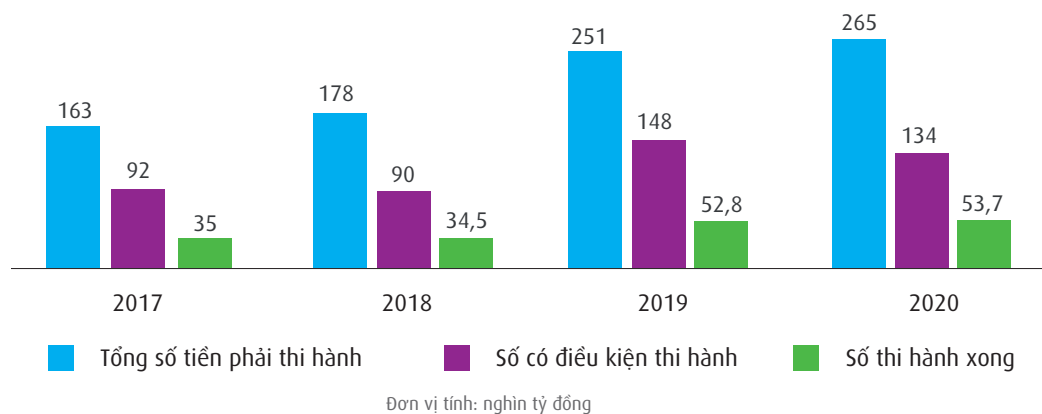
"+": Có văn bản riêng (kế hoạch hành động hoặc chương trình, chỉ thị) để triển khai;

"|": nhóm nghiên cứu chưa tìm thấy văn bản riêng nhưng nội dung triển khai có được lồng ghép trong một hoặc một số kế hoạch và chương trình khác

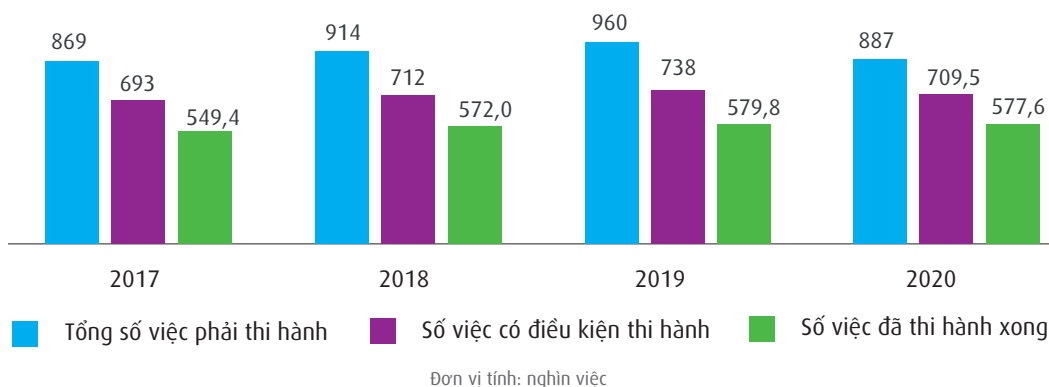
Thông tin về thi hành án dân sự do Tổng cục Thi hành án dân sự, Bộ Tư pháp cung cấp

Sau khi Báo cáo được công bố, VCCI nhận được phản hồi của Bộ Tư pháp về một số nội dung liên quan đến thi hành án dân sự (THADS). Ngày 01/6/2021, đại diện Ban Pháp chế VCCI và Nhóm nghiên cứu đã có buổi làm việc với đại diện Tổng cục Thi hành án dân sự. Tổng cục Thi hành án dân sự đã cung cấp thêm một số thông tin về thi hành án dân sự, kèm theo các Báo cáo của Chính phủ về công tác thi hành án đã trình Quốc hội các năm 2017, 2018, 2019 và 2020⁺, đồng thời trao đổi để làm rõ một số nội dung trong báo cáo, cụ thể như sau:

Kết quả thi hành án dân sự về tiền



Kết quả thi hành án dân sự về việc



⁺ Báo cáo số 439/BC-CP ngày 14/10/2017, báo cáo số 19/BC-CP ngày 09/10/2018, báo cáo số 486/BC-CP ngày 14/10/2019, báo cáo số 528 ngày 15/10/2020.

Theo số liệu chính thức mà Tổng cục Thi hành án dân sự cung cấp, thể hiện qua biểu đồ trên, số lượng việc và tiền được hệ thống THADS thụ lý và tổ chức thi hành trong những năm qua liên tục tăng; nhất là về tiền, nếu như năm 2017, số tiền phải thi hành là 163 nghìn tỷ đồng thì tới năm 2020, số tiền phải thi hành lên gần 265 nghìn tỷ đồng, tăng trên 101 nghìn tỷ đồng. Về số tiền thi hành xong, nếu như năm 2017, thi hành xong trên 35 nghìn tỷ đồng (đạt 38,31%) thì năm 2019, thi hành xong gần 53 nghìn tỷ đồng, đạt 35,46% và năm 2020, thi hành xong gần 54 nghìn tỷ đồng, đạt 40,10%.

Pháp luật quy định, bản án, quyết định có hiệu lực phải được nghiêm chỉnh thi hành. Tuy nhiên, thực tế thi hành án cho thấy rất nhiều vụ việc không thể đạt được như Bản án tuyên do người phải thi hành chưa có điều kiện thi hành án⁺⁺, tính tỷ lệ chung thì so với bản án tuyên, số có điều kiện thi hành⁺⁺⁺ chỉ đạt 50-60%. Ví dụ: Bản án tuyên trả 100 đồng, thì khi cơ quan thi hành án thụ lý giải quyết thực tế chỉ có điều kiện thi hành khoảng 50-60 đồng.

Trong số án được cho là có điều kiện, khi tổ chức thi hành lại phát sinh một số vướng mắc như: (i) tài sản thi hành án đang có tranh chấp với người thứ ba (được Tòa án thụ lý) nên không thể xử lý; (ii) tài sản khi thẩm định cho vay đã được nâng khống giá trị cao gấp nhiều lần thực tế dẫn đến giảm giá nhiều lần vẫn không bán được hoặc nội dung tuyên không đúng thực tế nên không thể thi hành, bên cạnh đó, việc có cơ quan có thẩm quyền yêu cầu hoãn, tạm đình chỉ thi hành án để kháng nghị, tái thẩm, giám đốc thẩm... cũng là một trong những nguyên nhân dẫn tới việc thi hành án bị kéo dài.

Tổng cục Thi hành án dân sự cũng cho biết rằng trong bối cảnh khối lượng việc và giá trị phải thi hành lớn, các vụ việc thi hành án ngày càng phức tạp, toàn Hệ thống đã thực hiện tinh giản biên chế theo chủ trương chung (tính đến năm 2020, đã giảm 997 biên chế), tính bình quân hàng năm, mỗi Chấp hành viên phải tổ chức thi hành hơn 200 việc với số tiền dao động từ 35 tỷ (2016) đến 64 tỷ (2020) thì toàn Hệ thống đã có rất nhiều nỗ lực, cố gắng để hoàn thành nhiệm vụ được giao, được Chính phủ, Quốc hội ghi nhận.

Báo cáo Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) năm 2020 của VCCI thể hiện xu hướng tích cực khi 79,1% doanh nghiệp qua điều tra cho biết: “Phán quyết của tòa án được thi hành nhanh chóng” trong điều tra 2020, tăng so với 62,8% của năm 2016.

⁺⁺ Người phải thi hành án không còn tài sản (do họ đã tẩu tán, tặng cho, không đứng tên chủ sở hữu tài sản trước khi bản án có hiệu lực pháp luật); tài sản vẫn còn nhưng hư hỏng, giảm giá trị. Theo kết quả xác minh điều kiện thi hành án, tỷ lệ số có điều kiện thi hành so với số thụ lý dao động trong khoảng từ 50,39% đến 64,55% (năm 2017 là 56,21%; năm 2018 là 50,39%; năm 2019 là 59,22%; năm 2020 là 50,63%).

⁺⁺⁺ Theo quy định pháp luật, có điều kiện là trường hợp người phải thi hành án có tài sản, thu nhập để thi hành nghĩa vụ về tài sản; tự mình hoặc thông qua người khác thực hiện nghĩa vụ thi hành án.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Ngân hàng thế giới (2013, 2014, 2015, 2016, 2017, 2018, 2019), Báo cáo Môi trường kinh doanh;
- Diễn đàn Kinh tế Thế giới (2016, 2017, 2018, 2019), Chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu;
- Tổng cục Thống kê (2013, 2014, 2015, 2016, 2017, 2018, 2019), Niên giám thống kê;
- VCCI và USAID (2013, 2014, 2015, 2016, 2017, 2018, 2019, 2020), Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh;
- Chương trình đối tác chiến lược Australia – Nhóm Ngân hàng Thế giới (2021), Việt Nam 2035: Từ chiến lược đến hành động Đề xuất Lộ trình Cải cách Môi trường Kinh doanh của Việt Nam;
- Dự án Thúc đẩy cải cách và nâng cao năng lực kết nối của doanh nghiệp nhỏ và vừa (2021), Báo cáo Chỉ số đánh giá Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính 2020;
- VCCI và Ngân hàng Thế giới (2021), Tác động của dịch bệnh COVID-19 đối với doanh nghiệp Việt Nam;
- VCCI và Quỹ Friedrich Naumann (2020), Thủ tục hành chính liên ngành về cấp phép xây dựng và các thủ tục liên quan dưới góc nhìn của doanh nghiệp;
- VCCI và Tổng cục Thuế (2020), Đánh giá thủ tục hành chính thuế - Một số phát hiện từ Điều tra doanh nghiệp năm 2020;
- Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương (2020), Thúc đẩy, tạo điều kiện thuận lợi gia nhập thị trường: Vấn đề và giải pháp cải thiện khởi sự kinh doanh và bảo vệ cổ đông thiểu số;
- Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương (2019), Môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh của Việt Nam giai đoạn 2016 – 2019: Kết quả, vấn đề và giải pháp;
- Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương (2020), Chất lượng điều kiện kinh doanh: vấn đề và kiến nghị;
- Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương (2019), Một số giải pháp cắt giảm chi phí doanh nghiệp ở Việt Nam.

CHƯƠNG TRÌNH CẢI CÁCH MÔI TRƯỜNG KINH DOANH VIỆT NAM: GÓC NHÌN TỪ DOANH NGHIỆP

Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết 02 năm 2020
và Nghị quyết 35 năm 2016 của Chính phủ

Chịu trách nhiệm xuất bản
Giám đốc - Tổng Biên tập
Nguyễn Minh Huệ

Thiết kế
TCKTVN
(thaidung85@gmail.com)

In 1.000 cuốn, khổ 18,5 x 25,5cm tại Công ty TNHH In Công Nghiệp Hà Phương
Số xác nhận đăng ký xuất bản: 1246-2021/CXBIPH/01-49/CT
Số Quyết định xuất bản: 113Đ/QĐ-NXBCT ngày 14 tháng 4 năm 2021
In xong và nộp lưu chiểu: Quý II/2021
Mã số ISBN: 987-604-311-610-6

PHÒNG THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
Ban Pháp chế

Số 9 Đào Duy Anh, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: (024) 35770632 Fax: (024) 3577 1459

Email: xdphapluat@vcci.com.vn,

xdphapluat.vcci@gmail.com

www.vcci.com.vn / www.vibonline.com.vn